**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH HB**

Địa chỉ: Số 370, tổ 14 , đường Lê Đức Thọ, P.Quyết Thắng, TP Sơn La - tỉnh Sơn La.
Điện thoại: 0988. 497 497 - Fax: 0212. 3753 767 - Email: kiemdinhhb.sl@gmail.com

# HỒ SƠ

## GIỚI THIỆU NĂNG LỰC CÔNG TY

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH HB**

Địa chỉ: Số 370, tổ 14 , đường Lê Đức Thọ, P.Quyết Thắng, TP Sơn La - tỉnh Sơn La.
Điện thoại: 0988. 497 497 - Fax: 0212. 3753 767 - Email: kiemdinhhb.sl@gmail.com

# HỒ SƠ

## GIỚI THIỆU NĂNG LỰC CÔNG TY

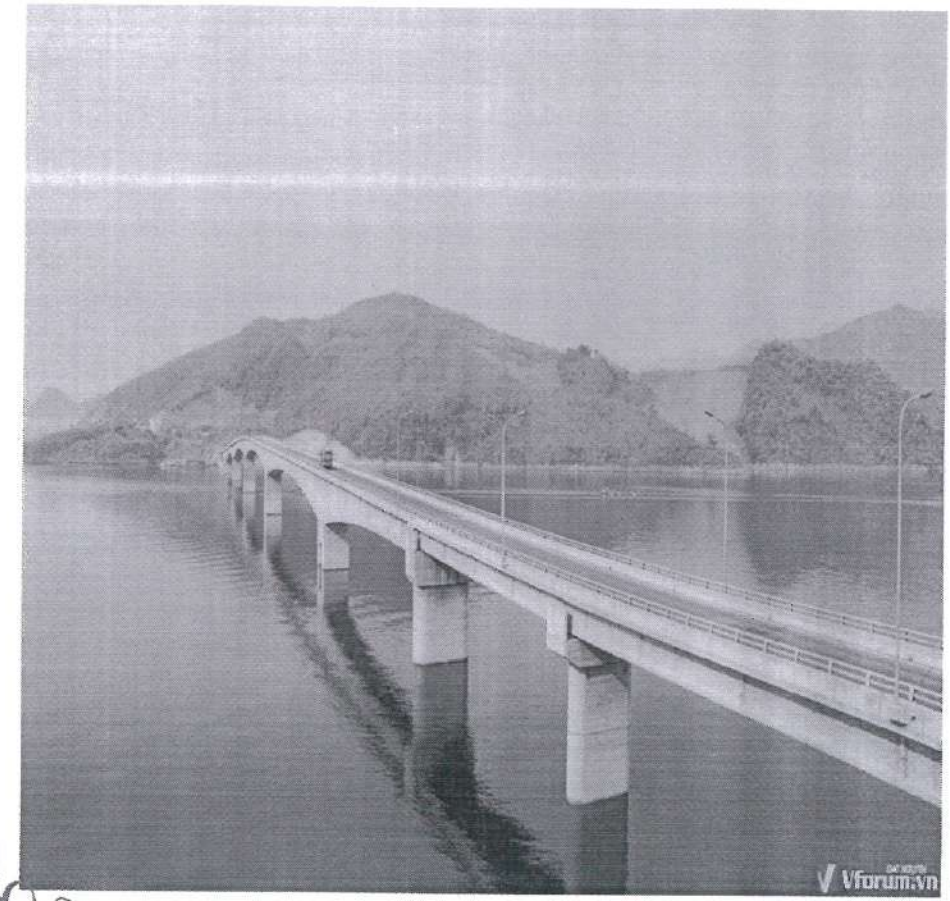

# MỤC LỤC

**Công ty cổ phần tư vấn kiểm định HB.**

***Trụ sở chính:*** *Số 370, Tổ 14, đường Lê Đức Thọ, P. Quyết Thắng, TP Sơn La, Tỉnh Sơn La.*

*Điện thoại: (0212) 3753.767 - Fax: (0212) 3753 .767 - Email: kiemdinhhb.sl@gmail.com.vn*

# PHẦN I

# TƯ CÁCH PHÁP NHÂN

BẢN SAO

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH SƠN LA
**PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

# GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
# CÔNG TY CỔ PHẦN

**Mã số doanh nghiệp: 5500557976**

*Đăng ký lần đầu: ngày 05 tháng 10 năm 2017*

*Đăng ký thay đổi lần thứ: 4, ngày 23 tháng 03 năm 2023*

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH HB
Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:
Tên công ty viết tắt:

**2. Địa chỉ trụ sở chính**

*Số nhà 370, Đường Lê Đức Thọ, Tổ 14, Phường Quyết Thắng, Thành phố Sơn La, Tỉnh Sơn La, Việt Nam*

Điện thoại: *0212.3753.767* Fax: *0212.3753.767*
Email: Website:

**3. Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ: 1.800.000.000 đồng.
*Bằng chữ: Một tỷ tám trăm triệu đồng*
Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng
Tổng số cổ phần: 180.000

**4. Người đại diện theo pháp luật của công ty**

* Họ và tên: NGÔ TRÍ HẢO Giới tính: *Nam*
Chức danh: Giám đốc
Sinh ngày: *16/01/1979* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*
Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *040079006068*
Ngày cấp: *28/04/2021* Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*
Địa chỉ thường trú: *Số nhà 370, đường Lê Đức Thọ, Tổ 14, Phường Quyết Thắng, Thành phố Sơn La, Tỉnh Sơn La, Việt Nam*
Địa chỉ liên lạc: *Số nhà 370, đường Lê Đức Thọ, Tổ 14, Phường Quyết Thắng, Thành phố Sơn La, Tỉnh Sơn La, Việt Nam*

* Họ và tên: NGUYỄN PHÚC ANH Giới tính: *Nam*

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: *07/11/1992* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *040092027394*

Ngày cấp: *28/06/2021* Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Vĩnh Hoàn, Xã Bồng Khê, Huyện Con Cuông, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số nhà 26, đường Nguyễn Du, tổ 12, Phường Quyết Thắng, Thành phố Sơn La, Tỉnh Sơn La, Việt Nam*

**TRƯỞNG PHÒNG**

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số: 582 Quyển Số: 02

15-07-2025

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

*Triệu Tuấn Pha*

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG CẨM HÀ CÔNG

CÔNG CHỨNG VIÊN

S.Đ.K.H.Đ: 02 - C.T.H.D

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG CẨM HÀ CÔNG

TP. SƠN LA - T. SƠN LA

*Cầm Hiền Công*

BỘ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN SAO

Số: 61 /GCN-BXD

*Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2023*

# GIẤY CHỨNG NHẬN
# ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

*Căn cứ Nghị định số 52/2022/NĐ-CP ngày 08/8/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;*

*Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công Ty Cổ Phần Tư vấn Kiểm định HB và Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 11/02/2023.*

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số: 582 Quyển Số: 11 SCT/BS
15-07-2025

**CHỨNG NHẬN:**

1. Công ty Cổ phần Tư vấn Kiểm định HB

Mã số thuế: 5500557976

Địa chỉ: Số 370, Đường Lê Đức Thọ, tổ 14, phường Quyết Thắng, thành phố Sơn La.

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm kiểm định chất lượng xây dựng

Địa chỉ phòng thí nghiệm: Số 370, Đường Lê Đức Thọ, tổ 14, phường Quyết Thắng, thành phố Sơn La.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: **LAS-XD 1761**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp, thay thế Giấy chứng nhận số 150/GCN-BXD ngày 13/02/2018./.

***Nơi nhận:***
- Công ty Cổ phần Tư vấn Kiểm định HB;
- Sở XD Sơn La;
- TT Thông tin (website);
- Lưu VT, Vụ KHCN&MT.

**TL. BỘ TRƯỞNG**
**VỤ TRƯỞNG**
**VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG**

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG CẨM HÀ CÔNG
CÔNG CHỨNG VIÊN

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG CẨM HÀ CÔNG TP. SƠN LA

Cầm Hiền Công

**Vũ Ngọc Anh**

# DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 1761

*(Kèm theo Giấy chứng nhận số: 61 /GCN-BXD, ngày 23 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) |
|---|---|---|
| | **Thử nghiệm cơ – hóa lý xi măng** | |
| 1. | Xác định Độ mịn, khối lượng riêng của xi măng | TCVN 4030:2003; BS 1881-94; ASTM C204-11; ASTM C115; ASTM C188-17, C204-18; AASHTO T133, T53, T192; JIS R 5201-97 |
| 2. | Xác định giới hạn bền uốn và nén | TCVN 6016:2011; ASTM C109/ C109M- 16a; ASTM C348- 14; ASTM C349- 14; BS EN 196-1:05; BS 1881; JIS R 50201-97 |
| 3. | Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích | TCVN 6017:2015; ASTM C187, C191; AASHTO T131-15; BSEN 196-3:05 |
| 4. | Xác định độ nở sunphát của xi măng | TCVN 6068:2004 |
| 5. | Xác định khả năng giữ nước | TCVN 9202:2012 |
| 6. | Xác định: Hàm lượng mất khi nung; Hàm lượng cặn không tan; Hàm lượng $SO_3$ | TCVN 141:2008 |
| | **Thử nghiệm hỗn hợp bê tông và bê tông nặng** | |
| 7. | Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông | TCVN 3106:2022; ASTM C143/ C143M-15a; AASHTO T119-13; BS EN 12350-2:09 |
| 8. | Xác định độ cứng VEBE | TCVN 3107: 2022; EN 1235-3:09 |
| 9. | Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông | TCVN 3108:1993; ASTM C138/ C138M-17a; AASHTO T121-11; BS EN12350-6:09 |
| 10. | Xác định độ tách nước, tách vữa | TCVN 3109:2022; ASTM C232/C232M-14; AASHTO T158-15; |
| 11. | Xác định thành phần hỗn hợp bê tông nặng | TCVN 3110:1993; ASTM D2850-3a; BS 5328; AASHTO T234. |
| 12. | Xác định hàm lượng bọt khí | TCVN 3111:2022, ASTM C173-10b; AASHTO T152-11; EN 12350-7:09; JIS A 128/129:05 |
| 13. | Xác định khối lượng riêng | TCVN 3112:2022; ASTM C642-13; AASHTO T152-11 BS EN 12390-7:09; JIS A 128/129:05 |
| 14. | Xác định độ hút nước | TCVN 3113:2022; ASTM C643-13; BS EN 12390-7:09 |
| 15. | Xác định độ mài mòn | TCVN 3114:2022; ASTM C418-12 |
| 16. | Xác định khối lượng thể tích | TCVN 3115:2022; ASTM C418-12; BS 1881; AASHTO T160; JIS A129 |
| 17. | Xác định độ chống thấm | TCVN 3116:2022; BS EN 12390-8:09 |
| 18. | Xác định độ co của bê tông | TCVN 3117:2022; ASTM C157-08 |
| 19. | Xác định giới hạn bền nén | TCVN 3118:2022; ASTM C39/C39M-18; AASHTO T22; BS EN 12390-3:09; JIS A 1107 |
| 20. | Xác định giới hạn bền kéo khi uốn | TCVN 3119:1993; ASTM C78/C78M-16; ASTM C293/ C293M-16; AASHTO T97-03, T177-17; BS EN 12390-5:09 |

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) |
|---|---|---|
| 21. | Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bửa | TCVN 3120:1993; ASTM C496/ C496M-17; AASHTO T198-15; BS EN 12390-6:09 |
| 22. | Xác định cường độ lăng trụ, mô đun đàn hồi | TCVN 5726:2022, CDR C164-92, ASTM C469-94/C403-92, JIS A 1127:10/1149:10 |
| 23. | Xác định thời gian đông kết của bê tông | TCVN 9338:2012 |
| 24. | Xác định độ thấm Ion clo | TCVN 9337:2012 |
| 25. | Xác định nhiệt độ trong hỗn hợp bê tông | TCVN 9340:2012; ASTM C1964-05; C1611 |
| | **Thử nghiệm cốt liệu cho bê tông và vữa** | |
| 26. | Thành phần cỡ hạt | TCVN 7572-2:2006; ASTM C136:14; AASHTO T27-18, T37-16 |
| 27. | Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước. | TCVN 7572-4:2006; ASTM C128/ C127-15; AASHTO T185-17 |
| 28. | Xác định khối lượng riêng; KL thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn | TCVN 7572-5:2006; ASTM C127-15; AASHTO T85-14 |
| 29. | Xác định khối lượng thể tích, độ xốp và độ hổng | TCVN 7572-6:2006; ASTM C29/C29M-17a; AASHTO T19 -18; EN 1097-3:98 |
| 30. | Xác định độ ẩm | TCVN 7572-7:06; ASTM C566-13; ASTM C70; AASHTO T255-16 |
| 31. | Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ | TCVN 7572-8:2006; ASTM C142/ C142M-17; ASTM C117-17 |
| 32. | Xác định tạp chất hữu cơ | TCVN 7572-9:2006; ASTM C40/ C40M-16; AASHTO T21-05 |
| 33. | Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc | TCVN 7572-10 :2006; ASTM C2938:02 |
| 34. | Xác định độ nén dập trong xi lanh và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn | TCVN 7572-11:2006; ASTM C131; AASHTO T96 |
| 35. | Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy (Los Angeles) | TCVN7572-12:2006; ASTM C131/ C131M-14, C533-16; AASHTO T96 |
| 36. | Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn | TCVN7572-13:2006; ASTM D 4791 |
| 37. | Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá | TCVN7572-17:2006; AASHTO T122 |
| 38. | Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ | TCVN7572-18:2006 |
| 39. | Xác định hàm lượng mica | TCVN7572-20:2006 |
| 40. | Xác định đương lượng cát (hệ số ES) | ASTM D2419 |
| 41. | Xác định độ bền của cốt liệu khi ngâm trong dung dịch $Na_2SO_4$ hoặc $MgSO_4$ | ASTM C88:05; AASHTO T104; BS 812 |
| 42. | Xác định góc dốc tự nhiên của cát | ASTM D1883 |
| 43. | Cốt liệu nhẹ cho Bê tông- sỏi, dăm sỏi và cát Keramzit: Xác định thành phần cỡ hạt; khối lượng thể tích; độ bền xi lanh; khối lượng mất khi đun sôi; độ hút nước; độ ẩm | TCVN 6221:97 |
| | **Thử nghiệm cơ lý đất trong phòng** | |
| 44. | Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng) | TCVN 4195:2012; AASHTO T100-10; ASTM D854-10 |
| 45. | Xác định độ ẩm và độ hút ẩm | TCVN 4196:12, BS EN 1377:90, AS 1289-2.1.1 & 4, ASTM D2216:10, AASHTO M148 |

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) |
|---|---|---|
| 46. | Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy | TCVN 4197:2012; AASHTO T89-10; AASHTO T90-08; BS 1377:90; ASTM D4318-10; |
| 47. | Xác định thành phần cỡ hạt | TCVN 4196:12, BS EN 1377:90, AS 1289-2.1.1 & 4, ASTM D2216:10, AASHTO M148 |
| 48. | Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng | TCVN 4196:12, BS EN 1377:90, AS 1289-2.1.1 & 4, ASTM D2216:10, AASHTO M148 |
| 49. | Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông | TCVN 4196:12, BS EN 1377:90, AS 1289-2.1.1 & 4, ASTM D2216:10, AASHTO M148 |
| 50. | Xác định độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm và độ chặt đất đá dăm. | TCVN 4201:2012; 22TCN 333:2006; AASHTO T99, T180, T199, BS 1377:90, ASTM D1557-09/ASTM D698; ASTM D1557 |
| 51. | Xác định khối lượng thể tích (dung trọng) phương pháp dao vòng và dầu hoả | TCVN 4202:2012; ASTM D698; AASHTO T99 |
| 52. | Thí nghiệm sức chịu tải (CBR) của đất, đá dăm trong phòng thí nghiệm. | 22TCN 332:06; AASHTO T193-10, ASTM D1883-07, ASTM D1883 |
| 53. | Xác định đặc trưng tan rã của đất | TCVN 8718:2012; AASHTO T258 |
| 54. | Xác định đặc trưng trương nở của đất | TCVN 8719:2012; ASTM D :854546 |
| 55. | Xác định đặc trưng lún ướt | TCVM 8722:2012 |
| 56. | Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời | TCVN 8724:2012; BS 1377 |
| 57. | Xác định hàm lượng hữu cơ | TCVN 8726:2012; BS1377-43:90; ASTM D2974; AASHTO T267; T194 |
| 58. | Xác định hàm lượng muối trong đất | TCVN 8727:2012; BS 1377:90 |
| | **Thử nghiệm vật liệu đất gia cố bằng chất kết dính** | |
| 59. | Đất gia cố bằng chất kết dính vôi xi măng:Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và độ ẩm lớn nhất của hỗn hợp; Xác định độ bền khi nén; xác định mô đun biến dạng; xác định độ ổn định với nước và nhiệt độ | 22TCN 59: 1984 |
| 60. | Xác định mô đun đàn hồi của vật liệu đá với chất kết dính vô cơ | TCVN 9843: 2013 |
| 61. | Xác định cường độ kháng nén của mẫu dạng trụ | ASTM D1633:96 |
| 62. | Xác định cường độ kháng nén của mẫu dạng thanh | ASTM D1634:96 |
| 63. | Xác định cường độ uốn của mẫu dạng thanh | ASTM D1635:96 |
| | **Thử nghiệm vật liệu kim loại và liên kết hàn** | |
| 64. | Thử kéo | TCVN 197-1:2014; ASTM A370; ASTM A615; ASTM A36/36M; ASTM A615/615M, JIS Z2241:98; JIS Z2248:96, JIS Z2201, ISO 15630-1; AASHTO T68 |
| 65. | Thử uốn kim loại | TCVN 198:2008; ASTM A370; JIS Z2248-1996 |
| 66. | Mối hàn kim loại- PP thử kéo | TCVN 5403:2011 |
| 67. | Kiểm tra chất lượng mối hàn - Thử uốn | TCVN 5401:2010; ASTM A184/ 184M; JIS Z 3040:95 |
| 68. | Thử phá hủy mối hàn kim loại - Thử kéo ngang | TCVN 8310:2010 |

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) |
|---|---|---|
| 69. | Thử phá hủy mối hàn kim loại - Thử kéo dọc | TCVN 8311:2010 |
| 70. | Kiểm tra không phá hủy mối hàn, phương pháp siêu âm | TCVN 6735:2018<br>TCVN 1548:1987 |
| 71. | Kiểm tra không phá hủy mối hàn, phương pháp hạt từ | TCVN 4396:2018 |
| 72. | Kiểm tra chất lượng bề mặt, kích thước mối nối bằng ống ren; Thử kéo tĩnh mối nối bằng ống ren | TCVN 8163:2009; ISO 15835-2:18 |
| 73. | Vật liệu kim loại – thử độ cứng Brinell. | TCVN 256:06 |
| 74. | Cáp dự ứng lực: Thử kéo | TCVN 9737:13; ASTM A1061; ISO 10635:19 |
| 75. | Thử kéo cáp dự ứng lực bọc Epoxy từng sợi đơn | TCVN 10952: 2015 |
| 76. | Thử kéo đồng bộ thép thanh, cáp dự ứng lực | TCVN 11243:2016 |
| 77. | Thử độ tụt nêm neo | ASTM A370; BS EN 13391:2004 |
| 78. | Thử kéo bu lông, Vít, vít cấy | TCVN 1916:95; ASTM A370:17a; ASTM F606/ F606M-16; E 488 |
| 79. | Phương pháp từ đo chiều dày lớp mạ điện Niken trên chất nền từ | TCVN 5877:1995 |
| 80. | Phương pháp từ đo chiều dày lớp phủ không từ trên chất nền từ | TCVN 5878:2007; ASTM E376; ASTM D6132-17; ASTM A90/A90M |
| 81. | Lớp phủ kẽm nhúng nóng trên bề mặt gang và thép–Phương pháp thử: Thử nghiệm chiều dày lớp phủ; khối lượng trên đơn vị diện tích | TCVN 5408:2007 |
| 82. | Phương pháp xác định tải trọng phá hỏng dây cáp thép thông dụng | TCVN 6368:1998 |
| 83. | Vật Liệu loại - Thử nén bẹp ống | TCVN 1830:2008; ISO 8492:98 |
| 84. | Vật liệu kim loại - Thử uốn ống | TCVN 5891:2008; ISO 8491:98 |
| 85. | Thử kéo dây kim loại | TCVN 1824:93 |
| 86. | Xác định chiều dày kim loại bằng siêu âm | ASTM E797 |
| 87. | Thử nghiệm khả năng chịu tải của nắp hố ga, song chắn rác | TCVN 10333-3:2014; BS EN 124:2015 |
| 88. | Thép kéo, thử uốn, của dây thép vuốt nguội, lưới thép hàn | TCVN 6288:1997; TCVN 5891:2008 |
| | **Thử nghiệm rọ đá, thảm đá** | |
| 89. | Kích thước dây, chiều dày vỏ bọc, kích thước mắt lưới, khối lượng lớp phủ mạ kẽm | TCVN 10335:2014; ASTM A90A; AASHTO T65; BS EN 10244-2 |
| | **Thử nghiệm tại hiện trường và cấu kiện bê tông đúc sẵn** | |
| 90. | Đo dung trọng, độ ẩm của đất bằng PP dao vòng. | TCVN 12791:2020; ASTM D 2937-17 e2; AASTHO T204-17 |
| 91. | Độ ẩm; Khối lượng thể tích của đất trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát. | TCVN 8728:12; TCVN 8729: 12; 22TCN 346:2006 |
| 92. | Xác định mô đun đàn hồi "E" của lớp kết cấu áo đường bằng tấm ép cứng | TCVN 8861:2011; AASHTO T256:01 |
| 93. | Độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m | TCVN 8864:2011; ASTM E950 |
| 94. | Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát. | TCVN 8866:2011; ASTM E965-96 |
| 95. | Xác định môđun đàn hồi chung của kết cấu bằng cần đo võng Ben kelman | TCVN 8867:2011; ASTM D4695-96 |
| 96. | Xác định mô đun biến dạng của đất tại hiện trường bằng tấm nén phẳng | TCVN 9354:12; ASTM D4395:17 |
| 97. | Bê tông nặng – Phương pháp xác định cường độ nén bằng súng bật nẩy | TCVN 9334:12; ASTM C805/C805M |

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) |
|---|---|---|
| 98. | Phương pháp không phá hoại sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nẩy để xác định cường độ nén của bê tông | TCVN 9335:2012 |
| 99. | Phương pháp không phá hủy đánh giá chất lượng bê tông bằng vận tốc xung siêu âm | TCVN 9357:2012 |
| 100. | Xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông. | TCVN 9356:2012 |
| 101. | Xác định cường độ bê tông trên mẫu khoan từ cấu kiện | ASTM C42 ; EN 13791 |
| 102. | Xác định cường độ kéo nhổ, khả năng bám dính của thép cấy, bulong neo với bê tông | TCVN 9490:2012; ASTM C900 |
| 103. | Thử nghiệm CBR ngoài hiện trường; | TCVN 8821: 2011 |
| 104. | Đo điện trở đất | TCVN 9385:2012 |
| 105. | Đo lún công trình | TCVN 9369:2012 |
| 106. | Xác định chiều rộng vết nứt của bê tông bằng kính lúp. | TCVN 5879:2009 |
| 107. | Cọc – Phương pháp thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục | TCVN 9393:2012; ASTM D 3689:07; AASHTO D 1143 |
| 108. | Thử nghiệm cọc khoan nhồi bằng phương pháp siêu âm | TCVN 9396:2012; ASTM D 6760-16; |
| 109. | Thí nghiệm biến dạng nhỏ (PIT) | TCVN 9397:2012; ASTM D 5882-16; |
| 110. | Thử nghiệm cọc bằng PP biến dạng lớn (PDA) | TCVN 11321: 2016; ASTM D4945 |
| 111. | Sản phẩm bó vỉa bê tông đúc sẵn. Xác định: Kích thước và mức sai lệch cho phép; Ngoại quan và khuyết tật cho phép; Khả năng chịu tải | TCVN 10797:2015 |
| 112. | Tấm bê tông cốt thép đúc sẵn gia cố mái kênh và lát mặt đường. Xác định: Kích thước và mức sai lệch cho phép; Ngoại quan và khuyết tật cho phép; Khả năng chịu tải | TCVN 10798:2015 |
| 113. | Gối cống bê tông đúc sẵn. Xác định: Kích thước và mức sai lệch cho phép; Ngoại quan và khuyết tật cho phép; Khả năng chịu tải | TCVN 10799:2015 |
| 114. | Bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn – Bể lọc chậm và bể nước sinh hoạt. Xác định: Kích thước và mức sai lệch cho phép; Ngoại quan và khuyết tật cho phép | TCVN 10800:2015 |
| 115. | Phương pháp kiểm tra mương bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn. Xác định: Kích thước và mức sai lệch cho phép; Ngoại quan và các khuyết tật; Khả năng chịu tải. | TCVN 6394:2014 |
| 116. | **Cống bê tông cốt thép thoát nước; Kiểm tra:** Khuyết tật ngoại quan, kích thước và độ vuông góc; Khả năng chịu tải và độ thấm nước | TCVN 9113 : 2012;<br>TCVN 9116: 2012; ASTM C497-18b |
| | **Thử nghiệm bentonite** | |
| 117. | **Xác định:** Khối lượng riêng; Độ ổn định; Độ nhớt phễu Marsh; Độ pH; Lực cắt tĩnh; Hàm lượng cát; Độ dày áo sét; Lượng tách nước; Tỷ lệ chất keo | TCVN 11893:2017<br>API RP 13B-1<br>ASTM D4381/ D4380/ D4792 |
| | **Thử nghiệm vữa xây dựng** | |
| 118. | Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất | TCVN 3121-1:2003 |

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) |
|---|---|---|
| 119. | Xác định độ lưu động của vữa tươi | TCVN 3121-3:2003 |
| 120. | Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi | TCVN 3121-6:2003 |
| 121. | Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi | TCVN 3121-8:2003 |
| 122. | Xác định khối lượng thể tích của mẫu vữa đông rắn | TCVN 3121-10:2003 |
| 123. | Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn | TCVN 3121-11:2003; ASTM C109 |
| 124. | Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn | TCVN 3121-18:2003 |
| 125. | Thử nghiệm độ chảy của vữa | ASTM C939 |
| 126. | Vữa - Keo dán gạch, xác định: Thời gian mở, Độ trượt, Cường độ bám dính khi cắt, Cường độ bám dính khi kéo | TCVN 7899-2:2008 |
| 127. | Vữa - Keo chít mạch, xác định: Cường độ uốn và nén, Độ hút nước, Độ co ngót, Độ chịu mài mòn | TCVN 7899-4:2008 |
| 128. | **Xác định các tính chất cơ lý của vữa xi măng khô trộn sẵn không co**: Độ chảy, độ tách nước, cường độ chịu nén, thay đổi chiều cao cột vữa trong quá trình đông kết, thay đổi chiều dài mẫu vữa đóng rắn. | TCVN 9204:2012 |
| 129. | **Vữa chèn cáp dự ứng lực**- Xác định: Thành phần có hại trong vật liệu; Lượng vón cục trên sàng; Độ chảy; Độ chảy lan tỏa; Độ tách nước và thay đổi thể tích theo phương pháp ống đứng; Thời gian đông kết; Cường độ nén | TCVN 11971:2018 |
| | **Phụ gia hóa học; phụ gia khoáng hoạt tính cho bê tông và vữa** | |
| 130. | Xác định: Độ pH; Khối lượng riêng; Hàm lượng chất khô | TCVN 8826: 2011 |
| 131. | Kiểm tra tính năng của phụ gia theo các chỉ tiêu khả năng giảm nước, ảnh hưởng đến thời gian ninh kết của hỗn hợp bê tông và cường độ bê tông | TCVN 8826:2011 |
| 132. | **Xác định**: Độ ẩm; Lượng mất khi nung; Lượng sót trên sàng 45µm; Chỉ số hoạt tính đối với xi măng. | TCVN 8827: 2011 |
| | **Phân tích hóa nước xây dựng** | |
| 133. | Xác định hàm lượng muối hòa tan và lượng cặn không tan | TCVN 4560:1988 |
| 134. | Xác định độ pH | TCVN 6492:2011 |
| 135. | Xác định hàm lượng Ion clorua ($Cl^-$) | TCVN 6194:1996 |
| 136. | Xác định hàm lượng Ion sunfat ($SO_4^{-2}$) | TCVN 6200:1996 |
| 137. | Xác định hàm lượng chất hữu cơ | TCVN 6186:1996 |
| 138. | Xác định hàm lượng Natri và Kali | TCVN 6196:2000 |
| | **Thí nghiệm bê tông nhựa** | |
| 139. | Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall | TCVN 8860-1:11; ASTM D1559; D6927; AASHTO T245 |
| 140. | Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay li tâm | TCVN 8860-2:11; ASTM D2172; AASHTO T164A |
| 141. | Xác định thành phần hạt | TCVN 8860-3:11; AASHTO T172 |
| 142. | Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời | TCVN 8860-4:11; ASTM D2041 AASHTO T209(238) |

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) |
|---|---|---|
| 143. | Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén | TCVN 8860-5:11; ASTM D 2726; AASHTO T166 |
| 144. | Xác định độ chảy nhựa | TCVN 8860-6:11 |
| 145. | Xác định độ góc cạnh của cát | TCVN 8860-7:11 |
| 146. | Xác định hệ số độ chặt lu lèn | TCVN 8860-8:11 |
| 147. | Xác định độ rỗng dư | TCVN 8860-9:11 |
| 148. | Xác định độ rỗng cốt liệu | TCVN 8860-10:11 |
| 149. | Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa | TCVN 8860-11:11 |
| 150. | Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa | TCVN 8860-12:11 |
| 151. | Xác định cường độ kéo khi ép chẻ | TCVN 8862:11 |
| 152. | Hỗn hợp BTN nóng- thiết kế theo PP MarShall | TCVN 8820:11 |
| | **Thí nghiệm nhựa đường- nhựa đường lỏng** | |
| 153. | Xác định độ kim lún | TCVN 7495:05; ASTM D5-13; AASHTO T49 |
| 154. | Xác định độ kéo dài | TCVN 7496:05; ASTM D 113-17; AASHTO T51 |
| 155. | Xác định điểm hóa mềm (Phương pháp vòng và bi) | TCVN 7497:05; ASTM D 36-00; AASHTO T53 |
| 156. | Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hở Cleveland | TCVN 7498:05; TCVN 8818-2:2011 ASTM D 92-16b; AASHTO T48 |
| 157. | Xác định tổn thất khối lượng sau gia nhiệt 5h ở 165$^0$C | TCVN 7499:05; ASTM D 6-00; AASHTO T47 |
| 158. | Xác định lượng hoà tan trong trichloroethylene | TCVN 7500:05; ASTM D 2042; AASHTO T44 |
| 159. | Xác định khối lượng riêng (Phương pháp Pycnometer) | TCVN 7501:05; ASTM D 70-03; AASHTO T228 |
| 160. | Xác định hàm lượng paraphin bằng phương pháp chưng cất | TCVN 7503:05; DIN 52015 |
| 161. | Xác định độ bám dính với đá | TCVN 7504:05 |
| 162. | Xác định hàm lượng nước | TCVN 8818-3:2011; ASTM D 95 |
| 163. | Thí nghiệm chưng cất | TCVN 8818-4:2011; ASTM D402 |
| 164. | Xác định độ nhớt tuyệt đối | TCVN 8818-5:2011 |
| 165. | Độ đàn hồi; độ ổn định lưu trữ của nhựa đường Polime | 22TCN 319:04; ASTM D6084 |
| | **Thử nghiệm nhũ tương nhựa đường** | |
| 166. | Xác định độ nhớt Saybolt Furl | TCVN 8817-2:11; ASTM D2444; AASHTO T59 |
| 167. | Xác định độ lắng và ổn định lưu trữ trong 24h | TCVN 8817-3:11; ASTM D 6933; AASHTO T 59 |
| 168. | Xác định hàm lượng hạt quá cỡ | TCVN 8817-4:11; ASTM D6933; AASHTO T59 |
| 169. | Xác định điện tích hạt | TCVN 8817-5:11; AASHTO T59-11 |
| 170. | Xác định độ khử nhũ | TCVN 8817-6:11; ASTM D 6939 |
| 171. | Xác định hàm lượng hạt lớn hơn 1,4mm, thí nghiệm trộn xi măng | TCVN 8817-7:11 |
| 172. | Xác định độ dính bám và tính chịu nước | TCVN 8817-8:11 |
| 173. | Xác định hàm lượng dầu | TCVN 8817-9:11 |
| 174. | Xác định hàm lượng nhựa | TCVN 8817-10:11 |

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) |
|---|---|---|
| 175. | Xác định khả năng trộn lẫn với nước | TCVN 8817-13:11; ASTM D6999; AASHTO T59:01 |
| 176. | Xác định bám dính tại hiện trường | TCVN 8817-15:11 |
| | **Thử nghiệm cơ lý vật liệu bột khoáng trong bê tông nhựa** | |
| 177. | Xác định: Hình dáng bề ngoài; Thành phần hạt; Lượng mất khi nung; Hàm lượng nước; Khối lượng riêng; Khối lượng thể tích và độ rỗng; Hệ số háo nước; Hàm lượng chất hòa tan trong nước; Khối lượng riêng của bột khoáng chất và nhựa; KLTT và độ rỗng dư của hỗn hợp bột khoáng chất và nhựa; Độ trương nở thể tích của hỗn hợp bột khoáng và nhựa; Chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng | 22TCN 58: 1984; AASHTO T100 |
| | **Thử nghiệm gạch xây** | |
| 178. | Gạch đất sét nung, xác định: ngoại quan | TCVN 6355-1:2009 |
| 179. | Gạch đất sét nung, xác định: Cường độ bền nén | TCVN 6355-22009 |
| 180. | Gạch đất sét nung, xác định: Độ bền uốn | TCVN 6355-3:2009 |
| 181. | Gạch đất sét nung, xác định: Độ hút nước | TCVN 6355-4: 2009 |
| 182. | Gạch đất sét nung, xác định: Khối lượng thể tích | TCVN 6355-5:2009 |
| 183. | Gạch đất sét nung, xác định: Độ rỗng | TCVN 6355-6 :2009 |
| 184. | Gạch đất sét nung, xác định: Vết tróc do vôi | TCVN 6355-7:2009 |
| 185. | Gạch đất sét nung, xác định: Sự thoát muối | TCVN 6355-8:2009 |
| 186. | **Gạch bê tông, xác định:** Kích thước hình học, khuyết tật ngoại quan; cường độ bền nén; độ rỗng; độ hút nước, độ thấm nước | TCVN 6477:2016; ASTM C140/ C140M-18 |
| 187. | **Gạch bê tông tự chèn, xác định:** Kích thước và mức khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ hút nước, độ chịu mài mòn | TCVN 6476:2011, ASTM C140-12a |
| 188. | **Gạch Tezaro:** Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan;Xác định cường độ bên uốn; Xác định độ hút nước; Xác định độ mài mòn | TCVN 7744:13; BS EN 13748:04 |
| 189. | **Gạch lát xi măng, granito, xác định:** Kích thước và khuyết tật ngoại quan; độ hút nước; lực va đập xung kích; tải trọng uốn gãy toàn viên; độ cứng lớp mặt; độ mài mòn | TCVN 6065:1995, TCVN 6074:1995 |
| | **Thử nghiệm ngói lợp** | |
| 190. | Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, tải trọng uốn gãy; Độ hút nước; thời gian xuyên nước; Xác định khối lượng $1m^2$ ngói bão hòa nước | TCVN 4313:95 |
| | **Thử nghiệm tấm Sóng Amiăng Xi măng** | |
| 191. | Kiểm tra ngoại quan và kích thước; Xác định: thời gian xuyên nước; Tải trọng uốn gãy; Khối lượng thể tích | TCVN 4435:2000 |

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) |
|---|---|---|
| | **Thử nghiệm sản phẩm bê tông bọt khí không chưng áp và chưng áp** | |
| 192. | **Xác định:** kích thước và khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ hút nước; khối lượng thể tích khô; độ co khô | TCVN 9030:2017 |
| | **Thử nghiệm gạch Ốp lát- Đá ốp lát tự nhiên/Nhân tạo- Gốm sứ vệ sinh** | |
| 193. | Xác định Kích thước và hình dáng, độ cong vênh | TCVN 6415-2:2016 |
| 194. | Xác định Độ hút nước và độ xốp biểu kiến | TCVN 6415-3:2016 |
| 195. | Xác định Độ bền uốn và lực uốn gãy | TCVN 6415-4:2016 |
| 196. | Xác định Độ bền mài mòn sâu đối với gạch không phủ men | TCVN 6415-6:2016 |
| 197. | Xác định Độ bền mài mòn bề mặt đối với gạch phủ men | TCVN 6415-7:2016 |
| 198. | Xác định độ cứng bề mặt theo thang Mohs | TCVN 6415-18:2016 |
| 199. | **Thử nghiệm đá ốp lát tự nhiên-Xác định**: Sai lệch kích thước, hình dạng; chất lượng bề mặt; Độ hút nước và khối lượng thể tích; Độ bền uốn; Độ chịu mài mòn bề mặt | TCVN 4732:2016 |
| 200. | **Thử nghiệm đá ốp lát nhân tạo- Xác định**: Sai lệch kích thước, hình dạng; chất lượng bề mặt; Độ hút nước; Độ bền uốn; Độ mài mòn sâu; Độ cứng vạch bề mặt, tính theo thang Mohs | TCVN 8057:2009 |
| | **Thử nghiệm kính xây dựng** | |
| 201. | Kính tấm xây dựng- Xác định: Kích thước ngoại quan và sai lệch kích thước, độ cong vênh | TCVN 7219:2002 |
| 202. | Kính dán nhiều lớp, kính dán nhiều lớp chịu lực- Xác định: kích thước ngoại quan và sai lệch kích thước, độ cong vênh | TCVN 7364-6:2018 |
| 203. | Kính phủ bức xạ thấp- Xác định: Kích thước ngoại quan và sai lệch kích thước, độ cong vênh | TCVN 9808:2013 |
| 204. | Kính tôi nhiệt- Xác định độ bền va đập bi rơi | TCVN 7455:2013 |
| 205. | Kính tôi nhiệt- Xác định độ bền va đập con lắc | TCVN 7368:2013 |
| | **Thử nghiệm vải địa, lưới địa kỹ thuật và bấc thấm** | |
| 206. | Xác định khối lượng trên đơn vị diện tích | TCVN 8221:2009 |
| 207. | Xác định sức bền kháng thủng bằng rơi côn | TCVN 8484:2010 |
| 208. | Xác định cường độ chịu kéo và độ giãn dài | TCVN 8485:2010 |
| 209. | Xác định lực kéo giật và độ giãn dài kéo giật | TCVN 8871-1:2011 |
| 210. | Xác định lực xé rách hình thang | TCVN 8871-2:2011 |
| 211. | Xác định lực xuyên thủng CBR; | TCVN 8871-3:6:2011 |
| 212. | Xác định lực kháng xuyên thủng thanh | TCVN 8871-4 :2011 |
| 213. | Xác định áp lực kháng bục. | TCVN 8871-5 :2011 |
| 214. | Xác định kích thước lỗ biểu kiến bằng phép thử sàng khô | TCVN 8871-6:2011 |
| 215. | Lưới địa kỹ thuật: cường độ kéo; độ dãn dài | ASTM D6637 |
| | **Thử nghiệm màng chống thấm** | |
| 216. | Xác định lực kéo đứt và độ dãn dài | TCVN 9067:2012 ; ASTM D2523 ASTM D5636:98; EN 12969 |

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) |
|---|---|---|
| 217. | Xác định khối lượng riêng | ASTM D792 |
| 218. | Xác định cường độ xé rách | ASTM D1004; EN 12310 |
| 219. | Xác định cường độ chịu bóc mối hàn | ASTM D6392 |
| 220. | Xác đinh kích thước | EN 1848-1; EN1107 |
| | **Silicon xảm khe cho kết cấu xây dựng** | |
| 221. | Xác định độ chảy | TCVN 8267-1:2019 |
| 222. | Xác định khả năng đùn chảy | TCVN 8267-2:2019 |
| 223. | Xác định độ cứng Shore A | TCVN 8267-3:2019 |
| 224. | Xác định ảnh hưởng của lão hóa nhiệt đến sự tổn hao khối lượng | TCVN 8267-4:2019 |
| 225. | Xác định thời gian không dính bề mặt | TCVN 8267-5:2019 |
| 226. | Xác định cường độ bám dính | TCVN 8267-6:2019 |
| | **Thử nghiệm thạch cao- Khung xương trần thạch cao- Bột bả tường** | |
| 227. | Xác định kích thước, độ sâu gờ vuốt thon | TCVN 8257-1 :2009 |
| 228. | Xác định độ cứng gờ, lõi cạnh | TCVN 8257-2 :2009 |
| 229. | Xác định cường độ chịu uốn | TCVN 8257-3 :2009 |
| 230. | Xác định độ kháng nhổ đinh | TCVN 8257- 4 :2009 |
| 231. | Xác định độ biến dạng ẩm | TCVN 8257-5 :2009 |
| 232. | Xác định độ hút nước | TCVN 8257- 6 :2009 |
| 233. | Xác định độ hấp thụ nước bề mặt; | TCVN 8257-7 :2009 |
| 234. | Xác định độ thẩm thấu hơi nước | TCVN 8257-8 :2009 |
| 235. | Bột bả: xác định Độ mịn, thời gian đông kết, độ giữ nước, độ cứng bề mặt, cường độ bám dính | TCVN 7239:2014 |
| | **Thử nghiệm sơn Alkali, sơn tường, sơn nhũ tương** | |
| 236. | Xác định độ mịn | TCVN 2091:2015 |
| 237. | Xác định thời gian chảy | TCVN 2092:2013 |
| 238. | Xác định độ phủ | TCVN 2095:1993 |
| 239. | Xác định trạng thái khô hoàn toàn và thời gian khô hoàn toàn | TCVN 2096-1:2015 |
| 240. | Phép thử cắt ô | TCVN 2097:2015 |
| 241. | Xác định độ bền uốn của màng | TCVN 2099:2013 |
| 242. | Xác định màu sắc | TCVN 2102:2008 |
| | **Thử nghiệm cơ lý sơn phản quang, sơn kẻ đường nhiệt dẻo** | |
| 243. | Xác định độ bền nhiệt ẩm của màng sơn | TCVN 9405:2012 |
| 244. | Phương pháp không phá hủy xác định chiều dày màng sơn khô | TCVN 9406: 2012 |
| 245. | Xác định độ chịu dầu, muối, nước và kiềm | TCVN 8787:2011 |
| | **Thử nghiệm ống nhựa PVC, HDPE, vật liệu nhựa, băng cản nước, phụ kiện** | |
| 246. | Kiểm tra kích thước | TCVN 6145: 2007; ISO 3126: 2005; |
| 247. | Xác định độ bền kéo, uốn | TCVN 7434:2004; ISO 527; ISO 178; JIS K 7113:1995 (a) |
| 248. | Xác định: Độ bền hóa chất; Độ cứng Shore A; Tỉ lệ thay đổi khối lượng sau khi lão hóa nhiệt; Khối lượng riêng | TCVN 9407:2014; ISO 4433:1997 |
| 249. | Độ bền va đập | TCVN 6144:2003; ISO 179 |
| 250. | Xác định sự thay đổi kích thước theo chiều dọc | TCVN 6148: 2007 |
| 251. | Xác định độ bền áp suất | TCVN 6149: 2009; ISO 1167: 2007 |
| 252. | Thử độ kín bằng áp lực. | TCVN 6040: 1995 |

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) |
|---|---|---|
| | **Thử nghiệm dây điện và phụ kiện** | |
| 253. | Đo chiều dày và kích thước ngoài | TCVN 6614-1:2008 |
| 254. | Đo đường kính và dung sai dây đồng | TCVN 5933:1995; TCVN 6612:2007 |

**Ghi chú** (*) - Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.

**Công ty cổ phần tư vấn kiểm định HB.**

*Trụ sở chính: Số 370, Tổ 14, đường Lê Đức Thọ, P. Quyết Thắng, TP Sơn La, Tỉnh Sơn La.*

*Điện thoại: (0212) 3753.767 - Fax: (0212) 3753 .767 - Email: kiemdinhhb.sl@gmail.com.vn*

# PHẦN II

# GIỚI THIỆU NĂNG LỰC

# HỒ SƠ GIỚI THIỆU NĂNG LỰC CÔNG TY

## Công ty cổ phần tư vấn kiểm định HB.

*Trụ sở chính: Số 370, Tổ 14, đường Lê Đức Thọ, P. Quyết Thắng, TP Sơn La, Tỉnh Sơn La.*

*Điện thoại: (0212) 3753.767 - Fax: (0212) 3753 .767 - Email: kiemdinhhb.sl@gmail.com.vn*

Mặc dù là một công ty mới thành lập nhưng với tiêu chí lấy chất lượng sản phẩm và dịch vụ làm hàng đầu nên ngay từ ban đầu Công ty đã chủ động đầu tư hệ thống trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, đồng bộ phục vụ công tác khảo sát, kiểm định cùng các phần mềm tin học tiên tiến phục vụ công tác tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát. Song song với việc đổi mới và cập nhật công nghệ, Công ty cũng chú trọng khâu tuyển chọn, bổ sung và đào tạo nguồn nhân lực để hình thành một đội ngũ chuyên nghiệp các nhà thiết kế, tư vấn và kiểm định công trình xây dựng.

## I . Tổ chức nhân sự:

Hiện nay Công ty có cán bộ là kỹ sư và công nhân lành nghề đủ năng lực chuyên môn và kinh nghiệm để đảm đương được các công tác yêu cầu. Các phòng ban chức năng của Công ty như sau:

| TT | Họ và tên | Năm sinh | Nghề nghiệp | Chức vụ | Số năm công tác |
|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **Ban lãnh đạo** | | | | |
| 1 | Nguyễn Phúc Anh | 1992 | KCS | Chủ tịch HĐQT | 10 năm |
| 2 | Ngô Trí Hảo | 1979 | KCS | Giám đốc công ty | 20 năm |
| 3 | Hoàng Xuân Vinh | 1980 | Kỹ sư xây dựng | Trung tâm thí nghiệm | 12 năm |
| 4 | Nguyễn Phương Thảo | 1980 | Cử nhân kinh tế | Kế toán trưởng | 12 năm |
| **II** | **Phòng tài chính - kế toán** | | | | |
| 1 | Nguyễn Phương Thảo | 1980 | Cử nhân kinh tế | Kế toán trưởng | 12 năm |
| 2 | Bùi Thị Duyên | 1994 | Cao đẳng kế toán | Thống kê | 05 năm |
| 3 | Hoàng Thị Thảo | 1985 | T.cấp tài chính | Thủ quỹ | 06 năm |
| **III** | **Phòng kế hoạch - kinh doanh** | | | | |
| 1 | Ngô Văn Trung | 1971 | Kỹ sư xây dựng | Trưởng phòng | 22 năm |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Đoàn Bá Hùng | 1981 | Kỹ sư kinh tế xây dựng | Nhân viên | 11 năm |
| 3 | Trương Tuấn Nghĩa | 1979 | Cao đẳng xây dựng | Nhân viên | 13 năm |
| **IV** | **Phòng thiết kế** | | | | |
| 1 | Nguyễn Minh Trí | 1978 | Kỹ sư xây dựng | Trưởng phòng | 18 năm |
| 2 | Nguyễn Trọng Hà | 1980 | Kỹ sư xây dựng | Nhân viên | 12 năm |
| 3 | Nguyễn Văn Bằng | 1981 | Kỹ sư xây dựng | Nhân viên | 11 năm |
| **V** | **Bộ phận kỹ thuật - chuyên gia** | | | | |
| 1 | Nguyễn Xuân Phong | 1978 | Kỹ sư xây dựng | Chuyên viên | 14 năm |
| 2 | Đinh Lâm Tới | 1980 | Kỹ sư máy xây dựng | Chuyên viên | 12 năm |
| 3 | Hồ Thanh Quân | 1981 | Kỹ sư mỏ địa chất | Chuyên viên | 11 năm |
| **VI** | **Bộ phận tư vấn giám sát** | | | | |
| 1 | Nguyễn Mạnh Hà | 1975 | Kỹ sư xây dựng | Nhân viên | 17 năm |
| 2 | Nguyễn Trung Hòa | 1980 | Kỹ sư xây dựng | Nhân viên | 12 năm |
| 3 | Phan Huy Thiện | 1977 | Kỹ sư xây dựng | Nhân viên | 15 năm |
| **VII** | **Trung tâm thí nghiệm + Kiểm định** | | | | |
| 1 | Hoàng Xuân Vinh | 1980 | Kỹ sư Xây dựng | Trung tâm TN | 12 năm |
| 2 | Lê Trung Nam | 1980 | KS cầu đường | Nhân viên | 12 năm |
| 3 | Lê Hồng Long | 1981 | KS cầu đường | Nhân viên | 12 năm |
| 4 | Ng. Thị Lan Phương | 1990 | Chứng chỉ nghề | Nhân viên | 06 năm |
| 5 | Nguyễn Quốc Danh | 1992 | Chứng chỉ nghề | Nhân viên | 05 năm |
| 6 | Nguyễn Phúc Anh | 1992 | Chứng chỉ nghề | Nhân viên | 05 năm |
| 7 | Phạm Xuân Hoàng | 1994 | Chứng chỉ nghề | Nhân viên | 02 năm |
| 8 | Nguyễn Quốc Danh | 1990 | Chứng chỉ nghề | Nhân viên | 05 năm |
| **VIII** | **Đội khảo sát địa chất** | | | | |

# HỒ SƠ GIỚI THIỆU NĂNG LỰC CÔNG TY

## Công ty cổ phần tư vấn kiểm định HB.

***Trụ sở chính**: Số 370, Tổ 14, đường Lê Đức Thọ, P. Quyết Thắng, TP Sơn La, Tỉnh Sơn La.*

*Điện thoại: (0212) 3753.767 - Fax: (0212) 3753 .767 - Email: kiemdinhhb.sl@gmail.com.vn*

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Nguyễn Ngọc Quân | 1982 | Kỹ sư mỏ địa chất | Trưởng phòng | 10 năm |
| 2 | Nguyễn Văn Dụng | 1978 | Kỹ sư trắc địa | Nhân viên | 14 năm |
| 3 | Ng. Đức Tuấn Anh | 1987 | Nhân viên | Nhân viên | 07 năm |

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

THE RECTOR

OF UNIVERSITY OF CIVIL ENGINEERING

confers

# THE DEGREE OF BACHELOR

Upon: (Mr, Ms) HOANG XUAN VINH

Born on: 15th May 1980 in Nghe An

Major in: Civil Engineering

Ranking: Ordinary (5-6.99)

Mode of study: In - service Learning

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ
CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
22-01-2020
Số 25 Quyển 01
CÔNG CHỨNG VIÊN
S.Đ.K.H.Đ: 07 - Đ.N.T.N
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ
P. TÔ HIỆU - T. SƠN LA
Lò Văn Ngư

Serial number:

Reference number: 86/QĐ-ĐTTX 20-01-2010

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG

cấp

# BẰNG TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

**Kỹ sư Xây dựng**

Cho: HOÀNG XUÂN VINH

Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 15/05/1980 tại Nghệ An

Ngành đào tạo: Xây dựng Công trình

Xếp loại tốt nghiệp: Trung bình

Hình thức đào tạo: Vừa làm vừa học

*Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2010*

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG

TS. Lê Văn Trình

Số hiệu: 00002207

Số vào sổ cấp bằng: 86/QĐ-ĐTTX 20-01-2010

BỘ XÂY DỰNG
HỌC VIỆN CÁN BỘ QUẢN LÝ
XÂY DỰNG VÀ ĐÔ THỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
----- ✪✪✪ -----

# CHỨNG NHẬN

Ông (bà): ***Hoàng Xuân Vinh***

Sinh ngày: 15-05-1980

Nơi sinh: Nghệ An

Đã học xong chương trình: **Bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản lý phòng thí nghiệm chuyên ngành Xây dựng**

Hệ: Tập trung

Từ ngày: 26-11-2012 đến ngày: 30-11-2012

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ
CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
22-01-2023
CÔNG CHỨNG VIÊN
Số: 85 Quyển: 01
Lò Văn Ngư

*Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2012*

**Giám đốc**

HỌC VIỆN CÁN BỘ QUẢN LÝ XÂY DỰNG VÀ ĐÔ THỊ

ThS. Bùi Đức Hưng

*Vào sổ ĐK số:* 0339-2012

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TỔNG CỤC DẠY NGHỀ

# BẰNG NGHỀ

*Số hiệu:* **000141612** /LĐTBXH - DN

*Chữ ký của người được cấp bằng*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## HIỆU TRƯỞNG

Trường: Kỹ thuật và nghiệp vụ giao thông vận tải miền Trung
Cấp cho: HOÀNG XUÂN VINH
Sinh ngày: 15 - 5 - 1980
Nguyên quán: Ngọc Lặc - Thanh Chương
Nghề đào tạo: Cơ nghiệm viên
Từ ngày 1/3/00 đến ngày 8/9/2001
Đạt trình độ thợ bậc: 3/7
Tốt nghiệp hạng: Khá
Theo quyết định số: 247/QĐ-VC
Ngày 8 tháng 9 năm 2001

Nghệ An ngày 20 tháng 9 năm 2001
**Hiệu trưởng**

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGU
CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
22-01-2026
Số công chứng viên 85 Quyển 01

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGU
S.Đ.K.H.Đ: 07 Sở Tư pháp tỉnh Sơn La
P. Tô Hiệu - T. Sơn La

*Vào sổ số:* 382
*Ngày* 25 *tháng* 9 *năm* 2001
Lò Văn Ngu

HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VỀ
TIÊU CHUẨN VÀ CHẤT LƯỢNG VIỆT NAM

VIỆN CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG VIỆT NAM

VACI

# GIẤY CHỨNG NHẬN

*Ông: Hoàng Xuân Vinh*
*Sinh ngày: 15/05/1980*

Đã tham dự và hoàn thành khóa đào tạo

**Quản lý Phòng thí nghiệm**
**theo tiêu chuẩn TCVN ISO/IEC 17025:2017**

Ngày 12 tháng 12 năm 2022 tại Hà Nội

Số: 0162/2022/ĐT/VACI

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ
CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

22 -01- 2023

Số: 25 Quyển: 01
CÔNG CHỨNG VIÊN

S.Đ.K.H.Đ: 07 - D.N.T.N
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ
P. TÔ HIỆU - T. SƠN LA

Lò Văn Ngư

VIỆN TRƯỞNG

HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VỀ TIÊU CHUẨN VÀ CHẤT LƯỢNG VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG VIỆT NAM

TS. Hoàng Hữu Thám

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

RECTOR

UNIVERSITY OF TRANSPORT AND COMMUNICATIONS

has conferred

# THE DEGREE OF ENGINEER

## Bridge and Highway Engineering

Upon: *Mr Le Trung Nam*

Date of birth: *18 August 1980 In: Nghe An*

Year of graduation: *2012*

Degree classification: *Average good*

Mode of study: *Part-time*

Hanoi, 13 August 2012

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGỰ
CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
22-01-2020
Số: 25 Quyển: 7
CÔNG CHỨNG VIÊN
Lò Văn Ngự

Reg. No: 28/K43NA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI

cấp

# BẰNG KỸ SƯ

## Xây dựng Cầu - Đường

Cho: *Ông Lê Trung Nam*

Ngày sinh: *18/08/1980 Tại: Nghệ An*

Năm tốt nghiệp: *2012*

Xếp loại tốt nghiệp: *Trung bình khá*

Hình thức đào tạo: *Vừa làm vừa học*

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2012

KT. HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI

PGS.TS. Trần Đức Sử

Số Hiệu: 055662

Số vào số cấp bằng: 28/K43NA

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TỔNG CỤC DẠY NGHỀ

# BẰNG NGHỀ

*Số hiệu:* 000142080 /LĐTBXH - DN

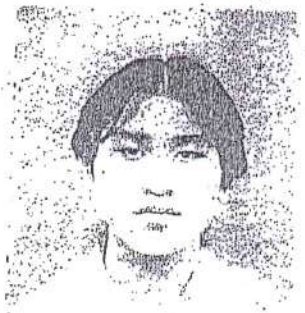

*Chữ ký của người được cấp bằng*

*Vào sổ số:* 21/07
*Ngày* 29 *tháng* 9 *năm* 2002

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## HIỆU TRƯỞNG

Trường: Kỹ thuật vận nghiệp và giao thông vận tải miền Trung
Cấp cho: LÊ TRUNG NAM
Sinh ngày: 18 - 8 - 1980
Nguyên quán: Vĩnh Phúc
Nghề đào tạo: Thợ nghề
Từ ngày 5/10/00 đến ngày 21/9/2002
Đạt trình độ thợ bậc: 3/7
Tốt nghiệp hạng: Khá
Theo quyết định số: 97/QĐ-NC
Ngày 15 tháng 9 năm 2002

Nghệ An ngày 15 tháng 9 năm 2002
**Hiệu trưởng**

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TRƯỜNG K. THUẬT VẬN NGHIỆP G. THÔNG V. TẢI MIỀN TRUNG

NGUYỄN TRI HIỆN

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LỒ NGÙ
CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
22 -01- 2020
Số: 25 Quyển: 9
CÔNG CHỨNG VIÊN
Lê Văn Ngư

S.Đ.K.H.Đ: 07 - D.N.T.
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LỒ NGÙ
P. TÔ HIỆU - T. SƠN LA

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG
TRUNG TÂM VẬT LIỆU XÂY DỰNG NHIỆT ĐỚI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
VẬT LIỆU XÂY DỰNG NHIỆT ĐỚI

# CHỨNG NHẬN

Chữ ký của người được cấp giấy chứng nhận

Ông (Bà): Nguyễn Thị Lan Phương
Sinh ngày: 15 tháng 05 năm 1990
Quê quán: Xuân Hòa - Hoa Lư
Nghệ An
Đã tham dự khóa đào tạo: Thí nghiệm vật liệu xi măng, bê tông xi măng, nhựa, bê tông nhựa, thép và đất xây dựng
Từ tháng 11 đến ngày 30-06-1989
Kết quả học tập: Giỏi
Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 1989

Giám đốc

PHÓ GIÁM ĐỐC
GVLTS

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ
CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
22-01-2025
CÔNG CHỨNG VIÊN
Lò Văn Ngư

Số: 03411/SYBC
Số: 25 Quyển: 01

SCIENCE TECHNOLOGY INSTITUTE FOR INVESTMENT AND CONSTRUCTION
VIETNAM FEDERATION OF CIVIL ENGINEERING ASSOCIATIONS

*Chữ ký của người được cấp*

*Số hiệu chứng chỉ: 201708003/VKHCN*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CHỨNG CHỈ TỐT NGHIỆP**

**VIỆN TRƯỞNG**

**VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VỀ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG**

**TỔNG HỘI XÂY DỰNG VIỆT NAM**

**CHỨNG NHẬN**

*Ông* **NGUYỄN PHÚC ANH**

*Ngày sinh* 07 - 11 - 1992

*Quê quán* Nghệ An

*Đã tốt nghiệp khóa đào tạo về:*

**Thử nghiệm tính chất cơ lý của Bê tông và Vật liệu xây dựng**

*Do Viện Khoa Học Công Nghệ về Đầu Tư và Xây Dựng*
*Tổng Hội Xây Dựng Việt Nam tổ chức.*

*Thời gian đào tạo:* Từ 05/01/2017 đến 12/01/2017

*Kết quả thi:* Khá

*Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2017*

VIỆN TRƯỞNG

Phùng Văn Việt Anh

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ
CHỨNG THỰC BẢN SAO PHÙ HỢP VỚI BẢN CHÍNH
22 - 01 - 2023
Số: 26 Quyển: 4
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ
CÔNG CHỨNG VIÊN

Lò Văn Ngư

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
**Independence - Freedom - Happiness**

THE RECTOR OF THE
**HANOI UNIVERSITY OF CIVIL ENGINEERING**

has hereby conferred

# CERTIFICATE

**Upon Ms. NGUYEN THI LAN PHUONG**
**Born on 13 May 1990**

For successful completion of the training course entitled
**Electrical conductor testing**
**and ground resistance measurement.**
Held in September 2025

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

HIỆU TRƯỞNG
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG HÀ NỘI**

cấp

# CHỨNG NHẬN

**Bà NGUYỄN THỊ LAN PHƯƠNG**
**Sinh ngày 13 tháng 05 năm 1990**

Đã hoàn thành Chương trình đào tạo ngắn hạn

**Thí nghiệm dây dẫn điện**

**và phương pháp đo điện trở tiếp địa**

Khóa tháng 9 năm 2025

*Hà Nội, ngày 03 tháng 10 năm 2025*
**KT. HIỆU TRƯỞNG**
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**PGS.TS. Bùi Phú Doanh**

*Số: 0052/DTR2025-ĐHXDHN*
*Số vào sổ cấp chứng nhận: 2025/CN/0599*

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGU
CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
22 -01- 2026
Số: 45 Quyển: 1
CÔNG CHỨNG VIÊN
Lò Văn Ngu

SCIENCE TECHNOLOGY INSTITUTE FOR INVESTMENT AND CONSTRUCTION
VIETNAM FEDERATION OF CIVIL ENGINEERING ASSOCIATIONS

*Chữ ký của người được cấp*

*Số hiệu chứng chỉ: 2017008004/VKHCN*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# CHỨNG CHỈ TỐT NGHIỆP

VIỆN TRƯỞNG
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VỀ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
TỔNG HỘI XÂY DỰNG VIỆT NAM

CHỨNG NHẬN

*Ông* NGUYỄN QUỐC DANH
*Ngày sinh* 10 - 09 - 1992
*Quê quán* Nghệ An
*Đã tốt nghiệp khóa đào tạo về:*
**Thử nghiệm tính chất cơ lý của Bê tông và Vật liệu xây dựng**
*Do Viện Khoa Học Công Nghệ về Đầu Tư và Xây Dựng - Tổng Hội Xây Dựng Việt Nam tổ chức*
*Thời gian đào tạo:* Từ 05/01/2017 đến 12/01/2017
*Kết quả đào tạo:* Khá

*Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2017*
VIỆN TRƯỞNG

VIỆN TRƯỞNG
TS. Phùng Văn Việt Anh

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG TÔ NGỌC
CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
22-01-2020
Số: 25 Quyển: 1
CÔNG CHỨNG VIÊN
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG TÔ NGỌC
T. TÔ HIỆU - T. SƠN LA
Lò Văn Ngư

SCIENCE TECHNOLOGY INSTITUTE FOR INVESTMENT AND CONSTRUCTION
VIETNAM FEDERATION OF CIVIL ENGINEERING ASSOCIATIONS

*Chữ ký của người được cấp chứng chỉ*

*Số hiệu chứng chỉ: 201808029/VKHCN*

Quyển:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CHỨNG CHỈ TỐT NGHIỆP**

**VIỆN TRƯỞNG**
**VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VỀ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG**
**TỔNG HỘI XÂY DỰNG VIỆT NAM**

**CHỨNG NHẬN**

*Ông* **PHẠM XUÂN HOÀNG**
*Ngày sinh:* 21 - 07 - 1996
*Quê quán:* Sơn La
*Đã tốt nghiệp khóa đào tạo về:*

**Thử nghiệm tính chất cơ lý của Bê tông và Vật liệu xây dựng**

*Do Viện Khoa Học Công Nghệ về Đầu Tư và Xây Dựng - Tổng Hội Xây Dựng Việt Nam tổ chức*
*Thời gian đào tạo:* Từ 12/03/2018 đến 19/03/2018
*Kết quả học tập:* Khá

*Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2018*

**T. VIỆN TRƯỞNG**
**PHÓ VIỆN TRƯỞNG**

GS.TSKH. Phùng Văn Lự

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VỀ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
22 - 01 - 2025

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG VIỆN
CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ

Lò Văn Ngư

SCIENCE TECHNOLOGY INSTITUTE FOR INVESTMENT AND CONSTRUCTION
VIETNAM FEDERATION OF CIVIL ENGINEERING ASSOCIATIONS

*Chữ ký của người được cấp*

*Số hiệu chứng chỉ: 201808027/VKHCN*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# CHỨNG CHỈ TỐT NGHIỆP

VIỆN TRƯỞNG
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VỀ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
TỔNG HỘI XÂY DỰNG VIỆT NAM

CHỨNG NHẬN

*Ông* HÀ VĂN CHUNG
*Ngày sinh* 04 - 10 - 1990
*Quê quán* Sơn La
*Đã tốt nghiệp khóa đào tạo về:*

**Thử nghiệm tính chất cơ lý của Bê tông và Vật liệu xây dựng**

*Do Viện Khoa Học Công Nghệ về Đầu Tư và Xây Dựng - Tổng Hội Xây Dựng Việt Nam tổ chức.*
*Thời gian đào tạo:* Từ 12/03/2018 đến 19/03/2018
*Kết quả học tập:* Khá

*Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2018*

T. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG
GS.TSKH. Phùng Văn Lự

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGÀU
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
22-01-2020
Số 24 Quyển 1
CÔNG CHỨNG VIÊN
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGÀU
Lò Văn Ngà

**Công ty cổ phần tư vấn kiểm định HB.**

*Trụ sở chính: Số 370, Tổ 14, đường Lê Đức Thọ, P.Quyết Thắng, TP Sơn La, Tỉnh Sơn La.*

*Điện thoại: (0212) 3753.767 - Fax: (0212) 3753 .767 - Email: kiemdinhhb.sl@gmail.com.vn*

## II . Hệ thống Trang thiết bị và máy móc

Hầu hết trang thiết bị và máy móc của Công ty đều được mua mới và đã qua kiểm định chất lượng. Trong quá trình hoạt động Công ty sẽ tiếp tục bổ sung các thiết bị mới, hiện đại để hoàn thiện và nâng cao năng lực đáp ứng những đòi hỏi ngày càng cao của khách hàng.

| TT | Tên thiết bị | Đơn vị | Số lượng | Nước sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| **A** | **Thiết bị khảo sát địa hình** | | | |
| 1 | Máy toàn đạc điện tử Sokkia Power Set-1010 | Cái | 1 | Nhật Bản |
| 2 | Máytoàn đạc Leica TC-1010 | | 1 | Thuỷ Sỹ |
| 3 | Máy thuỷ bình Ni-004 | " | 1 | Đức |
| 4 | Máy thuỷ bình Leica-Nak 2 | " | 1 | Thuỵ Sỹ |
| **B** | **Thiết bị khoan địa chất** | | | |
| 1 | Máy khoan địa chất XJ100 | Cái | 1 | Trung Quốc |
| 2 | Bộ khoan tay | " | 1 | Trung Quốc |
| **C** | **Thiết bị Thí nghiệm kiểm định** | | | |
| **1** | **Thiết bị thí nghiệm đất** | | | |
| 1.1 | Bộ sàng tiêu chuẩn | Bộ | 3 | Trung Quốc |
| 1.2 | Cối chày Protor cải tiến | " | 1 | Việt Nam |
| 1.3 | Cối chày Protor tiêu chuẩn | " | 1 | Việt Nam |
| 1.4 | Dụng cụ Casagrand | " | 1 | Việt Nam |
| 1.5 | Dụng cụ xác định góc nghỉ tự nhiên | " | 1 | Việt Nam |
| 1.6 | Máy nén CBR | " | 1 | Trung Quốc |
| 1.7 | Máy cắt đất | Cái | 1 | Trung Quốc |
| 1.8 | Máy nén đất | Cái | 1 | Trung Quốc |

*Trụ sở chính: Số 370, Tổ 14, đường Lê Đức Thọ, P.Quyết Thắng, TP Sơn La, Tỉnh Sơn La.*

*Điện thoại: (0212) 3753.767 - Fax: (0212) 3753 .767 - Email: kiemdinhhb.sl@gmail.com.vn*

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **2** | **Thiết bị thí nghiệm đá dăm (sỏi), cát** | | | |
| 2.1 | Bộ sàng đá dăm (sỏi) | Bộ | 3 | Trung Quốc |
| 2.2 | Máy cưa đá | Cái | 1 | Trung Quốc |
| 2.3 | Máy mài mòn Losangerles | " | 1 | Trung Quốc |
| 2.4 | Thùng đong thể tích | " | 3 | Trung Quốc |
| 2.5 | Thước đo thoi dẹt | " | 1 | Việt Nam |
| 2.6 | Giỏ cân thuỷ tĩnh | " | 1 | Việt Nam |
| 2.7 | Bộ sàng cát | Bộ | 3 | Trung Quốc |
| 2.8 | Bình tỷ trọng | Cái | 1 | Trung Quốc |
| **3** | **Thiết bị thí nghiệm xi măng** | | | |
| 3.1 | Dụng cụ Vica | Cái | 1 | Trung Quốc |
| 3.2 | Khuôn đúc mẫu nén | Bộ | 2 | Trung Quốc |
| 3.3 | Khuôn đúc mẫu uốn | Bộ | 2 | Trung Quốc |
| 3.4 | Thùng hấp mẫu | Cái | 1 | Việt Nam |
| 3.5 | Sàng độ mịn | " | 1 | Trung Quốc |
| 3.6 | Máy nén | " | 1 | Trung Quốc |
| 3.7 | Khuôn Le chatelier xác định độ ổn định thể tích | Bộ | 1 | Trung Quốc |
| **4** | **Thiết bị thí nghiệmbê tông xi măng và vữa** | | | |
| 4.1 | Máy kéo, nén vạn năng | Cái | 1 | Trung Quốc |
| 4.2 | Máy nén bê tông | Cái | 1 | Trung Quốc |
| 4. 3 | Khuôn đúc mẫu bê tông | Bộ | 3 | Trung Quốc |
| 4.4 | Khuôn đúc mẫu vữa | Bộ | 3 | Trung Quốc |
| 4.5 | Côn thử độ sụt | Cái | 5 | Việt Nam |
| 4.6 | Máy trộn bê tông | " | 1 | Trung Quốc |
| 4.7 | Máy trộn vữa | " | 1 | Trung Quốc |
| **5** | **Thiết bị thí nghiệm thép** | | | |

*Trụ sở chính: Số 370, Tổ 14, đường Lê Đức Thọ, P.Quyết Thắng, TP Sơn La, Tỉnh Sơn La.*

*Điện thoại: (0212) 3753.767 - Fax: (0212) 3753 .767 - Email: kiemdinhhb.sl@gmail.com.vn*

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 5.1 | Máy kéo uốn vạn năng | Bộ | 1 | Trung Quốc |
| 5.2 | Kính lúp | Cái | 2 | Nhật Bản |
| **6** | **Thiết bị thí nghiệm nhựa đường, bi tum** | | | |
| 6.1 | Dụng cụ đo độ kim lún | Bộ | 1 | Trung Quốc |
| 6.2 | Máy dãn dài | Cái | 1 | Trung Quốc |
| 6.3 | Dụng cụ đo nhiệt độ hoá mềm | Bộ | 1 | Trung Quốc |
| 6.4 | Dụng cụ đo nhiệt độ bắt lửa | Bộ | 1 | Trung Quốc |
| 6.5 | Bình tỷ trọng | Cái | 3 | Trung Quốc |
| **7** | **Thiết bị thí nghiệm bê tông nhựa** | | | |
| 7.1 | Bộ sàng | Bộ | 3 | Việt Nam |
| 7.2 | Máy nén Mashall | Cái | 1 | Trung Quốc |
| 7.3 | Máy đầm Mashall | Cái | 1 | Trung Quốc |
| 7.4 | Máy hút chân không | Cái | 1 | Trung Quốc |
| 7.5 | Thùng ổn nhiệt | Cái | 1 | Trung Quốc |
| 7.6 | Lò nung | Cái | 1 | Việt Nam |
| 7.7 | Máy chiết ly tâm | Cái | 1 | Trung Quốc |
| 7.8 | Máy khoan lấy lõi | Cái | 1 | Trung Quốc |
| **8** | **Thiết bị thí nghiệm hiện trường** | | | |
| 8.1 | Phễu rót cát đo độ chặt | Bộ | 5 | Việt Nam |
| 8.2 | Dao đai | Bộ | 5 | Trung Quốc |
| 8.3 | Cần Benkelman | Bộ | 1 | Việt Nam |
| 8.4 | Súng bật nẩy SCHMITD | Cái | 3 | Đức |
| 8.5 | Thước 3m đo độ bằng phẳng | Cái | 5 | Trung Quốc |
| 8.6 | Dụng cụ đo độ nhám mặt đường | Bộ | 1 | Việt Nam |
| 8.7 | Máy đo điện trở đất | Cái | 1 | Trung Quốc |
| 8.8 | Thiết bị PIT | Bộ | 1 | Trung Quốc |

*Trụ sở chính: Số 370, Tổ 14, đường Lê Đức Thọ, P.Quyết Thắng, TP Sơn La, Tỉnh Sơn La.*

*Điện thoại: (0212) 3753.767 - Fax: (0212) 3753 .767 - Email: kiemdinhhb.sl@gmail.com.vn*

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **9** | **Các thiết bị khác** | | | |
| 9.1 | Cân điện tử | Cái | 3 | Nhật Bản |
| 9.2 | Ống đong 100;500;1000ml | " | 20 | Việt Nam |
| 9.3 | Tủ sấy | " | 1 | Trung Quốc |
| 9.4 | Bình hút ẩm | " | 1 | Việt Nam |
| 9.5 | Bộ chia mẫu | " | 1 | Việt Nam |
| 9.6 | Khay tôn | " | 20 | Việt Nam |
| 9.7 | Khay nhôm | " | 20 | Việt Nam |
| **D** | **Thiết bị văn phòng** | | | |
| 1 | Máy photocopy RICON 7750 | Cái | 1 | Nhật Bản |
| 2 | Máy in A3 - HP Laser Jet 5100 | " | 1 | Nhật Bản |
| 3 | Máy in A4 - HL - 2040 | " | 2 | Nhật Bản |
| 4 | Máy tính để bàn | " | 10 | Đông Nam A |
| 5 | Máy tính xách tay | " | 2 | Nhật Bản |
| 6 | Máy Fax | " | 1 | Nhật Bản |
| **E** | **Thiết bị vận tải** | | | |
| 1 | Ô tô bán tải | Cái | 1 | Hàn Quốc |
| 2 | Ô tô 4 chỗ | " | 1 | Nhật Bản |

**Công ty cổ phần tư vấn kiểm định HB.**

*Trụ sở chính: Số 370, Tổ 14, đường Lê Đức Thọ, P.Quyết Thắng, TP Sơn La, Tỉnh Sơn La.*

*Điện thoại: (0212) 3753.767 - Fax: (0212) 3753 .767 - Email: kiemdinhhb.sl@gmail.com.vn*

## III. Máy móc thiết bị phục vụ công tác thử tải

| STT | Tên thiết bị | Nước sản xuất | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | Máy thuỷ bình + mia | Đức | |
| 2 | Tenjômét điện và lá điện trở | Nhật | |
| 3 | Tenjômét đòn | Nga | |
| 4 | Indicatteur và các bộ giá | Nhật | |
| 5 | Máy tính xách tay + Máy in | Nhật | |
| 6 | Máy phát điện | Nhật | |
| 7 | Máy đo dao động và đầu đo | Nhật | |
| 8 | Máy ảnh kỹ thuật số | Nhật | |
| 9 | Máy bộ đàm | Nhật | |
| 10 | Hệ thống sàn đạo, thang … | Việt Nam | |
| 11 | Thiết bị bảo đảm an toàn cho người và máy | Nhật | |
| 12 | Xe ô tô thử tải, tổng tải trọng 26T - 30T | Việt Nam | |
| 13 | Ô tô chuyển quân và thiết bị | Việt Nam | |

# HỒ SƠ GIỚI THIỆU NĂNG LỰC CÔNG TY

## Công ty cổ phần tư vấn kiểm định HB.

*Trụ sở chính: Số 370, Tổ 14, đường Lê Đức Thọ, P.Quyết Thắng, TP Sơn La, Tỉnh Sơn La.*

*Điện thoại: (0212) 3753.767 - Fax: (0212) 3753 .767 - Email: kiemdinhhb.sl@gmail.com.vn*

***Hình ảnh một số thiết bị khảo sát địa hình***

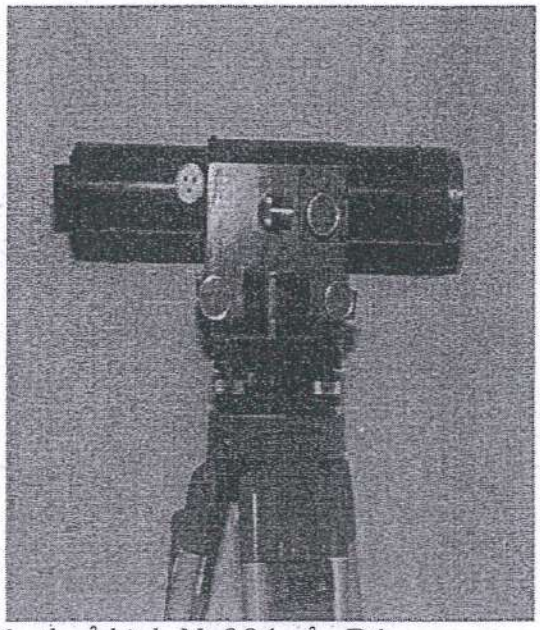

Máy thuỷ bình Ni-004 của Đức

Máy thuỷ bình Leica-Nak 2

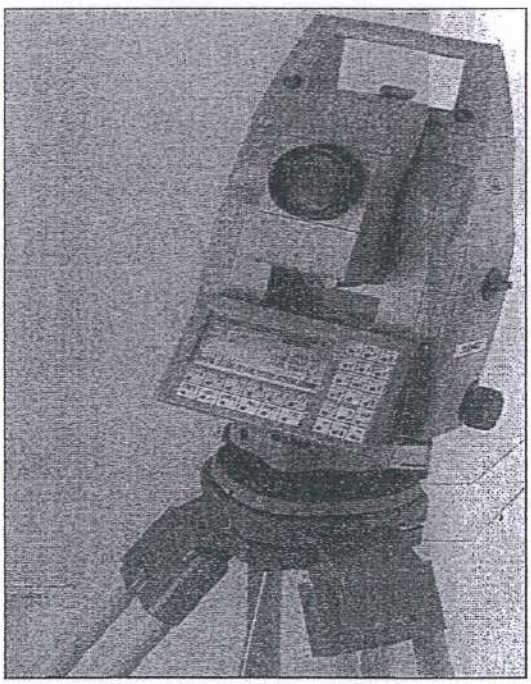

Máy toàn đạc Leica TC – 1010

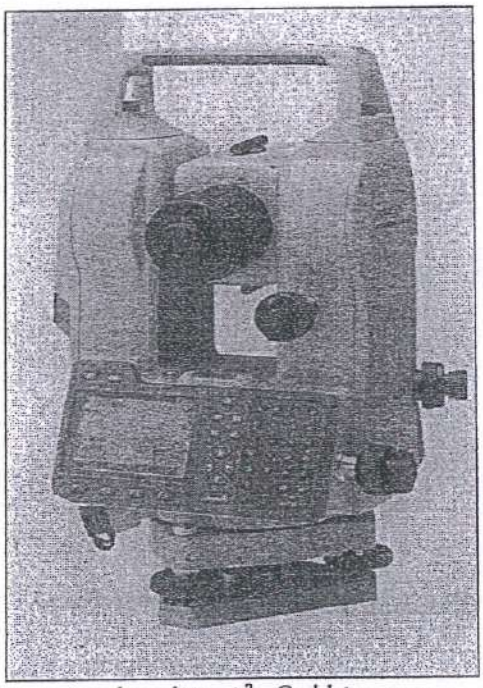

Máy toàn đạc điện tử Sokkia power -set 1010

***Hình ảnh một số thiết bị thí nghiệm kiểm định***

# HỒ SƠ GIỚI THIỆU NĂNG LỰC CÔNG TY

## Công ty cổ phần tư vấn kiểm định HB.

*Trụ sở chính: Số 370, Tổ 14, đường Lê Đức Thọ, P.Quyết Thắng, TP Sơn La, Tỉnh Sơn La.*

*Điện thoại: (0212) 3753.767 - Fax: (0212) 3753 .767 - Email: kiemdinhhb.sl@gmail.com.vn*

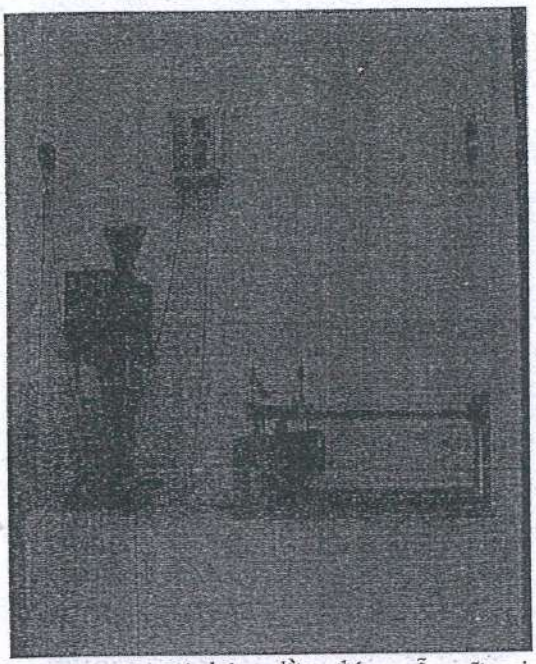

Máy trộn vữa và bàn dằn đúc mẫu vữa xi măng

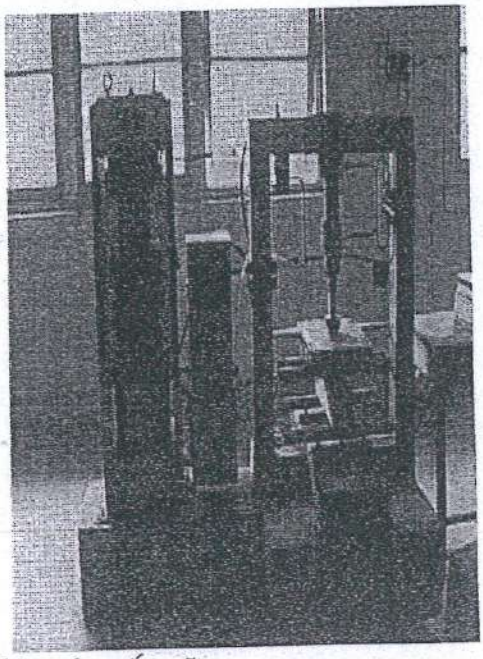

Máy nén uốn vữa

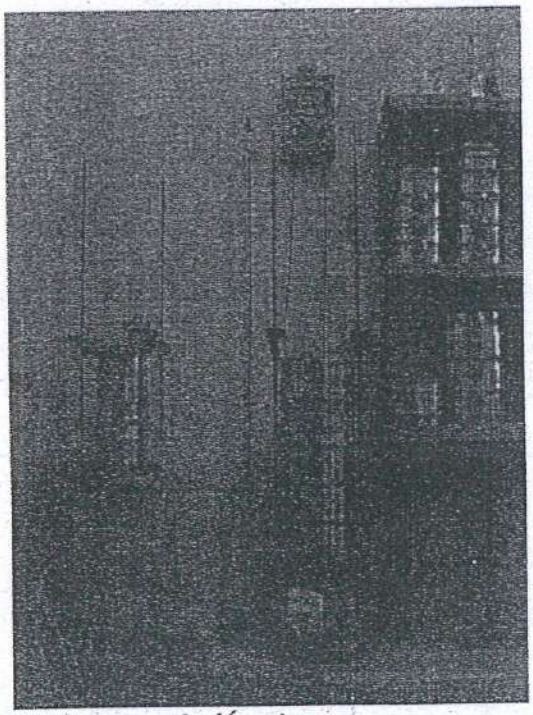

Bộ sàng và máy lắc sàng

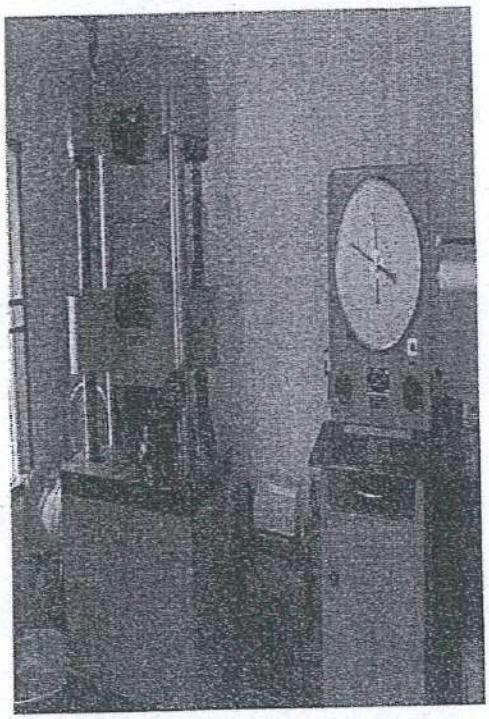

Máy đa năng

# HỒ SƠ GIỚI THIỆU NĂNG LỰC CÔNG TY

## Công ty cổ phần tư vấn kiểm định HB.

*Trụ sở chính: Số 370, Tổ 14, đường Lê Đức Thọ, P.Quyết Thắng, TP Sơn La, Tỉnh Sơn La.*

*Điện thoại: (0212) 3753.767 - Fax: (0212) 3753 .767 - Email: kiemdinhhb.sl@gmail.com.vn*

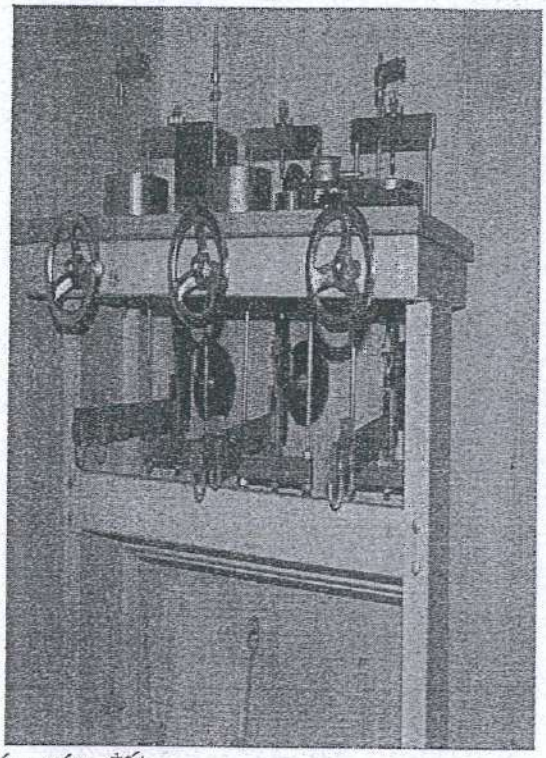

Máy nén đất

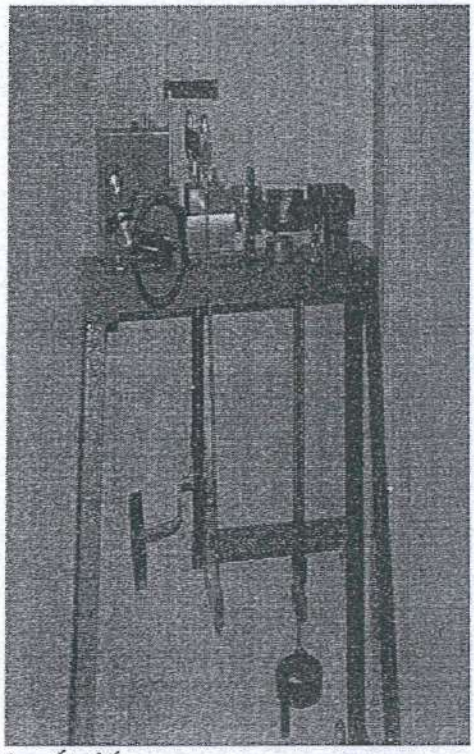

Máy cắt đất

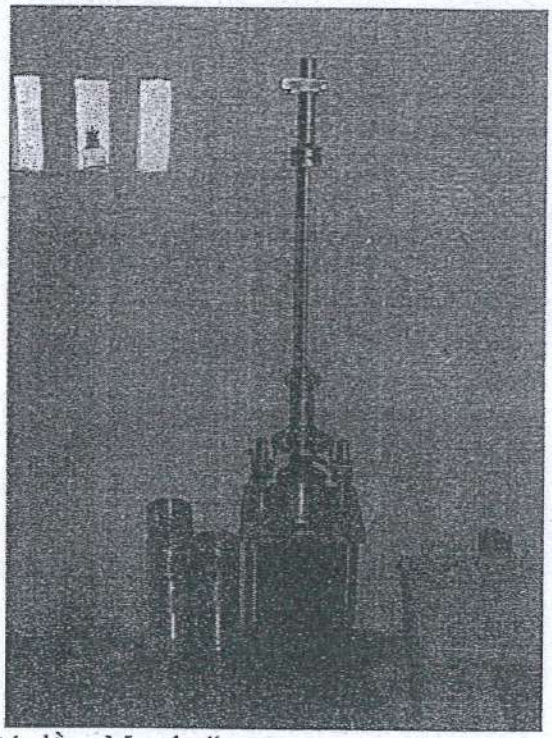

Giá đầm Marshall

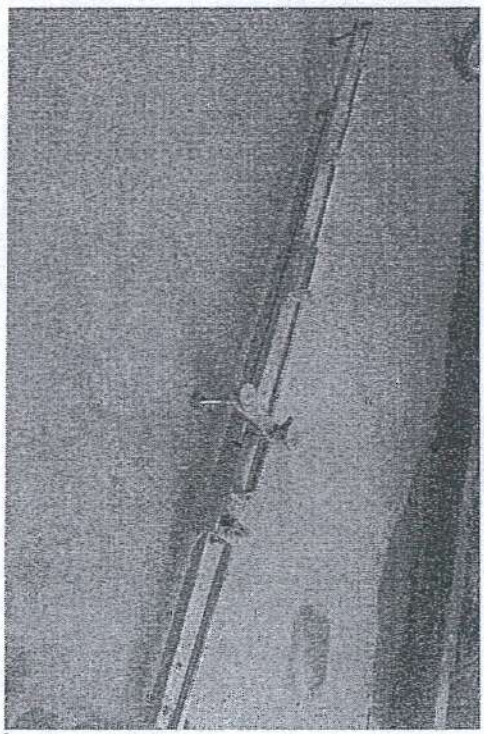

Cần Benkelman

# HỒ SƠ GIỚI THIỆU NĂNG LỰC CÔNG TY

## Công ty cổ phần tư vấn kiểm định HB.

*Trụ sở chính: Số 370, Tổ 14, đường Lê Đức Thọ, P.Quyết Thắng, TP Sơn La, Tỉnh Sơn La.*

*Điện thoại: (0212) 3753.767 - Fax: (0212) 3753 .767 - Email: kiemdinhhb.sl@gmail.com.vn*

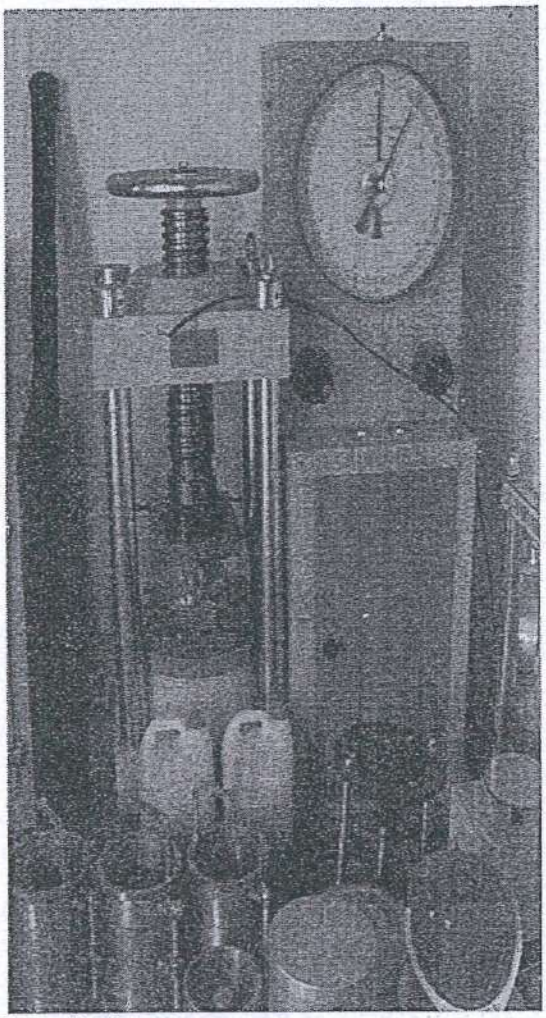

Máy nén bê tông

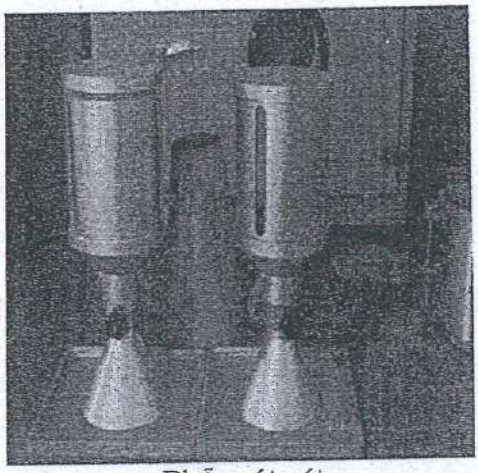

Phễu rót cát

Tủ sấy

**Công ty cổ phần tư vấn kiểm định HB.**

*Trụ sở chính: Số 370, Tổ 14, đường Lê Đức Thọ, P.Quyết Thắng, TP Sơn La, Tỉnh Sơn La.*

*Điện thoại: (0212) 3753.767 - Fax: (0212) 3753 .767 - Email: kiemdinhhb.sl@gmail.com.vn*

## IV . CÁC PHẦN MỀM TIN HOC ỨNG DUNG

| TT | Tên phần mềm | Ứng dụng | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|
| 1 | Phần mềm Surface 2.0 | Đo vẽ bản đồ địa hình | |
| 2 | Phần mềm Logsoft 7.06 | Vẽ mặt cắt địa chất, hình trụ hố khoan | |
| 3 | Phần mềm Nova 4.01 | Thiết kế đường | |
| 4 | Phần mềm Roades | Thiết kế đường | |
| 5 | Phần mềm Sap 2000 | Thiết kế kết cấu | |
| 6 | Phần mềm Auto cad 2007 | Thiết kế xây dựng | |
| 7 | Phần mềm DT2000 | Dự toán xây dựng | |
| 8 | Phần mềm Hitosoft 2006 | Dự toán xây dựng | |
| 9 | Phần mềm Microsoft Project 2000 | Quản lý dự án | |
| 10 | Phần mềm MR 2006 | Thiết kế cầu | |
| 11 | Phần mềm Slope/W | Tính toán ổn định mái dốc | |

Sau một thời gian ngắn hoạt động trong lĩnh vực tư vấn khảo sát, thiết kế và kiểm định công trình giao thông, xây dựng, thủy lợi tại Nghệ An, Hà Tĩnh, Sơn La, Điện Biên, lai Châu Công ty đã tạo được niềm tin và uy tín đối với khách hàng qua công tác chuẩn bị và tổ chức thực hiện hợp đồng, bước đầu đã được Chủ đầu tư đánh giá cao về năng lực và tiến độ. Với phương châm lấy ***Chất lượng sản phẩm và dịch vụ*** làm tiêu chí hoạt động cùng với một đội ngũ kỹ sư có kinh nghiệm và trình độ chuyên môn kết hợp với trang thiết bị và công nghệ hiện đại Công ty mong muốn được hợp tác với tất cả các đối tác để ngày càng vươn lên ngang tầm với sự đổi mới của đất nước.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH HB**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**

M.S.D.N: 5500557976-C.T.
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH HB
P. TÔ HIỆU - T. SƠN LA

**Hoàng Xuân Vinh**

**Công ty cổ phần tư vấn kiểm định HB.**

*Trụ sở chính: Số 370, Tổ 14, đường Lê Đức Thọ, P. Quyết Thắng, TP Sơn La, Tỉnh Sơn La.*

*Điện thoại: (0212) 3753.767 - Fax: (0212) 3753 .767 - Email: kiemdinhhb.sl@gmail.com.vn*

# PHẦN III

# MỘT SỐ HỢP ĐỒNG TIÊU BIỂU

**Công ty cổ phần tư vấn kiểm định HB.**

*Trụ sở chính: Số 370, Tổ 14, đường Lê Đức Thọ, P.Quyết Thắng, TP Sơn La, Tỉnh Sơn La.*

*Điện thoại: (0212) 3753.767 - Fax: (0212) 3753 .767 - Email: kiemdinhhb.sl@gmail.com.vn*

## DANH MỤC CÁC DỰ ÁN DO CÔNG TY ĐÃ VÀ ĐANG THỰC HIỆN

| STT | Đơn vị yêu cầu | Công trình | Giá trị (VND) |
|---|---|---|---|
| | | **CÁC CÔNG TRÌNH THÍ NGHIỆM** | |
| 1. | Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng 378 | Thi công xây dựng công trình thuộc dự án đầu tư bổ sung cơ sở vật chất trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La | 100.000.000 |
| 2. | Công ty TNHH Anh Sơn | Trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La | 10.000.000 |
| 3. | Công ty cổ phần Việt Dũng | Gói thầu hỗn hợp 02: Phần xây dựng Nhà tiếp dân; Nhà thường trực; Cổng; Tường rào thoáng; Sân đường nội bộ bê tông nhựa atphan; Hệ thống cấp điện ngoài nhà; Hệ thống cấp thoát nước ngoài nhà | 29.810.473 |
| 4. | Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Nam Thành | Dự án đầu tư xây dựng Trường Chính trị tỉnh Sơn La (Giai đoạn II) – Gói thầu số 10: Thi công xây lắp Nhà giảng đường kết hợp hội trường 2 tầng | 26.516.982 |
| 5. | Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Nam Thành | Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Sơn La | 72.000.000 |
| 6. | Công ty TNHH XD&TM Tiến Anh | Gói thầu số 12 – Thi công xây dựng công trình thuộc Dự án Trụ sở huyện ủy Phù Yên | 45.000.000 |
| 7. | Công ty cổ phần Quỳnh Ngọc | Xây dựng khối nhà làm việc 9 tầng và 02 khối nhà 6 tầng thuộc khu trụ sở HĐND, UBND, UBMTTQ Việt Nam tỉnh và một số sở, ngành đoàn thể tỉnh Sơn La | 1.064.070.000 |

*Trụ sở chính: Số 370, Tổ 14, đường Lê Đức Thọ, P.Quyết Thắng, TP Sơn La, Tỉnh Sơn La.*

*Điện thoại: (0212) 3753.767 - Fax: (0212) 3753 .767 - Email: kiemdinhhb.sl@gmail.com.vn*

| | | | |
|---|---|---|---|
| 8. | Công ty cổ phần Quỳnh Ngọc | Gói thầu số 12 – Xây dựng phần móng công trình và hệ thống chống sét thuộc dự án: Tượng đài Bác Hồ với đồng bào các dân tộc Tây Bắc | 28.753.000 |
| 9. | Công ty cổ phần Việt Dũng | Xây dựng khối nhà làm việc 9 tầng và 02 khối nhà 6 tầng thuộc khu trụ sở HĐND, UBND, UBMTTQ Việt Nam tỉnh và một số sở, ngành đoàn thể tỉnh Sơn La | 266.017.500 |
| 10. | Công ty TNHH MTV Hợp Phát 5588 | Đường tỉnh 105 (đoạn Púng Bánh – Mường Lèo), huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La – Gói thầu số 20 Xây lắp đoạn Km38 – Km62 | 200.000.000 |
| 11. | Công ty cổ phần xây dựng công trình giao thông 144 | Gói thầu số 10: Thi công xây dựng 07 cầu (gồm 04 nhịp 24m và 03 cầu nhịp 33m). Dự án Đường QL32 – Thân Thuộc – Nậm Cần – Nậm Sỏ - Noong Hẻo – Nậm Tăm – Séo Lèng | 429.533.706 |
| 12. | Công ty cổ phần Việt Dũng | Hệ thống đường giao thông, dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu Tượng đài Bác Hồ với các đồng bào dân tộc Tây Bắc, khuôn viên cảnh quan và các công trình phụ trợ. Đường GT các tuyến 1A, 2A, 3, 4, 4A và các nút giao | 40.884.224 |
| 13. | Công ty TNHH Soricom | Kè suối Nậm La - thành phố Sơn La - tỉnh Sơn La (giai đoạn II) đoạn từ cầu Coóng Nọi đến khu Viện Dưỡng lão – Gói thầu số 10 | 152.395.547 |
| 14. | Công ty TNHH MTV Hợp Phát 5588 | Đường tỉnh 105 (đoạn Púng Bánh – Mường Lèo), huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La. | 200.000.000 |
| 15. | Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Nam Thành | Đường TL 105 (Púng Bánh – Mường Lèo), huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La | 63.875.670 |
| 16. | Công ty TNHH xây dựng và thương mại Tiến Anh | Gói thầu số 10 – Xây lắp công trình. Dự án: Đường Mường Sang – Chiềng Khừa, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La. | 79.340.000 |

***Trụ sở chính:*** *Số 370, Tổ 14, đường Lê Đức Thọ, P.Quyết Thắng, TP Sơn La, Tỉnh Sơn La.*

*Điện thoại: (0212) 3753.767 - Fax: (0212) 3753 .767 - Email: kiemdinhhb.sl@gmail.com.vn*

| | | | |
|---|---|---|---|
| 17. | Công ty cổ phần Việt Dũng | Dự án thủy lợi Chiềng Muôn, huyện Mường La | 200.000.000 |
| 18. | Công ty TNHH xây dựng và thương mại Tiến Anh | Đường Mường Sang – Chiềng Khừa, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La | 79.340.000 |
| 19. | Công ty Cổ phần xây dựng 1-5 | Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường và bổ sung, thay thế hệ thống an toàn giao thông các đoạn Km62- Km66, Km83 – Km86, Km92 – Km95, QL4G, tỉnh Sơn La. | 62.430.694 |
| 20. | Công ty 36 - CTCP | Hệ thống thủy lợi Nà Sản, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La – Gói thầu số 14 | 427.707.000 |
| 21. | Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Đại An | Hệ thống thủy lợi Nà Sản, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La – Gói thầu số 20 | 75.000.000 |
| 22. | Công ty TNHH MTV Sỹ Hà Tây Bắc | Cải tạo, nâng cấp đường nối Quốc lộ 37 (huyện Bắc Yên) với Quốc lộ 279D (huyện Mường La), tỉnh Sơn La | 185.000.000 |
| 23. | Công ty TNHH xây dựng Ngọc Quyết | Trụ sở các cơ quan Chính trị - Hành chính huyện Mai Sơn | 101.000.000 |
| 24. | Công ty cổ phần Việt Dũng | Gói thầu số 15 - Thi công xây dựng công trình Đường giao thông từ tiểu khu 26/3, xã Cò Nòi đến tiểu khu 10, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn | 337.000.000 |
| 25. | Công ty cổ phần xây dựng BTA | Dự án: Đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La | 245.000.000 |
| **CÁC CÔNG TRÌNH NÉN TĨNH CỌC** | | | |
| 26. | Công an tỉnh Sơn La | Tư vấn thí nghiệm nén tĩnh cọc cho các hạng mục: Nhà ở doanh trại; nhà ăn, bếp; nhà khách. Thuộc dự án: Trụ sở làm việc Công an tỉnh Sơn La (giai đoạn II) | 329.503.000 |
| 27. | Công an tỉnh Sơn La | Tư vấn thí nghiệm nén tĩnh cọc cho công trình Cơ sở làm việc Công an huyện Thuận Châu thuộc Công an tỉnh Sơn La | 204.537.000 |
| 28. | Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La | Thí nghiệm nén tĩnh cọc thuộc dự án Xây dựng mới trụ sở làm việc Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La | 302.000.000 |
| 29. | Sở giáo dục và đào tạo tỉnh Sơn | Tư vấn thí nghiệm nén tĩnh cọc cho Công trình: Trường THPT Mường | 449.750.000 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | La | Giôn, huyện Quỳnh Nhai | |
| **CÁC CÔNG TRÌNH PHÒNG CHỐNG MỐI** | | | |
| 30. | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thuận Châu | gói thầu số 06 thi công hạng mục chống mối dự án: Trụ sở làm việc đảng ủy, HĐND-UBND xã Mường É, huyện Thuận Châu | 257.000.000 |
| 31. | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thuận Châu | gói thầu số 10 thi công hạng mục chống mối dự án: Trụ sở làm việc đảng ủy, HĐND-UBND xã Phổng Lập, huyện Thuận Châu | 198.363.000 |
| 32. | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thuận Châu | gói thầu số 06 thi công hạng mục chống mối dự án: Trụ sở làm việc đảng ủy, HĐND-UBND xã Mường Bám, huyện Thuận Châu | 198.543.000 |
| 33. | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Sốp Cộp | gói thầu số 06 thi công hạng mục chống mối dự án: Trung tâm y tế huyện Sốp Cộp | 300.140.000 |
| 34. | Ban Quản lý dự án Đầu tư và xây dựng huyện Mai Sơn | gói thầu số 06: phần chống mối công trình Nhà bán trú Trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học - THCS Phiêng Pằn | 190.560.000 |
| 35. | Ban Quản lý dự án Đầu tư và xây dựng huyện Mai Sơn | gói thầu: Chống mối công trình: Khu tâm linh (Nhà tưởng niệm, bia ghi công, sân và một số hạng mục khác) thuộc khu Di tích lịch sử Ngã ba Cò Nòi, huyện Mai Sơn | 204.310.000 |
| 36. | Công ty cổ phần Quỳnh Ngọc | Phòng chống mối Dự án: Trụ sở làm việc thành ủy – HĐND, UBND thành phố Sơn La | 272.229.000 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH HB**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH HB

**Hoàng Xuân Vinh**

**Công ty cổ phần tư vấn kiểm định HB.**

*Trụ sở chính: Số 370, Tổ 14, đường Lê Đức Thọ, P. Quyết Thắng, TP Sơn La, Tỉnh Sơn La.*

*Điện thoại: (0212) 3753.767 - Fax: (0212) 3753 .767 - Email: kiemdinhhb.sl@gmail.com.vn*

# PHẦN IV

# CHỨNG CHỈ KIỂM ĐỊNH THIẾT BỊ

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG
MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)
Địa chỉ (Add): Tầng 2, lô CL04, Khu đất dịch La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

# GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

**Số (№): 25H 9498/MB.CN**

Tên đối tượng đo/ thử nghiệm *(Object):* **Tủ sấy**

Kiểu *(Type):* 101-1 Số (*Serial N°*): 12363

Nơi sản xuất *(Manufacturer):* Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật *(Technical Specification):*

Phạm vi đo: (0 ÷ 300) °C

Độ phân giải 1°C

Cơ sở sử dụng (Customer): **Công ty cổ phần tư vấn kiểm định HB**

Phương pháp thực hiện *(In accordance with):* MB.M – 02.19

Tủ nhiệt - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng: (Standards use):

Thiết bị đo nhiệt độ hiện số Fluke 52II

Độ không đảm bảo đo: U = 0,15°C

Kết quả *(Results):*

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| Giá trị chuẩn (°C) | 50.00 | 100.00 | 150.00 | 200.00 | 250.00 |
| Giá trị hiển thi (°C) | 49.90 | 99.00 | 151.00 | 199.00 | 249.50 |
| Số hiệu chỉnh (°C) | 0.10 | 0.10 | -1.00 | 1.00 | 0.50 |

Ngày hiệu chuẩn đề nghị *(Recalibration recommended):* 08 - 12 - 2026

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ
CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
22 -01- 2026

*Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2025*
*(Date of issue)*

**Trưởng phòng kỹ thuật**
*(Head of Technical)*

Số: 25 Quyển: 1

CÔNG CHỨNG VIÊN

**TM GIÁM ĐỐC**
*(On behalf of Director)*

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ - S.Đ.K.H.Đ: 07 - Đ.N.T.N - X. HIỆU - T. SƠN LA

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC - M.S.D.N: 0103624455 - C.T.C.P - Q. HÀ ĐÔNG - T.P HÀ NỘI

Lo Văn Ngư

*Hoàng Tiến Dũng* *PGĐ: Cao Văn Hùng*

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC (ĐK 429)
(Northern Quality Validation., JSC)
Địa chỉ (Add): Tầng 2, lô CL04, Khu đất địch La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

# GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

**Số (№) : 25H 9308/MB.CN**

Tên phương tiện đo (*Object*) : Cân đĩa điện tử 15kg

Kiểu (*Type*) : ALC-15 Số (*Serial №*) / Mã QL(Tag №): 20250358

Nơi sản xuất (*Manufacturer*) : Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (*Specification*) : Mức cân lớn nhất $P_{max}$=15 kg
Giá trị độ chia nhỏ nhất; d=0.5g

Cơ sở sử dụng (*Customer*): **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH HB**

Địa chỉ (*Address*): Số 370, Đường Lê Đức Thọ, tổ 14, Phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La, Việt Nam

Phương pháp thực hiện (*Method of calibration*): MB.M-01.19

Chuẩn được sử dụng (*Standards used*) : Bộ quả cân F1 kiểu 1-2-2-5 được liên kết chuẩn với Cục Tiêu chuẩn – Đo lường – Chất lượng

Kết quả (*Results*) :

| TT | Khối lượng danh định (g) | Chỉ thị thực tế (g) | Số hiệu chỉnh (g) |
|---|---|---|---|
| 1 | 0.0 | 0.0 | 0.0 |
| 2 | 2 000.0 | 2 000.0 | 0.0 |
| 3 | 5 000.0 | 5 000.5 | -0.5 |
| 4 | 10 000.0 | 10 000.0 | 0.0 |
| 5 | 15 000.0 | 15 000.0 | 0.0 |

*Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: (24 ± 2) °C với độ không đảm bảo đo: U = 1,0 %, k = mức tin cậy P ≈ 95%.*

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGU
CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số: 25 Quyển: 9
22 -01- 2026

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (*Recalibration recommended*): 02 – 12 – 2026

*Hà Nội, Ngày 02 tháng 12 năm 2025*
(*Date of issue*)

**Trưởng phòng kỹ thuật**
(*Head of technical*)

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGU
CÔNG CHỨNG VIÊN
Lò Văn Ngư

*Hoàng Tiến Dũng*

**TM GIÁM ĐỐC**
(*On behalf of Director*)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC

*PGĐ. Cao Văn Hùng*

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)
Địa chỉ (Add): Tầng 2, lô CL04, Khu đất dịch La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

# GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

**Số (№) : 25H 9309/MB.CN**

Tên phương tiện đo (*Object*) : Cân đĩa điện tử 15kg

Kiểu (*Type*) : ALC-15 Số (*Serial №*) / Mã QL(Tag №): 20250343

Nơi sản xuất (*Manufacturer*) : Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (*Specification*) : Mức cân lớn nhất $P_{max}$=15 kg
Giá trị độ chia nhỏ nhất; d=0.5g

Cơ sở sử dụng (*Customer*): **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH HB**

Địa chỉ (*Address*): Số 370, Đường Lê Đức Thọ, tổ 14, Phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La, Việt Nam

Phương pháp thực hiện (*Method of calibration*): MB.M-01.19

Chuẩn được sử dụng (*Standards used*) : Bộ quả cân F1 kiểu 1-2-2-5 được liên kết chuẩn với Cục Tiêu chuẩn – Đo lường – Chất lượng

Kết quả (*Results*) :

| TT | Khối lượng danh định (g) | Chỉ thị thực tế (g) | Số hiệu chỉnh (g) |
|---|---|---|---|
| 1 | 0.0 | 0.0 | 0.0 |
| 2 | 2 000.0 | 2 000.0 | 0.0 |
| 3 | 5 000.0 | 5 000.0 | 0.0 |
| 4 | 10 000.0 | 10 000.5 | -0.5 |
| 5 | 15 000.0 | 14 999.5 | +0.5 |

*Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: (24 ± 2) °C với độ không đảm bảo đo: U = 1,0 %, k = mức tin cậy P ≈95%.*

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ
CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
22 -01- 2023

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (*Recalibration recommended*): 02 – 12 – 2026

*Hà Nội, Ngày 02 tháng 12 năm 2025*
(*Date of issue*)

**Trưởng phòng kỹ thuật**
(*Head of technical*)

Số: ..... Quyển: .....
CÔNG CHỨNG VIÊN

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ - P. TÔ HIỆU - T. SƠN LA

*Hoàng Tiến Dũng*

**TM GIÁM ĐỐC**
(*On behalf of Director*)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC

*PGĐ. Cao Văn Hùng*

*Lò Văn Ngư*

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)
Địa chỉ (Add): Tầng 2, lô CL04, Khu đất dịch La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

# GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

**Số (№): 25H 9505/MB.CN**

Tên đối tượng đo/ thử nghiệm *(Object)*: **Thiết bị thử cường độ bê tông bằng Phương pháp bật nảy**

Kiểu *(Type)*: C380 Số (*Serial N°*): C380/BB/0969

Nơi sản xuất *(Manufacturer)*: Matest - Ý

Đặc trưng kỹ thuật *(Technical Specification)*:
Phạm vi đo: (0 -:- 100) R, giá trị độ chia: 2R

Cơ sở sử dụng *(Customer)*: **Công ty cổ phần tư vấn kiểm định HB**

Phương pháp thực hiện *(In accordance with)*: ĐLVN 150:2004
Búa thử bê tông – Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng: *(Standards use)*: Đe hiệu chuẩn CN670
Trị số bật nẩy : 82 ± 2 mm

Kết quả *(Results)*:

| Đe hiệu chuẩn | | Giá trị chỉ thị trên thiết bị | | | | | | Sai số phép đo |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kiêu năng lượng | Giá trị bật nẩy | R1 | R2 | R3 | R4 | R5 | Rtb | ± 0.8 |
| Va đập | 82 | 80 | 80 | 81 | 80 | 81 | 80.4 | |

Nhiệt độ: 26°C ± 2°C ; Độ ẩm tương đối 65%RH

Ngày hiệu chuẩn đề nghị *(Recalibration recommended)*: 08 - 12 - 2026

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ
CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
22 -01- 2026
Số: 25 Quyển: 9
CÔNG CHỨNG VIÊN

*Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2025*
*(Date of issue)*

**Trưởng phòng kỹ thuật**
*(Head of Technical)*

*Hoàng Tiến Dũng*

**TM GIÁM ĐỐC**
*(On behalf of Director)*

*PGĐ: Cao Văn Hùng*

Lò Văn Ngư

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)
Địa chỉ (Add): Tầng 2, lô CL04, Khu đất dịch La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

# GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

**Số (№): 25H 9506/MB.CN**

Tên phương tiện đo *(Object)*: **Thiết bị siêu âm bê tông**

Kiểu *(Type)*: C369N Số (*Serial №*) Mã QL (*Tag №*): C369N/BB/0019

Nơi sản xuất *(Manufacturer)*: Matest - Ý

Đặc trưng kỹ thuật đo lường *(Specification)*: Tiêu chuẩn ASTM D-6760

Phạm vi đo 0-1000mm

Cơ sở sử dụng *(Customer)*: **Công ty cổ phần tư vấn kiểm định HB**

Phương pháp thực hiện *(Method of Calibration)*: MB.M – 15.19

Thiết bị siêu âm – Phương pháp đo

Kết quả *(Results)*: Thiết bị hoạt động bình thường; đạt yêu cầu kỹ thuật.

Kết quả so sánh với thanh mẫu chuẩn (53.2 ÷ 53.4) µm sai số ± 1%

Ngày hiệu chuẩn đề nghị *(Recalibration recommended)*: 08 - 12 – 2026

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGU
CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
22 -01- 2023
Số: 25 Quyển: 9

*Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2025*
*(Date of issue)*

**Trưởng phòng kỹ thuật**
*(Head of Technical)*

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGU
CÔNG CHỨNG VIÊN
Lò Văn Ngu

*Hoàng Tiến Dũng*

**TM GIÁM ĐỐC**
*(On behalf of Director)*

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC

*PGĐ: Cao Văn Hùng*

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)
Địa chỉ (Add): Tầng 2, lô CL04, Khu đất dịch La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

# GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

**Số (№): 25H 9507/MB.CN**

Tên đối tượng đo/ thử nghiệm *(Object)*: **Thiết bị siêu âm cọc khoan nhồi**

Kiểu *(Type)*: CSL-1 Số (*Serial N°*): FD1408414AT

Nơi sản xuất *(Manufacturer)*: INSTRUMENTS

Đặc trưng kỹ thuật *(Technical Specification)*:

Theo tiêu chuẩn: ASTM D6760; TCVN 9396:2012

Phạm vi đo: (0 -:- 100)m

0 ~ 4500 ms

Cơ sở sử dụng (Customer): **Công ty cổ phần tư vấn kiểm định HB**

Phương pháp thực hiện *(In accordance with)*: M.26 - 2011

Thiết bị siêu âm - Phương pháp đo

Kết quả *(Results)*:
- Thiết bị hoạt động bình thường;
- Thiết bị phù hợp để kiểm tra chất lượng bê tông cọc khoan nhồi theo tiêu chuẩn: ASTM D6760; TCVN 9396:2012

Ngày hiệu chuẩn đề nghị *(Recalibration recommended)*: 08 - 12 - 2026

*Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2025*
*(Date of issue)*

**Trưởng phòng kỹ thuật**
*(Head of Technical)*

**TM GIÁM ĐỐC**
*(On behalf of Director)*

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGU

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC

*Hoàng Tiến Dũng*

*Lò Văn Ngư*

*PGĐ: Cao Văn Hùng*

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG
MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)
Địa chỉ (Add): Tầng 2, lô CL04, Khu đất dịch La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

# GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

**Số (№): 25H 9508/MB.CN**

Tên phương tiện đo *(Object)*: **Máy siêu âm định vị cốt thép – Máy dò cốt thép**

Kiểu *(Type)*: DJGW-2A Số (*Serial №*) Mã QL (*Tag №*): 1622002

Nơi sản xuất *(Manufacturer)*: Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường *(Specification)*: Tiêu chuẩn BS 1881:204

Cơ sở sử dụng *(Customer)*: **Công ty cổ phần tư vấn kiểm định HB**

Phương pháp thực hiện *(Method of Calibration)*: MB.M – 15.19
Thiết bị siêu âm – Phương pháp đo

Chuẩn được sử dụng: *(Standards used)*: MB.TB-11 – Bộ căn mẫu, Được liên kết chuẩn với Cục tiêu chuẩn – Đo lường – Chất lượng so sánh với thanh mẫu chuẩn 53.2µm

Kết quả *(Results)*: Thiết bị hoạt động bình thường; Đạt yêu cầu kỹ thuật.

Ngày hiệu chuẩn đề nghị *(Recalibration recommended)*: 08 - 12 – 2026

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ
CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số: 25 Quyển: 1
22 -01- 2026

*Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2025*
*(Date of issue)*

**Trưởng phòng kỹ thuật**
*(Head of Technical)*

**TM GIÁM ĐỐC**
*(On behalf of Director)*

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ
CÔNG CHỨNG VIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC

*Hoàng Tiến Dũng* *Lò Văn Ngư* *PGĐ: Cao Văn Hùng*

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG
MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)
Địa chỉ (Add): Tầng 2, lô CL04, Khu đất dịch La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

# GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

**Số (№): 25H 9518/MB.CN**

Tên phương tiện đo *(Object)*: **Máy mài mòn bề mặt**

Kiểu *(Type)*: TA 30 Số *(Serial №)* Mã QL (Tag №): 20011

Nơi sản xuất *(Manufacturer)*: Việt Nam

Đặc trưng kỹ thuật đo lường *(Specification)*: TCVN 3114 : 1993

Cơ sở sử dụng *(Customer)*: **Công ty cổ phần tư vấn kiểm định HB**

Địa chỉ: Số nhà 370, đường Lê Đức Thọ, Tổ 14, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La

Phương pháp thực hiện *(Method of Calibration)*: MB.M-29.19

Máy mài mòn – Phương pháp đo

Chuẩn được sử dụng: *(Standards used)*: MB.TB2.03 – Căn mẫu cấp 1, căn lá

MB.TB2.08 – Thiết bị đo tốc độ vòng quay,U = 1 vòng/phút (k =2, P ≈ 95%)

Kết quả *(Results)*:

| Tốc độ tiêu chuẩn | Kết quả đo |
|---|---|
| 30±1 vòng/phút | 30 vòng/59.7s |

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGU
CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
22 -01- 2026

Ngày hiệu chuẩn đề nghị *(Recalibration recommended)*: 08 - 12 - 2026

Số: 25 Quyển: 9

*Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2025*

*(Date of issue)*

**Trưởng phòng kỹ thuật**
*(Head of Technical)*

CÔNG CHỨNG VIÊN

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGU

*Lò Văn Ngu*

*Hoàng Tiến Dũng*

**TM GIÁM ĐỐC**
*(On behalf of Director)*

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC

*PGĐ: Cao Văn Hùng*

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)
Địa chỉ (Add): Tầng 2, lô CL04, Khu đất dịch La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

# GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

**Số (№): 25H 9519/MB.CN**

Tên phương tiện đo *(Object)*: **Lò nung**

Kiểu *(Type)*: KSW-6-16 Số *(Serial №)* Mã QL (Tag №): 0806115

Nơi sản xuất *(Manufacturer)*: Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường *(Specification)*: Phạm vi đo: (0-1600) °C

Cơ sở sử dụng *(Customer)*: **Công ty cổ phần tư vấn kiểm định HB**

Địa chỉ: Số nhà 370, đường Lê Đức Thọ, Tổ 14, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La

Phương pháp thực hiện *(Method of Calibration)*: MB.M-29.19:2019

Độ không đảm bảo đo, U = 0,15

Chuẩn được sử dụng: *(Standards used)*: MB.TB2.03 – Căn mẫu cấp 1, căn lá

MB.TB2.08 – Thiết bị đo tốc độ vòng quay,U = 1 vòng/phút (k =2, P ≈ 95%)

Kết quả *(Results)*:

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Giá trị chuẩn (°C) | 300.00 | 600.00 | 900.00 | 1200.00 |
| Giá trị hiện thị (°C) | 301.00 | 598.00 | 902.00 | 1199.00 |
| Số hiệu chỉnh (°C) | -1.00 | 2.00 | -2.0 | 1.00 |

Nhiệt độ hiệu chuẩn: *(Calibration temperature)*: (24±2) °C

Ngày hiệu chuẩn đề nghị *(Recalibration recommended)*: 08 12- 2026

*Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2025*
*(Date of issue)*

**Trưởng phòng kỹ thuật**
*(Head of Technical)*

**TM GIÁM ĐỐC**
*(On behalf of Director)*

*Hoàng Tiến Dũng* *Lò Văn Ngư* *PGĐ: Cao Văn Hùng*

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG
MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)
Địa chỉ (Add): Tầng 2, lô CL04, Khu đất dịch La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

# GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

**Số (№): 25H 9521/MB.CN**

Tên phương tiện đo *(Object)*: **Bể ổn nhiệt**

Kiểu *(Type)*: DHC-57 Số *(Serial №)* Mã QL (Tag №): 182208

Nơi sản xuất *(Manufacturer)*: Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường *(Specification)*: Phạm vi đo: (0-100 °C); Đồng hồ điện tử

Cơ sở sử dụng *(Customer)*: **Công ty cổ phần tư vấn kiểm định HB**

Địa chỉ: Số nhà 370, đường Lê Đức Thọ, Tổ 14, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La

Phương pháp thực hiện *(Method of Calibration)*: MB.M-02.19

Tủ nhiệt – Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng: *(Standards used)*: MB.TB2.08 – Đầu đo nhiệt độ chuẩn

Độ không đảm bảo đo, U = 12% (k =2, P ≈ 95%) được liên kết chuẩn với VMI

Kết quả *(Results)*:

| Giá trị cài đặt (°C) | Giá trị chuẩn(°C) | Giá trị hiện thị (°C) | Số hiệu chỉnh (°C) |
|---|---|---|---|
| 60,0 | 60,0 | 59,95 | +0,05 |

Nhiệt độ hiệu chuẩn: *(Calibration temperature)*: (24±2)°C

Ngày hiệu chuẩn đề nghị *(Recalibration recommended)*: 08 - 12 - 2026

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ
CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
22 -01- 2026
Số: 25 Quyển: 1
CÔNG CHỨNG VIÊN

*Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2025*
*(Date of issue)*

**Trưởng phòng kỹ thuật**
*(Head of Technical)*

*Hoàng Tiến Dũng*

**TM GIÁM ĐỐC**
*(On behalf of Director)*

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC

*Lò Văn Ngư*

*PGĐ: Cao Văn Hùng*

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG
MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)
Địa chỉ (Add): Tầng 2, lô CL04, Khu đất dịch La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

# GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

**Số (№): 25H 9522/MB.CN**

Tên phương tiện đo *(Object)*: **Máy thí nghiệm phản quang biển báo giao thông**

Kiểu *(Type)*: BTRM-001 Số *(Serial №)* Mã QL (Tag №): 202306099

Nơi sản xuất *(Manufacturer)*: Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường *(Specification)*: TCVN 8791:2018

Cơ sở sử dụng *(Customer)*: **Công ty cổ phần tư vấn kiểm định HB**

Địa chỉ: Số nhà 370, đường Lê Đức Thọ, Tổ 14, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La

Phương pháp thực hiện *(Method of Calibration)*: MB.M-09.20

Thiết bị đo phản xạ - Phương pháp đo

Kết quả *(Results)*: Thiết bị hoạt động bình thường

Máy thí nghiệm phản quang biển báo giao thông theo TCVN 8791:2018

Ngày hiệu chuẩn đề nghị *(Recalibration recommended)*: 08 - 12 - 2026

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ
CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
22 -01- 2026
Quyển: 9

*Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2025*
*(Date of issue)*

**Trưởng phòng kỹ thuật**
*(Head of Technical)*

**TM GIÁM ĐỐC**
*(On behalf of Director)*

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ - TỔ HIỆU - T. SƠN LA
CÔNG CHỨNG VIÊN
Lò Văn Ngư

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC
M.S.D.N: 0103954455-C.T.C.P - Q. HÀ ĐÔNG - T.P HÀ NỘI

*Hoàng Tiến Dũng*

*PGĐ: Cao Văn Hùng*

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)
Địa chỉ (Add): Tầng 2, lô CL04, Khu đất dịch La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

# GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

**Số (№): 25H 9523/MB.CN**

Tên phương tiện đo *(Object)*: **Máy đo điện trở**

Kiểu *(Type)*: 4105A Số *(Serial №)* Mã QL (Tag №): E8370241

Nơi sản xuất *(Manufacturer)*: Kyoritsu – Thái Lan

Đặc trưng kỹ thuật đo lường *(Specification)*: Giải đo: 20MΩ/200MΩ/2000MΩ

Độ chính xác:|±1.5%rdg:|±.5dgt (20MΩ/200MΩ)

:|±10%rdg:|±.3dgt (2000MΩ)

Cơ sở sử dụng *(Customer)*: **Công ty cổ phần tư vấn kiểm định HB**

Phương pháp thực hiện *(Method of Calibration)*: Đo trực tiếp

Chuẩn được sử dụng: *(Standards used)*: MB.TB3.03 – Hộp điện trở chuẩn

Kết quả *(Results)*: Máy hoạt động bình thường, phù hợp để kiểm tra đo điện trở.

Ngày hiệu chuẩn đề nghị *(Recalibration recommended)*: 08 - 12 – 2026

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ
CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
22 -01- 2026

*Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2025*
*(Date of issue)*

**Trưởng phòng kỹ thuật**
*(Head of Technical)*

Số: 25 Quyển: 1

**TM GIÁM ĐỐC**
*(On behalf of Director)*

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ
CÔNG CHỨNG VIÊN
Lò Văn Ngư

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC

*Hoàng Tiến Dũng*

*PGĐ: Cao Văn Hùng*

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)
Địa chỉ (Add): Tầng 2, lô CL04, Khu đất dịch La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

# GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

**Số (№): 25H 9524/MB.CN**

Tên phương tiện đo *(Object)*: **Tủ dưỡng hộ xi măng**

Kiểu *(Type)*: SHBY-40B Số *(Serial №)* Mã QL (Tag №): 230950

Nơi sản xuất *(Manufacturer)*: Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường *(Specification)*: Nhiệt độ 15÷60°C
Độ ẩm 0÷95%

Cơ sở sử dụng *(Customer)*: **Công ty cổ phần tư vấn kiểm định HB**

Địa chỉ: Số nhà 370, đường Lê Đức Thọ, Tổ 14, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La

Phương pháp thực hiện *(Method of Calibration)*: MB.M – 02.19:2019

Chuẩn được sử dụng: *(Standards used)*: MB.TB2.08 – Đầu đo nhiệt độ chuẩn
MB.TB2.28 – Đầu đo độ ẩm chuẩn

Kết quả *(Results)*:

| Giá trị chuẩn | Giá trị hiển thị | Số hiệu chỉnh | Độ KĐB đo P=95%CL,K=2 |
|---|---|---|---|
| Độ ẩm (%) | | | |
| 95 | 94 | -1 | 1 |
| Nhiệt độ (°C) | | | |
| 27,0 | 26,5 | +0,5 | 0,5 |

Ngày hiệu chuẩn đề nghị *(Recalibration recommended)*: 08 - 12 – 2026

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ
CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
22 -01- 2026
Số: 25 Quyển:

*Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2025*
*(Date of issue)*

**Trưởng phòng kỹ thuật**
*(Head of Technical)*

*Hoàng Tiến Dũng*

**TM GIÁM ĐỐC**
*(On behalf of Director)*

CÔNG CHỨNG VIÊN
*Lò Văn Ngư*

*PGĐ: Cao Văn Hùng*

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)
Địa chỉ (Add): Tầng 2, lô CL04, Khu đất dịch La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

# GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

**Số (№): 25H 9525/MB.CN**

Tên phương tiện đo *(Object)*: **Bộ đo độ cứng Shore A**

Kiểu *(Type)*: - Số *(Serial №)* Mã QL (Tag №): -

Nơi sản xuất *(Manufacturer)*: Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường *(Specification)*: Phạm vi đo (0 – 100) HA

Cơ sở sử dụng *(Customer)*: **Công ty cổ phần tư vấn kiểm định HB**

Phương pháp thực hiện *(Method of Calibration)*: Đo trực tiếp

Chuẩn được sử dụng: *(Standards used)*: Các tấm chuẩn

Kết quả *(Results)*: Thiết bị hoạt động bình thường, sai số so với tấm chuẩn ≤ 1%

Thiết bị phù hợp sử dụng để kiểm tra độ cứng

Ngày hiệu chuẩn đề nghị *(Recalibration recommended)*: 08 – 12 – 2026

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ
CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
22-01-2023
Số: 25 Quyển: 1

*Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2025*
*(Date of issue)*

**Trưởng phòng kỹ thuật**
*(Head of Technical)*

**TM GIÁM ĐỐC**
*(On behalf of Director)*

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ
S.Đ.K.H.Đ: 07 - D.N.T.N
TỔ HIỆU - T. SƠN LA
CÔNG CHỨNG VIÊN
Lò Văn Ngư

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC
M.S.D.N: 0103034455-C.T.C.P
Q. HÀ ĐÔNG - T.P HÀ NỘI

*Hoàng Tiến Dũng*

*PGĐ: Cao Văn Hùng*

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)
Địa chỉ (Add): Tầng 2, lô CL04, Khu đất dịch La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

# GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

**Số (№): 25H 9526/MB.CN**

Tên phương tiện đo *(Object)*: **Đồng hồ so – Thiết bị đo co ngót xi măng**

Kiểu *(Type)*: Điện tử Số *(Serial №)* Mã QL (Tag №): JLD202311018

Nơi sản xuất *(Manufacturer)*: Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường *(Specification)*: Phạm vi đo *(Range)*: (0 ÷ 12,7) mm; d = 0,001 mm

Cơ sở sử dụng *(Customer)*: **Công ty cổ phần tư vấn kiểm định HB**

Phương pháp thực hiện *(Method of Calibration)*: ĐLVN 75:2001

Đồng hồ đo biến dạng – Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng: *(Standards used)*: MB.TB2-07 – Thiết bị kiểm tra đồng hồ so

BM1-103-2 Bộ căn mẫu song phẳng ; U = (0,1 + 2.L) µm , [L]:m

Kết quả *(Results)*: *. Nhiệt độ hiệu chuẩn: (26 ± 2) °C.

*. Đặt lại số ± 13 µm. Độ hồi sai ± 4 µm.

*. Với độ không đảm bảo đo: U = (5,8 + 6.2.L) µm. L tính bằng m, K = 2, mức tin cậy ≈ 95%.

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ
CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
22-01-2026

Ngày hiệu chuẩn đề nghị *(Recalibration recommended)*: 08 – 12 – 2026

*Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2025*
*(Date of issue)*

**Trưởng phòng kỹ thuật** Số: 24 Quyển: 01
*(Head of Technical)*

CÔNG CHỨNG VIÊN
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ
S.Đ.K.H.Đ.T - P. TÒ HIỆU - T. SƠN LA

*Hoàng Tiến Dũng* *Lò Văn Ngư*

**TM GIÁM ĐỐC**
*(On behalf of Director)*

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC
M.S.D.N: 0108564456-C.T.C.P - Q. HÀ ĐÔNG - T.P HÀ NỘI

*PGĐ: Cao Văn Hùng*

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)
Địa chỉ (Add): Tầng 2, lô CL04, Khu đất dịch La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

# GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

**Số (№): 25H 9529/MB.CN**

Tên phương tiện đo *(Object)*: **Thước đo độ bằng phẳng – thước 3m**

Kiểu *(Type)*: MC Số *(Serial №)* Mã QL (Tag №): 03020130

Nơi sản xuất *(Manufacturer)*: Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường *(Specification)*: Độ chính xác: ±0.1%

Cơ sở sử dụng *(Customer)*: **Công ty cổ phần tư vấn kiểm định HB**

Phương pháp thực hiện *(Method of Calibration)*: MB.M – 08.19

Thước phẳng – Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng: *(Standards used)*: Bộ căn lá

Kích thước danh nghĩa từ (0.02 đến 1.00mm)

Được liên kết với Cục tiêu chuẩn- Đo lường – Chất lượng

Kết quả *(Results)*: Thiết bị hoạt động bình thường

Ngày hiệu chuẩn đề nghị *(Recalibration recommended)*: 08 – 12 – 2026

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ
CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
22 -01- 2026

*Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2025*
*(Date of issue)*

**Trưởng phòng kỹ thuật**
*(Head of Technical)*

Số: 20 Quyển: 9

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ
CÔNG CHỨNG VIÊN
Lò Văn Ngư

*Hoàng Tiến Dũng*

**TM GIÁM ĐỐC**
*(On behalf of Director)*

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC

*PGĐ: Cao Văn Hùng*

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG
MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)
Địa chỉ (Add): Tầng 2, lô CL04, Khu đất dịch La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

# GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

**Số (№): 25H 9530/MB.CN**

Tên phương tiện đo *(Object):* **Thiết bị siêu âm mối hàn**

Kiểu *(Type)*: MFD 300B Số *(Serial №)* Mã QL (Tag №): FD20091708

Nơi sản xuất *(Manufacturer):* Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường *(Specification):* Theo tài liệu kỹ thuật

Cơ sở sử dụng *(Customer):* **Công ty cổ phần tư vấn kiểm định HB**

Địa chỉ: Số nhà 370, đường Lê Đức Thọ, Tổ 14, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La

Phương pháp thực hiện *(Method of Calibration):* MB.M – 15.19

Thiết bị siêu âm – Phương pháp đo

Chuẩn được sử dụng: *(Standards used):* Khối chuẩn bằng thép

Kết quả *(Results):* Thiết bị hoạt động bình thường, phù hợp kiểm tra khuyết tật của mối hàn

Sai số kích thước dò: <1%

Ngày hiệu chuẩn đề nghị *(Recalibration recommended):* 08 – 12 – 2026

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ
CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số: 25 Quyển: 1
22-01-2026

*Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2025*
*(Date of issue)*

**Trưởng phòng kỹ thuật**
*(Head of Technical)*

**TM GIÁM ĐỐC**
*(On behalf of Director)*

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ
CÔNG CHỨNG VIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC

*Hoàng Tiến Dũng* *Lò Văn Ngư* *PGĐ: Cao Văn Hùng*

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG
MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)
Địa chỉ (Add): Tầng 2, lô CL04, Khu đất dịch La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

# GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

**Số (№) : 25H 9919/MB.CN**

Tên phương tiện đo (*Object*) : Đồng hồ so

Kiểu (*Type*) : Cơ Số (*Serial №*) / Mã QL(Tag №): 5502998

Nơi sản xuất (*Manufacturer*) : Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (*Specification*) : Phạm vi đo (*Range*): (0 ÷ 50) mm; d = 0,01 mm

Cơ sở sử dụng (*Customer*): **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH HB**

Địa chỉ (*Address*): Số nhà 370, Đường Lê Đức Thọ, Tổ 14, Phường Tô Hiệu, Tỉnh Sơn La, Việt Nam

Phương pháp thực hiện (*Method of calibration*): ĐLVN 75:2001

Đồng hồ đo biến dạng - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (*Standards used*) : MB.TB2.07 - Thiết bị kiểm tra đồng hồ so

BM1-103-2 - Bộ căn mẫu song phẳng ; U = (0,1 + 2.L) µm , [L]:m

Kết quả (*Results*) :

*. Nhiệt độ hiệu chuẩn: (26 ± 2) °C.

*. Sai số thành phần: ± 9 µm. Độ hồi sai: ± 5 µm.

*. Với độ không đảm bảo đo: U = (5,8 + 6.2.L) µm. L tính bằng m, k = 2, mức tin cậy ≈ 95%.

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ
CHỨNG THỰC BẢN SAO PHÙ HỢP VỚI BẢN CHÍNH

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (*Recalibration recommended*): 29 - 12 – 2026

22 -01- 2026

*Hà Nội, Ngày 29 tháng 12 năm 2025*

(*Date of issue*)

**Trưởng phòng kỹ thuật**
(*Head of Technical*)

Số: 01 Quyển: 1

CÔNG CHỨNG VIÊN

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ

*Hoàng Tiến Dũng*

*Lò Văn Ngư*

**TM GIÁM ĐỐC**
(*On behalf of Director*)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC

*PGĐ: Cao Văn Hùng*

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)
Địa chỉ (Add): Tầng 2, lô CL04, Khu đất dịch La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

# GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

**Số (№) : 25H 9918/MB.CN**

Tên phương tiện đo (*Object*) : Đồng hồ so

Kiểu (*Type*) : Cơ Số (*Serial №*) / Mã QL(Tag №): 5503031

Nơi sản xuất (*Manufacturer*) : Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (*Specification*) : Phạm vi đo (*Range*): (0 ÷ 50) mm; d = 0,01 mm

Cơ sở sử dụng (*Customer*): **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH HB**

Địa chỉ (*Address*): Số nhà 370, Đường Lê Đức Thọ, Tổ 14, Phường Tô Hiệu, Tỉnh Sơn La, Việt Nam

Phương pháp thực hiện (*Method of calibration*): ĐLVN 75:2001
Đồng hồ đo biến dạng - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (*Standards used*) : MB.TB2.07 - Thiết bị kiểm tra đồng hồ so
BM1-103-2 - Bộ căn mẫu song phẳng ; U = (0,1 + 2.L) µm , [L]:m

Kết quả (*Results*) :
*. Nhiệt độ hiệu chuẩn: (26 ± 2) °C.
*. Sai số thành phần: ± 10 µm. Độ hồi sai: ± 6 µm.
*. Với độ không đảm bảo đo: U = (5,8 + 6.2.L) µm. L tính bằng m, k = 2, mức tin cậy ≈ 95%.

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (*Recalibration recommended*): 29 – 12 – 2026

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ
CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
22 -01- 2026

*Hà Nội, Ngày 29 tháng 12 năm 2025*
(*Date of issue*)

**Trưởng phòng kỹ thuật**
(*Head of Technical*)

Số: 25 Quyển: 9
CÔNG CHỨNG VIÊN

*Hoàng Tiến Dũng*

**TM GIÁM ĐỐC**
(*On behalf of Director*)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC

*Lò Văn Ngư*

*PGĐ: Cao Văn Hùng*

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)
Địa chỉ (Add): Tầng 2, lô CL04, Khu đất dịch La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

# GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

**Số (№) : 25H 9471/MB.CN**

Tên phương tiện đo (*Object*) : Đồng hồ so

Kiểu (*Type*) : Cơ Số (*Serial №*) / Mã QL(Tag №): DA072713

Nơi sản xuất (*Manufacturer*) : Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (*Specification*) : Phạm vi đo (*Range*): (0 ÷ 50) mm; d = 0,01 mm

Cơ sở sử dụng (*Customer*): **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH HB**

Địa chỉ (*Address*): Số nhà 370, Đường Lê Đức Thọ, Tổ 14, Phường Tô Hiệu, Tỉnh Sơn La, Việt Nam

Phương pháp thực hiện (*Method of calibration*): ĐLVN 75:2001

Đồng hồ đo biến dạng - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (*Standards used*) : MB.TB2.07 - Thiết bị kiểm tra đồng hồ so

BM1-103-2 - Bộ căn mẫu song phẳng ; U = (0,1 + 2.L) µm , [L]:m

Kết quả (*Results*) :

*. Nhiệt độ hiệu chuẩn: (26 ± 2) °C.

*. Sai số thành phần: ± 9 µm. Độ hồi sai: ± 5 µm.

*. Với độ không đảm bảo đo: U = (5,8 + 6.2.L) µm. L tính bằng m, k = 2, mức tin cậy ≈ 95%.

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (*Recalibration recommended*): 08 - 12 - 2026

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ
CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
22 -01- 2026

*Hà Nội, Ngày 08 tháng 12 năm 2025*

(*Date of issue*)

**Trưởng phòng kỹ thuật**
(*Head of Technical*)

Số: 25 Quyển: 7
CÔNG CHỨNG VIÊN

**TM GIÁM ĐỐC**
(*On behalf of Director*)

*Hoàng Tiến Dũng* *Lò Văn Ngư* *PGĐ: Cao Văn Hùng*

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG
MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)
Địa chỉ (Add): Tầng 2, lô CL04, Khu đất dịch La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

# GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

**Số (№) : 25H 9472/MB.CN**

Tên phương tiện đo (*Object*) : Đồng hồ so

Kiểu (*Type*) : Cơ Số (*Serial №*) / Mã QL(Tag №): DA072712

Nơi sản xuất (*Manufacturer*) : Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (*Specification*) : Phạm vi đo (*Range*): (0 ÷ 50) mm; d = 0,01 mm

Cơ sở sử dụng (*Customer*): **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH HB**

Địa chỉ (*Address*): Số nhà 370, Đường Lê Đức Thọ, Tổ 14, Phường Tô Hiệu, Tỉnh Sơn La, Việt Nam

Phương pháp thực hiện (*Method of calibration*): ĐLVN 75:2001

Đồng hồ đo biến dạng - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (*Standards used*) : MB.TB2.07 - Thiết bị kiểm tra đồng hồ so

BM1-103-2 - Bộ căn mẫu song phẳng ; U = (0,1 + 2.L) µm , [L]:m

Kết quả (*Results*) :

*. Nhiệt độ hiệu chuẩn: (26 ± 2) °C.

*. Sai số thành phần: ± 9 µm. Độ hồi sai: ± 6 µm.

*. Với độ không đảm bảo đo: U = (5,8 + 6.2.L) µm. L tính bằng m, k = 2, mức tin cậy ≈ 95%.

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (*Recalibration recommended*): 08 - 12 - 2026

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ
CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
22 -01- 2026

*Hà Nội, Ngày 08 tháng 12 năm 2025*

(*Date of issue*)

**Trưởng phòng kỹ thuật**
(*Head of Technical*)

Số: 25 Quyển: 7

**TM GIÁM ĐỐC**
(*On behalf of Director*)

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ
CÔNG CHỨNG VIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC

*Hoàng Tiến Dũng*

*Lò Văn Ngư*

*PGĐ: Cao Văn Hùng*

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)
Địa chỉ (Add): Tầng 2, lô CL04, Khu đất dịch La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

BẢN SAO

# GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

**Số (№): 25H 9477/MB.CN**

Tên phương tiện đo *(Object)*: **Kích thủy lực và đồng hồ đo áp suất**

Kiểu *(Type)*: KN200-150 Số (Serial №) Mã QL (Tag №): -

Chế độ kiểm định(Verification mode): Ban đầu □ Định kỳ √ Bất thường □

Nơi sản xuất *(Manufacturer)*: Việt Nam

Đặc trưng kỹ thuật đo lường *(Specification)*: Phạm vi đo: (0 ÷ 2000) KN
Đồng hồ đo áp suất: 0-700 kG/cm$^2$

Cơ sở sử dụng *(Customer)*: **Công ty cổ phần tư vấn kiểm định HB**

Phương pháp thực hiện *(method of Calibration)*: ĐLVN 108:2002
Phương tiện đo lực – Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng: *(Standards used)*: MB.TB1-04 – Đầu đo lực
Độ không đảm bảo đo, U = 0,12% ( k = 2; P ≈ 95%) được liên kết
Chuẩn với VMI

Kết quả *(Results)*: Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
*(See the results of the calibration on the next page)*

Ngày hiệu chuẩn đề nghị *(Recalibration recommended)*: 08 - 12 - 2026

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ
CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
22 -01- 2026

*Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2025*
*(Date of issue)*

**Trưởng phòng kỹ thuật**
*(Head of technical)*

Số: 25 Quyển: 9

**TM GIÁM ĐỐC**
*(On behalf of Director)*

CÔNG CHỨNG VIÊN

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC

*Hoàng Tiến Dũng* *Lò Văn Ngư* *PGĐ. Cao Văn Hùng*

# KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

*(Calibration results)*

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số*(attached to certificate №)*: 25H 9477/MB.CN

| TT | Giá trị đọc trên phương tiện đo<br>*Reading on tester*<br>*(kg/cm²)* | Giá trị trung bình đọc trên phương tiện chuẩn<br>*Average reading on equipment*<br>*(KN)* |
|---|---|---|
| 1 | 0 | 0 |
| 2 | 100 | 326 |
| 3 | 200 | 767 |
| 4 | 300 | 1138 |
| 5 | 400 | 1555 |
| 6 | 450 | 1737 |
| 7 | 500 | 1933 |

Phương trình hiệu chuẩn: $f(x) = 3.9206x - 2.7019$

Trong đó: - f(x): Lực đo được (kN)

-x: chỉ thị trên đồng hồ áp ($Kg/cm^2$)

-Nhiệt độ: Nhiệt độ hiệu chuẩn *(Calibration temperature)*: 27°C

Với độ không đảm bảo đo mở rộng *(With the uncertainty of)* : U = 1,0.10-2%, k=2,

Mức tin cậy mức tin cậy P ≈ 95%

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG
MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)
Địa chỉ (Add): Tầng 2, lô CL04, Khu đất dịch La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

# GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

BẢN SAO

(Calibration Certificate)

**Số (№): 25H 9476/MB.CN**

Tên phương tiện đo *(Object)*: **Kích thủy lực và đồng hồ đo áp suất**

Kiểu *(Type)*: KN200-150 Số (Serial №) Mã QL (Tag №): -

Chế độ kiểm định(Verification mode): Ban đầu □ Định kỳ √ Bất thường □

Nơi sản xuất *(Manufacturer)*: Việt Nam

Đặc trưng kỹ thuật đo lường *(Specification)*: Phạm vi đo: (0 ÷ 2000) KN
Đồng hồ đo điện tử

Cơ sở sử dụng *(Customer)*: **Công ty cổ phần tư vấn kiểm định HB**

Phương pháp thực hiện *(method of Calibration)*: MB.TB1
Phương tiện đo lực – Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng: *(Standards used)*: MB.TB1-04 – Đầu đo lực
Độ không đảm bảo đo, U = 0,12% ( k = 2; P ≈ 95%) được liên kết
Chuẩn với VMI

Kết quả *(Results)*: Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
*(See the results of the calibration on the next page)*

Ngày hiệu chuẩn đề nghị *(Recalibration recommended)*: 08 - 12 - 2026

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ
CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
22 -01- 2023

*Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2025*
*(Date of issue)*

**Trưởng phòng kỹ thuật**
*(Head of technical)*

**TM GIÁM ĐỐC**
*(On behalf of Director)*

Quyển 1

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ
CÔNG CHỨNG VIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC

*Hoàng Tiến Dũng*

Lò Văn Ngư

*PGĐ. Cao Văn Hùng*

# KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

*(Calibration results)*

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số*(attached to certificate №)*: 25H 9476/MB.CN

| TT | Giá trị đọc trên phương tiện đo<br>*Reading on tester*<br>*(kg/cm²)* | Giá trị trung bình đọc trên phương tiện chuẩn<br>*Average reading on equipment*<br>*(KN)* |
|---|---|---|
| 1 | 0 | 0 |
| 2 | 100 | 100.21 |
| 3 | 200 | 200.20 |
| 4 | 250 | 251.25 |
| 5 | 500 | 501.45 |
| 6 | 750 | 752.35 |
| 7 | 1000 | 10004.32 |
| 8 | 1250 | 1254.12 |
| 9 | 1500 | 1502.30 |
| 10 | 1750 | 1751.24 |

-Nhiệt độ: Nhiệt độ hiệu chuẩn *(Calibration temperature)*: 27°C

Với độ không đảm bảo đo mở rộng *(With the uncertainty of)* : U = 1,0.10$^{-2}$%, k=2,

Mức tin cậy mức tin cậy P ≈ 95%

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC (BK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)
Địa chỉ (Add): Tầng 2, lô CL04, Khu đất địch La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

# GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

BẢN SAO

Số (№) : 25H 9404/MB.CN

Tên phương tiện đo (*Object*) : Kích thuỷ lực

Kiểu (*Type*) : RR-200150 Số kích (*Serial №*): -

Số đồng hồ : 24036058528

Nơi sản xuất (*Manufacturer*) : Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (*Specification*) : Phạm vi đo: (0 – 2000) kN

Đồng hồ áp suất: (0 – 60) MPa

Cơ sở sử dụng (*Customer*): **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH HB**

Địa chỉ (*Address*): Số nhà 370, Đường Lê Đức Thọ, Tổ 14, Phường Tô Hiệu, Tỉnh Sơn La, Việt Nam

Phương pháp thực hiện (*Method of calibration*): ĐLVN 108 : 2002

Phương tiện đo lực - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (*Standards used*) : MB.TB1.04 - Đầu đo lực

Độ không đảm bảo đo, U = 0,12% ( k = 2; P ≈ 95%) được liên kết chuẩn với VMI

Kết quả (*Results*) : Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

(*See the results of the calibration on the next page*)

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGU
CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
22 -01- 2023

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (*Recalibration recommended*): 08– 12 - 2026

*Hà Nội, Ngày 08 tháng 12 năm 2025*
(*Date of issue*)

Số: 25 Quyển: 9
CÔNG CHỨNG VIÊN

**Trưởng phòng kỹ thuật**
(*Head of technical*)

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGU

*Hoàng Tiến Dũng*

**TM GIÁM ĐỐC**
(*On behalf of Director*)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC

*Lò Văn Ngư*

*PGĐ: Cao Văn Hùng*

# KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration results)

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số *(attached to certificate №)* : 25H 9404/MB.CN

| TT | Giá trị chỉ thị (kN) | Số đọc đồng hồ áp (Mpa) |
|---|---|---|
| 1. | 0 | 0 |
| 2. | 145 | 5 |
| 3. | 286 | 10 |
| 4. | 415 | 15 |
| 5. | 555 | 20 |
| 6. | 685 | 25 |
| 7. | 810 | 30 |
| 8. | 945 | 35 |
| 9. | 1075 | 40 |
| 10. | 1206 | 45 |
| 11. | 1338 | 50 |
| 12. | 1480 | 55 |
| 13. | 1616 | 60 |

Phương trình hiệu chuẩn:

$$y = 0.0000003x^2 + 0.0371x - 0.3511$$

$$x = -0.0052y^2 + 26.962y + 9.6264$$

y là tải đo được (kN) và x là giá trị chỉ thị trên đồng hồ (Mpa)

Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: (24 ± 2) °C với độ không đảm bảo đo: $U = 1{,}0.10^{-2}$, k = 2, mức tin cậy P ≈ 95%.

*(The equipment has been calibrated at the temperature of (24 ± 2) °C. The measurement uncertainty is: $U = 1{,}0.10^{-2}$ %, k = 2, P ≈ 95%).*

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)
Địa chỉ (Add): Tầng 2, lô CL04, Khu đất dịch La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

# GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

BẢN SAO

Số (№) : 25H 9917/MB.CN

Tên phương tiện đo (*Object*) : Đồng hồ đo áp suất

Kiểu (*Type*) : Lò xo Số (*Serial №*) / Mã QL(Tag №): -

Nơi sản xuất (*Manufacturer*) : Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (*Specification*) : Phạm vi đo: (0÷60) Mpa

Cơ sở sử dụng (*Customer*): **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH HB**

Địa chỉ (*Address*): Số nhà 370, Đường Lê Đức Thọ, Tổ 14, Phường Tô Hiệu, Tỉnh Sơn La, Việt Nam

Phương pháp thực hiện (*Method of calibration*): ĐLVN 76:2001
Áp kế - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (*Standards used*) : MB.TB2.05 - Dụng cụ chuẩn kiểu áp suất hiện số
Phạm vi đo: (0÷700) bar
Độ chính xác: ±0.05%FS, độ phân giải chỉ thị 0.01 bar,
Được liên kết chuẩn với Tổng cục TCĐLCL

Kết quả (*Results*) : Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(*See the results of the calibration on the next page*)

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ
CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
22-01-2026

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (*Recalibration recommended*): 29 – 12 – 2026

*Hà Nội, Ngày 29 tháng 12 năm 2025*
(*Date of issue*)

Số: 25 Quyển: 9

**Trưởng phòng kỹ thuật**
(*Head of technical*)

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ
CÔNG CHỨNG VIÊN

**TM GIÁM ĐỐC**
(*On behalf of Director*)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC

*Hoàng Tiến Dũng* *Lò Văn Ngư* *PGĐ. Cao Văn Hùng*

# KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration results)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC
M.S.D.N: 0108464455-C.T.C.P
ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số *(attached to certificate №)* : 25H 9917/MB.CN

| TT | Giá trị chỉ thị (Mpa) | Giá trị đo được (Mpa) |
|---|---|---|
| 1 | 0.0 | 0.0 |
| 2 | 20.0 | 20.1 |
| 3 | 30.0 | 30.1 |
| 4 | 40.0 | 40.2 |
| 5 | 50.0 | 50.4 |
| 6 | 60.0 | 59.9 |

Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: (24 ± 2) °C với độ không đảm bảo đo: U = 1.0 %, k = 2, mức tin cậy P ≈ 95%.

*(The equipment has been calibrated at the temperature of (24 ± 2) °C. The measurement uncertainty is: U = 1,0 %, k = 2, P ≈ 95%).*

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG
MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)
Địa chỉ (Add): Tầng 2, lô CL04, Khu đất dịch La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

# GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

BẢN SAO

**Số (№) : 25H 9916/MB.CN**

Tên phương tiện đo (*Object*) : Kích thuỷ lực

Kiểu (*Type*) : KN500-150 Số kích/ số đồng hồ (*Serial №*): 251266

Nơi sản xuất (*Manufacturer*) : Việt Nam

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (*Specification*) : Phạm vi đo: (0 – 500) Tấn
Đồng hồ áp suất: (0÷60)Mpa
Giá trị vạch chia : 1Mpa

Cơ sở sử dụng (*Customer*): **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH HB**

Địa chỉ (*Address*): Số 370, Đường Lê Đức Thọ, tổ 14, Phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La.

Phương pháp thực hiện (*Method of calibration*): ĐLVN 108 : 2002
Phương tiện đo lực - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (*Standards used*) : MB.TB1.04 - Đầu đo lực
Độ không đảm bảo đo, U = 0,12% ( k = 2; P ≈ 95%) được liên kết chuẩn với VMI

Kết quả (*Results*) : Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
*(See the results of the calibration on the next page)*

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (*Recalibration recommended*): 29 - 12 - 2026

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ
CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
22 -01- 2023

*Hà Nội, Ngày 29 tháng 12 năm 2025*
(*Date of issue*)

**Trưởng phòng kỹ thuật**
*(Head of technical)*

Số: 25 Quyển: 7

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ - S.Đ.K.H.Đ: 07 - Đ.N.T.N - P. TÔ HIỆU - T. SƠN LA

*Hoàng Tiến Dũng*

**TM GIÁM ĐỐC**
*(On behalf of Director)*

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC - M.S.D.N: 0102... - Q. HÀ ĐÔNG - T.P HÀ NỘI

*PGĐ. Cao Văn Hùng*

Lò Văn Ngư

# KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration results)

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số *(attached to certificate №)* : 25H 9916/MB.CN

| TT | Vạch (Mpa) | Lực (Tấn) |
|---|---|---|
| 1. | 0 | 0 |
| 2. | 5 | 44,16 |
| 3. | 10 | 84,32 |
| 4. | 15 | 123,01 |
| 5. | 20 | 162,8 |
| 6. | 25 | 202,15 |
| 7. | 30 | 243,56 |
| 8. | 35 | 284,15 |
| 9. | 40 | 323,05 |
| 10. | 45 | 363,8 |
| 11. | 50 | 403,87 |
| 12. | 55 | 446,22 |
| 13. | 60 | 484,91 |

Phương trình hiệu chuẩn:

$y = 0.0003x^2 + 8.0299x + 2.2835$

$x = -0.0000005y^2 + 0.1245y - 0.2796$

y là tải đo được (Tấn) và x là giá trị chỉ thị trên đồng hồ (Mpa)

Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: (24 ± 2) °C với độ không đảm bảo đo: $U = 1,0.10^{-2}$, k = 2, mức tin cậy P ≈ 95%.

*(The equipment has been calibrated at the temperature of (24 ± 2) °C. The measurement uncertainty is: $U = 1,0.10^{-2}$ %, k = 2, P ≈ 95%).*

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG
MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)
Địa chỉ (Add): Tầng 2, lô CL04, Khu đất dịch La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

# GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

BẢN SAO

(Calibration Certificate)

Số (№): 25H 9488/MB.CN

Tên phương tiện đo *(Object)*: **Kích thủy lực 32 tấn**

Kiểu *(Type)*: Thủy lực — Số (Serial №): 1066755.34

Nơi sản xuất *(Manufacturer)*: Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường *(Specification)*: Phạm vi đo: (0 ÷ 320) KN
Đồng hồ áp 0÷60 Mpa

Cơ sở sử dụng *(Customer)*: **Công ty cổ phần tư vấn kiểm định HB**

Phương pháp thực hiện *(Method of Calibration)*: ĐLVN 108 : 2002
Phương tiện đo lực – Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng: *(Standards used)*: MB.TB1.04 – Đầu đo lực
Với độ không đảm bảo đo, U = 0,12% ( k = 2; P ≈ 95%)
được liên kết chuẩn với VMI

Kết quả *(Results)*: Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
*(See the results of the calibration on the next page)*

Ngày hiệu chuẩn đề nghị *(Recalibration recommended)*: 08 - 12 - 2026

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ
CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
22 -01- 2026

*Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2025*
*(Date of issue)*

Số: ..... Quyển: .....

**Trưởng phòng kỹ thuật**
*(Head of technical)*

**TM GIÁM ĐỐC**
*(On behalf of Director)*

CÔNG CHỨNG VIÊN
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ
S.Đ.K.H.Đ: 07 - N.T.N
P. TỐ HIỆU - T. SƠN LA

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC
M.S.D.N: 0104... C.T.C.P
Q. HÀ ĐÔNG - T.P. HÀ NỘI

*Hoàng Tiến Dũng* — *Lò Văn Ngư* — *PGĐ. Cao Văn Hùng*

# KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

*(Calibration results)*

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số*(attached to certificate №)*: 25H 9488/MB.CN

| Lực đo (kN) | Chỉ thị trên đồng hồ so (MPa) |
|---|---|
| 0.0 | 0.0 |
| 26.39 | 10 |
| 41.22 | 15 |
| 55.82 | 20 |
| 70.38 | 25 |
| 84.35 | 30 |
| 98.05 | 35 |
| 112.68 | 40 |
| 126.89 | 45 |
| 141.10 | 50 |

- Nhiệt độ hiệu chuẩn *(Calibration temperature)*: (24±2)°C
  Với độ không đảm bảo đo mở rộng *(With the uncertainty of)* : $U = \pm 1.10^{-2}$

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG
MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)
Địa chỉ (Add): Tầng 2, lô CL04, Khu đất dịch La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

# GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

BẢN SAO

**Số (№): 25H 9489/MB.CN**

Tên phương tiện đo *(Object)*: **Máy cắt đất**

Kiểu *(Type)*: EDJ-I Số (Serial №) Mã QL (Tag №): 22084

Nơi sản xuất *(Manufacturer)*: Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường *(Specification)*: Phạm vi đo: Cung lực (0 ÷ 1200)

Giá trị chia nhỏ nhất d = 0.01mm

Cơ sở sử dụng *(Customer)*: **Công ty cổ phần tư vấn kiểm định HB**

Phương pháp thực hiện *(method of Calibration)*: ĐLVN 108

Máy cắt phẳng – Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng: *(Standards used)*: MB.TB1-01 – Đầu đo lực

Độ không đảm bảo đo, U = 0.12% ( k = 2; P ≈ 95%)

Được liên kết chuẩn với VMI

Kết quả *(Results)*: Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

*(See the results of the calibration on the next page)*

Ngày hiệu chuẩn đề nghị *(Recalibration recommended)*: 08 - 12 - 2026

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ
CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
22 -01- 2023

*Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2025*

*(Date of issue)*

**Trưởng phòng kỹ thuật**
*(Head of technical)*

Số: 25 Quyển: 1

**TM GIÁM ĐỐC**
*(On behalf of Director)*

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ
S.Đ.K.H.Đ: 07 - D.N.T.N
TỔ HIỆU - T. SƠN

CÔNG CHỨNG VIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC
M.S.D.N: 0102... C.T.C.P
Q. HÀ ĐÔNG - T.P HÀ NỘI

*Hoàng Tiến Dũng* *Lò Văn Ngư* *PGĐ. Cao Văn Hùng*

# KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

*(Calibration results)*

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số*(attached to certificate №)*: 25H 9489/MB.CN

| Lực nén tương ứng (kN) | Chỉ thị trên đồng hồ so (MPa) |
|---|---|
| 0.00 | 0.0 |
| 100.00 | 17.40 |
| 200.00 | 35.90 |
| 300.00 | 52.60 |
| 400.00 | 68.70 |
| 500.00 | 84.30 |
| 600.00 | 99.20 |
| 700.00 | 113.70 |
| 800.00 | 127.70 |
| 900.00 | 141.40 |
| 1000.00 | 154.60 |
| 1100.00 | 167.60 |

Phương trình hiệu chuẩn: $f(x) = .0077x^2 + 5.2655x + 2.1496$

Trong đó: - f(x): Lực nén

-x: Số ( vạch = 0.01mm ) chỉ trên đồng hồ

Nhiệt độ: Nhiệt độ hiệu chuẩn *(Calibration temperature)*: 27°C

Với độ không đảm bảo đo mở rộng *(With the uncertainty of)* : U = 1,0%, k=2,

Mức tin cậy mức tin cậy P ≈ 95%

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG
MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)
Địa chỉ (Add): Tầng 2, lô CL04, Khu đất dịch La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

# GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

BẢN SAO

**Số (№): 25H 9490/MB.CN**

Tên phương tiện đo *(Object)*: **Máy nén tam liên**

Kiểu *(Type)*: WG-1C Số (Serial №) Mã QL (Tag №): 01000106

Nơi sản xuất *(Manufacturer)*: Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường *(Specification)*: Phạm vi đo: Cung lực (0 ÷ 4800) N

Tiết diện dao vòng: 30cm$^2$ : Tỷ lệ chuyền lực: 1/12

Tiết diện dao vòng: 50cm$^2$ : Tỷ lệ chuyền lực: 1/10

Cơ sở sử dụng *(Customer)*: **Công ty cổ phần tư vấn kiểm định HB**

Phương pháp thực hiện *(method of Calibration)*: ĐLVN 108:2002

Chuẩn được sử dụng: *(Standards used)*: MB.TB1-01 – Đầu đo lực

Độ không đảm bảo đo, U = 0.12% ( k = 2; P ≈ 95%)

Được liên kết chuẩn với VMI

Kết quả *(Results)*: Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

Ngày hiệu chuẩn đề nghị *(Recalibration recommended)*: 08 - 12 - 2026

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ
CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
22 -01- 2023

*Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2025*
*(Date of issue)*

**Trưởng phòng kỹ thuật**
*(Head of technical)*

Số: 25 Quyển: 9

**TM GIÁM ĐỐC**
*(On behalf of Director)*

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ
S.Đ.K.H.Đ: 07 - D.N.T.N
P. PHÚ HIỆU - T. SƠN LA

CÔNG CHỨNG VIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC
M.S.D.N: 0104... C.T.C.P
Q. HÀ ĐÔNG - T.P. HÀ NỘI

*Hoàng Tiến Dũng* *Lò Văn Ngư* *PGĐ. Cao Văn Hùng*

# KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

*(Calibration results)*

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số*(attached to certificate №)*: 25H 9490/MB.CN

| Gân nén (Kg) | Lực nén (N) | Lực đo được trên từng giàn | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Dàn số 1 | Dàn số 2 | Dàn số3 |
| Tiết diện dao vòng: 30cm$^2$ | | | | |
| 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12.5 | 37.5 | 37.50 | 37.60 | 38.30 |
| 25 | 75.1 | 75.28 | 75.82 | 76.49 |
| 50 | 150 | 153.51 | 105.04 | 151.11 |
| 100 | 300.1 | 304.91 | 306.90 | 306.40 |
| 200 | 600.2 | 602.29 | 606.30 | 602.70 |
| 300 | 900.3 | 907.81 | 902.80 | 901.54 |
| 400 | 1200.3 | 1198.20 | 1197.93 | 1196.78 |
| Tiết diện dao vòng: 50cm$^2$ | | | | |
| 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12.5 | 62.5 | 62.52 | 63.01 | 62.57 |
| 25 | 125 | 125.12 | 126.32 | 122.75 |
| 50 | 250 | 252.26 | 253.42 | 250.68 |
| 100 | 500 | 501.60 | 502.40 | 50.14 |
| 200 | 1000 | 1003.90 | 1002.56 | 1003.17 |
| 400 | 2000 | 2002.60 | 2001.80 | 2004.72 |
| 800 | 4000 | 4003.62 | 4010.60 | 4021.83 |
| 1600 | 4800 | 4799.56 | 4798.02 | 4779.80 |

Nhiệt độ: Nhiệt độ hiệu chuẩn *(Calibration temperature)*: 27°C

Với độ không đảm bảo đo mở rộng *(With the uncertainty of)* : U = 1,0%, k=2,

Mức tin cậy mức tin cậy P ≈ 95%

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)
Địa chỉ (Add): Tầng 2, lô CL04, Khu đất dịch La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

# GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

BẢN SAO

**Số (№): 25H 9492/MB.CN**

Tên phương tiện đo *(Object)*: **Máy thử độ bền nén**

Kiểu *(Type)*: TYA-300C Số (Serial №): 074

Nơi sản xuất *(Manufacturer)*: Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường *(Specification)*: Phạm vi đo: (0 ÷ 300) KN, d: 0,1KN

Cơ sở sử dụng *(Customer)*: **Công ty cổ phần tư vấn kiểm định HB**

Phương pháp thực hiện *(Method of Calibration)*: ĐLVN 109 : 2002

Máy thử độ bền kéo nén – Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng: *(Standards used)*: MB.TB1.03 – Đầu đo lực

Độ không đảm bảo đo, U =12% (k = 2; p ≈ 95%) được liên kết

Chuẩn với VMI

Kết quả *(Results)*: Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

*(See the results of the calibration on the next page)*

Ngày hiệu chuẩn đề nghị *(Recalibration recommended)*: 08 - 12 - 2026

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGU
CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
22 -01- 2026

*Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2025*

*(Date of issue)*

| Trưởng phòng kỹ thuật *(Head of technical)* | TM GIÁM ĐỐC *(On behalf of Director)* |
|---|---|
| Quyển 9 | |
| VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGU | CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC |
| *Hoàng Tiến Dũng* | *Lò Văn Ngư* — *PGĐ. Cao Văn Hùng* |

# KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

*(Calibration results)*

M.S.D.N: 0108464455-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC - T.P HÀ NỘI

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số*(attached to certificate №)*: 25H 9492/MB.CN

| TT | Số chỉ trên máy (KN) | Lực đo được (KN) |
|---|---|---|
| 01 | 0 | 0 |
| 02 | 30 | 30.03 |
| 03 | 60 | 60.26 |
| 04 | 90 | 90.04 |
| 05 | 120 | 120.19 |
| 06 | 150 | 149.25 |
| 07 | 180 | 178.86 |
| 08 | 210 | 210.85 |
| 09 | 240 | 241.12 |
| 10 | 260 | 159.33 |

Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: (24±2) °C với độ không đảm bảo đo: U = 1.0% K = 2, mức tin cậy P ≈ 95%.

*( The equipment has been calibrated at the temperature of (24±2) °C. The measurement uncertainty is: U = 1.0% K = 2, P ≈ 95%).*

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)
Địa chỉ (Add): Tầng 2, lô CL04, Khu đất dịch La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

# GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

BẢN SAO

**Số (№): 25H 9494/MB.CN**

Tên phương tiện đo *(Object)*: **Bộ xuyên xác định thời gian đông kết của bê tông**

Kiểu *(Type)*: HG-80S Số *(Serial №)* Mã QL (Tag №): 20230461

Nơi sản xuất *(Manufacturer)*: Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường *(Specification)*: - Thanh đâm xuyên lò xo (khả năng lực 100kgf, chính xác 1kgf
- 6 kim đâm xuyên thay thế lẫn nhau có diện tích là 16,32,65,160,325 và 650mm2.

Cơ sở sử dụng *(Customer)*: **Công ty cổ phần tư vấn kiểm định HB**

Phương pháp thực hiện *(Method of Calibration)*: Đo trực tiếp

Chuẩn được sử dụng: *(Standards used)*: MB.TB1-02 – Căn mẫu cấp 1, căn lá
Thước cặp, thước lá

Kết quả *(Results)*: Thiết bị hoạt động bình thường,
Thiết bị HG-80S phù hợp để xác định thời gian đông kết của bê tông.

Ngày hiệu chuẩn đề nghị *(Recalibration recommended)*: 08 - 12 - 2026

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGU
CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
22 -01- 2023

*Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2025*
*(Date of issue)*

**Trưởng phòng kỹ thuật**
*(Head of technical)*

Số: 15 Quyển: 1
CÔNG CHỨNG VIÊN

**TM GIÁM ĐỐC**
*(On behalf of Director)*

S.Đ.K.H.Đ: 07 - D.N.T.N VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGU P. TÔ HIỆU - T. SƠN LA

M.S.D.N: 0104748 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC Q. HÀ ĐÔNG - T.P HÀ NỘI

*Hoàng Tiến Dũng* *Lò Văn Ngu* *PGĐ. Cao Văn Hùng*

# KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

*(Calibration results)*

M.S.D.N: 0108464455-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC Q. HÀ ĐÔNG - T.P. HÀ NỘI

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số*(attached to certificate №)*: 25H 9494/MB.CN

| STT | Số chỉ trên chuẩn (KN) | Lực đo được (KN) |
|---|---|---|
| 1 | 0.00 | 0.00 |
| 2 | 5.00 | 5.03 |
| 3 | 10.00 | 10.05 |
| 4 | 15.00 | 14.96 |
| 5 | 20.00 | 20.02 |
| 6 | 25.00 | 25.03 |
| 7 | 30.00 | 30.08 |
| 8 | 35.00 | 35.03 |
| 9 | 40.00 | 40.07 |
| 10 | 45.00 | 45.09 |

Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: (24±2) °C với độ không đảm bảo đo: $U = 1,7.10^{-2}$, K = 2, mức tin cậy P ≈ 95%.

*( The equipment has been calibrated at the temperature of (24±2) °C. The measurement uncertainty is: $U = 1,7.10^{-2}$, K = 2, P ≈ 95%).*

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG
MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)
Địa chỉ (Add): Tầng 2, lô CL04, Khu đất dịch La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

# GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

**BẢN SAO**

**Số (№): 25H 9495/MB.CN**

Tên phương tiện đo *(Object)*: **Áp kế Bơm hút chân không**

Kiểu *(Type)*: - Số *(Serial №)* Mã QL (Tag №): -

Nơi sản xuất *(Manufacturer)*: Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường *(Specification)*: Đồng hồ áp: -76÷0 kg/cm$^2$

Cơ sở sử dụng *(Customer)*: **Công ty cổ phần tư vấn kiểm định HB**

Phương pháp thực hiện *(Method of Calibration)*: ĐLVN 76:2001

Chuẩn được sử dụng: *(Standards used)*:

Phạm vi đo: (0÷700) bar

Độ chính xác ±0.05%FS, độ phân giải chỉ thị 0.01 bar,

Được liên kết chuẩn với tổng cục TCĐLCL

Kết quả *(Results)*: Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

*(See the results of the calibration on the next page)*

Ngày hiệu chuẩn đề nghị *(Recalibration recommended)*: 08 - 12 - 2026

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGU
CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
22 -01- 2026

*Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2025*
*(Date of issue)*

**Trưởng phòng kỹ thuật**
*(Head of technical)*

Số: 25 Quyển: 1
CÔNG CHỨNG VIÊN

**TM GIÁM ĐỐC**
*(On behalf of Director)*

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGU
S.Đ.K.H.Đ: 07 - D.N.T.N
TỔ HIỆU - T. SƠN LA

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC
M.S.D.N: 0102... - C.T.C.P
Q. HÀ ĐÔNG - T.P HÀ NỘI

*Hoàng Tiến Dũng* *Lò Văn Ngư* *PGĐ. Cao Văn Hùng*

# KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

*(Calibration results)*

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số*(attached to certificate №)*: 25H 9495/MB.CN

| Giá trị chỉ thị ($kg/cm^2$) | Giá trị đo được ($kg/cm^2$) |
|---|---|
| -76.0 | -69.9 |
| -50.0 | -49.8 |
| -40.0 | -40.1 |
| -30.0 | -29.6 |
| -20.0 | -20.5 |
| -10.0 | -10.2 |
| 0 | 0 |

Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: (24±2) °C với độ không đảm bảo đo: U = 1.0%

K = 2, mức tin cậy P ≈ 95%

*( The equipment has been calibrated at the temperature of (24±2) °C. The measurement uncertainty is: U = 1.0% K = 2, P ≈ 95%).*

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG
MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)
Địa chỉ (Add): Tầng 2, lô CL04, Khu đất dịch La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

# GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

**BẢN SAO**

**Số (№): 25H 9496/MB.CN**

Tên đối tượng đo/ thử nghiệm *(Object)*: **Thiết bị đo độ giãn dài nhựa đường**

Kiểu *(Type)*: SY-1.5/2.0B

Số (*Serial N°*): 130032

Nơi sản xuất *(Manufacturer)*: Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật *(Technical Specification)*:

Theo tiêu chuẩn: Tiêu chuẩn TCVN 7496:2005

Cơ sở sử dụng *(Customer)*: **Công ty cổ phần tư vấn kiểm định HB**

Phương pháp thực hiện *(In accordance with)*: MB.M. – 07.19

Thiết bị đo độ dãn dài nhựa - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng: *(Standards use)*: MB.TB2.02 – Thước

Độ không đảm bảo đo, U=12% (k=12; P≈95%)

Được liên kết chuẩn với VMI

Kết quả *(Results)*: Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

*(See the results of the calibration on the next page)*

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ
CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
22 -01- 2026

Ngày hiệu chuẩn đề nghị *(Recalibration recommended)*: 08 - 12 - 2026

*Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2025*

*(Date of issue)*

**Trưởng phòng kỹ thuật**
*(Head of technical)*

Số: 25 Quyển: 1

**TM GIÁM ĐỐC**
*(On behalf of Director)*

CÔNG CHỨNG VIÊN

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC

*Hoàng Tiến Dũng* *Lò Văn Ngư* *PGĐ. Cao Văn Hùng*

# KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

*(Calibration results)*

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số*(attached to certificate №)*: 25H 9496/MB.CN

Khoảng cách giản Max: 1500mm

Tốc độ: 49 mm/phút

Kích thước khuôn:

- Chiều dày: 10mm
- Khoảng cách giữa hai chốt lắp khuôn 112.7mm
- Khoảng cách giữa hai đỉnh trong 75.7mm
- Chiều rộng nhỏ nhất của khuôn 10mm

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)
Địa chỉ (Add): Tầng 2, lô CL04, Khu đất dịch La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

# GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

**BẢN SAO**

**Số (№): 25H 9527/MB.CN**

Tên phương tiện đo *(Object)*: **Máy mài mòn độ sâu**

Kiểu *(Type)*: TA-75 Số *(Serial №)* Mã QL (Tag №): 24015

Nơi sản xuất *(Manufacturer)*: Việt Nam

Đặc trưng kỹ thuật đo lường *(Specification)*: Tiêu chuẩn TCVN 6415:2005

Cơ sở sử dụng *(Customer)*: **Công ty cổ phần tư vấn kiểm định HB**

Địa chỉ: Số nhà 370, đường Lê Đức Thọ, Tổ 14, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La

Phương pháp thực hiện *(Method of Calibration)*: MB.M – 28.19

Máy mài mòn sâu – Phương pháp đo

Chuẩn được sử dụng: *(Standards used)*: MB03.TB3-03 – Căn mẫu cấp 1, căn lá

MB03.TB3-07 Thiết bị đo tốc độ quay, U = 1 vòng/phút (K = 2, k ≈ 95%)

Kết quả *(Results)*: Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

*(See the results of the calibration on the next page)*

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ
CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày hiệu chuẩn đề nghị *(Recalibration recommended)*: 08 – 12 – 2026

22 -01- 2026

*Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2025*
*(Date of issue)*

**Trưởng phòng kỹ thuật**
*(Head of technical)*

Số: 25 Quyển: 9

**TM GIÁM ĐỐC**
*(On behalf of Director)*

CÔNG CHỨNG VIÊN

S.Đ.K.H.Đ: 07 - D.N.T.N
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ
P. TÔ HIỆU - T. SƠN LA

M.S.D.N: 0104... C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC
Q. HÀ ĐÔNG - T.P. HÀ NỘI

*Hoàng Tiến Dũng* *Lò Văn Ngư* *PGĐ. Cao Văn Hùng*

# KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

*(Calibration results)*

Giấy chứng nhận hiệu chuẩn số*(attached to certificate №)*: 25H 9496/MB.CN

| TT | Tê chỉ tiêu | Giá trị danh nghĩa | Kết quả<br>Giá trị đo được |
|---|---|---|---|
| 01 | Tốc độ vòng quay đĩa mài | 75 vòng/phút | 75 vòng/phút |
| 02 | Đường kính đĩa mài 1 | 200 mm | 200.07 mm |
| 03 | Chiều dày đĩa mài 1 | 10.5 mm | 10.5 mm |
| 04 | Đường kính đĩa mài 2 | 200 mm | 200.06 mm |
| 05 | Chiều dày đĩa mài 2 | 70 mm | 70.08 mm |

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)
Địa chỉ (Add): Tầng 2, lô CL04, Khu đất dịch La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

# GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

BẢN SAO

(Calibration Certificate)

**Số (№): 25H 9478/MB.CN**

Tên phương tiện đo *(Object)*: **Máy nén công 3 cạnh**

Kiểu *(Type)*: TA-600 Số (Serial №) Mã QL (Tag №): 220601

Nơi sản xuất *(Manufacturer)*: Việt Nam

Đặc trưng kỹ thuật đo lường *(Specification)*: Phạm vi đo: (0 ÷ 600) KN

Cơ sở sử dụng *(Customer)*: **Công ty cổ phần tư vấn kiểm định HB**

Phương pháp thực hiện *(method of Calibration)*: ĐLVN 109:2002

Máy thử độ bền kéo nén – Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng: *(Standards used)*: MB.TB1-04 – Đầu đo lực

Độ không đảm bảo đo, U = 0,12% ( k = 2; P ≈ 95%) được liên kết

Chuẩn với VMI

Kết quả *(Results)*: Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

*(See the results of the calibration on the next page)*

Ngày hiệu chuẩn đề nghị *(Recalibration recommended)*: 08 - 12 - 2026

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ
CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
22 -01- 2026

*Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2025*

*(Date of issue)*

**Trưởng phòng kỹ thuật**
*(Head of technical)*

Số: 20 Quyển: 7

CÔNG CHỨNG VIÊN

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ

Lò Văn Ngư

*Hoàng Tiến Dũng*

**TM GIÁM ĐỐC**
*(On behalf of Director)*

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC

*PGĐ. Cao Văn Hùng*

# KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

*(Calibration results)*

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số*(attached to certificate №)*: 25H 9478/MB.CN

| TT | Giá trị chỉ thị *(kN)* | Lực đo được *(kN)* |
|---|---|---|
| 1 | 0 | 0 |
| 2 | 20 | 19.77 |
| 3 | 40 | 39.21 |
| 4 | 80 | 79.10 |
| 5 | 120 | 119.10 |
| 6 | 160 | 158.80 |
| 7 | 200 | 198.70 |
| 8 | 240 | 238.50 |
| 9 | 280 | 279.35 |
| 10 | 300 | 299.26 |
| 11 | 330 | 330.81 |
| 12 | 350 | 349.60 |
| 13 | 400 | 400.25 |
| 14 | 450 | 448.36 |
| 15 | 500 | 500.21 |

Nhiệt độ: Nhiệt độ hiệu chuẩn *(Calibration temperature)*: (24±2)°C

Với độ không đảm bảo đo mở rộng *(With the uncertainty of)* : U = 1.0%, K = 2,

Mức tin cậy mức tin cậy P ≈ 95%

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG
MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)
Địa chỉ (Add): Tầng 2, lô CL04, Khu đất dịch La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

# GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

BẢN SAO

(Calibration Certificate)

**Số (№) : 25H 9470/MB.CN**

Tên phương tiện đo (*Object*) : Máy thử độ bền nén

Kiểu (*Type*) : TYA-2000A Số (*Serial №*) / Mã QL(Tag №): 2511866

Nơi sản xuất (*Manufacturer*) : Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (*Specification*) : Phạm vi đo: (0 - 999,99) kN
Giá trị độ chia: d = 0,01 kN
Phạm vi đo: (1000 - 2000) kN
Giá trị độ chia, d = 0,1 kN

Cơ sở sử dụng (*Customer*): **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH HB**

Địa chỉ (*Address*): Số nhà 370, Đường Lê Đức Thọ, Tổ 14, Phường Tô Hiệu, Tỉnh Sơn La, Việt Nam

Phương pháp thực hiện (*Method of calibration*): ĐLVN 109 : 2002
Máy thử độ bền kéo nén - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (*Standards used*) : MB.TB1.04 - Đầu đo lực
Độ không đảm bảo đo, U = 0,12% ( k = 2; P ≈ 95%)
Được liên kết chuẩn với VMI

Kết quả (*Results*) : Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(*See the results of the calibration on the next page*)

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ
CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
22-01-2026

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (*Recalibration recommended*): 08-12-2026

*Hà Nội, Ngày 08 tháng 12 năm 2025*
(*Date of issue*)

**Trưởng phòng kỹ thuật**
(*Head of technical*)

Số: 25 Quyển: 9

**TM GIÁM ĐỐC**
(*On behalf of Director*)

S.Đ.K.H.Đ: 07 - D.N.T.P VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ P. TÔ HIỆU - T. SƠN LA

CÔNG CHỨNG VIÊN

M.S.D.N: 0108464455-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

*Hoàng Tiến Dũng* *Lò Văn Ngư* *PGĐ. Cao Văn Hùng*

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC
M.S.D.N: 0108464455-C.T.C.P
Q. HÀ ĐÔNG - T.P HÀ NỘI

# KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration results)

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số *(attached to certificate №)*: 25H 9470/MB.CN

| TT | Giá trị chỉ thị (kN) | Lực đo được (kN) |
|---|---|---|
| 1 | 0 | 0.00 |
| 2 | 200 | 200.16 |
| 3 | 400 | 399.33 |
| 4 | 600 | 599.27 |
| 5 | 800 | 799.19 |
| 6 | 1000 | 998.27 |
| 7 | 1200 | 1198.66 |
| 8 | 1400 | 1397.18 |
| 9 | 1600 | 1598.55 |
| 10 | 1800 | 1797.96 |

Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: (24 ± 2) °C với độ không đảm bảo đo: U = 1,0 %, k = 2, mức tin cậy P ≈ 95%.

*(The equipment has been calibrated at the temperature of (24 ± 2) °C. The measurement uncertainty is: U = 1,0 %, k = 2, P ≈ 95%).*

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG
MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)
Địa chỉ (Add): Tầng 2, lô CL04, Khu đất dịch La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

# GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

BẢN SAO

(Calibration Certificate)

**Số (№) : 25H 9468/MB.CN**

Tên phương tiện đo (*Object*) : Máy thử độ bền nén

Kiểu (*Type*) : TYA-2000A Số (*Serial №*) / Mã QL(Tag №): 2511566

Nơi sản xuất (*Manufacturer*) : Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (*Specification*) : Phạm vi đo: (0 - 999,99) kN
Giá trị độ chia: d = 0,01 kN
Phạm vi đo: (1000 - 2000) kN
Giá trị độ chia, d = 0,1 kN

Cơ sở sử dụng (*Customer*): **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH HB**

Địa chỉ (*Address*): Số nhà 370, Đường Lê Đức Thọ, Tổ 14, Phường Tô Hiệu, Tỉnh Sơn La, Việt Nam

Phương pháp thực hiện (*Method of calibration*): ĐLVN 109 : 2002
Máy thử độ bền kéo nén - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (*Standards used*) : MB.TB1.04 - Đầu đo lực
Độ không đảm bảo đo, U = 0,12% ( k = 2; P ≈ 95%)
Được liên kết chuẩn với VMI

Kết quả (*Results*) : Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
*(See the results of the calibration on the next page)*

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGU
CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (*Recalibration recommended*): 08 tháng 12 năm 2026

22 -01- 2026

*Hà Nội, Ngày 08 tháng 12 năm 2025*
(*Date of issue*)

**Trưởng phòng kỹ thuật**
(*Head of technical*)

Số: 25 Quyển: 1

**TM GIÁM ĐỐC**
(*On behalf of Director*)

CÔNG CHỨNG VIÊN

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGU - T. SƠN LA

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC

*Hoàng Tiến Dũng* *Lò Văn Ngư* *PGĐ. Cao Văn Hùng*

# KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số *(attached to certificate №)*: 25H 9468/MB.CN

| TT | Giá trị chỉ thị (kN) | Lực đo được (kN) |
|---|---|---|
| 1 | 0 | 0.00 |
| 2 | 200 | 200.09 |
| 3 | 400 | 400.12 |
| 4 | 600 | 599.32 |
| 5 | 800 | 798.34 |
| 6 | 1000 | 998.86 |
| 7 | 1200 | 1198.34 |
| 8 | 1400 | 1398.22 |
| 9 | 1600 | 1598.11 |
| 10 | 1800 | 1798.23 |

Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: (24 ± 2) °C với độ không đảm bảo đo: U = 1,0 %, k = 2, mức tin cậy P ≈ 95%.

*(The equipment has been calibrated at the temperature of (24 ± 2) °C. The measurement uncertainty is: U = 1,0 %, k = 2, P ≈ 95%).*

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG
MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)
Địa chỉ (Add): Tầng 2, lô CL04, Khu đất dịch La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

# GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

BẢN SAO

(Calibration Certificate)

**Số (№) : 25H 9469/MB.CN**

Tên phương tiện đo (*Object*) : Máy thử độ bền nén

Kiểu (*Type*) : TYA-2000 Số (*Serial №*) / Mã QL(Tag №): 2511966

Nơi sản xuất (*Manufacturer*) : Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (*Specification*) : Phạm vi đo: (0 - 999,99) kN
Giá trị độ chia: d = 0,01 kN
Phạm vi đo: (1000 - 2000) kN
Giá trị độ chia, d = 0,1 kN

Cơ sở sử dụng (*Customer*): **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH HB**

Địa chỉ (*Address*): Số nhà 370, Đường Lê Đức Thọ, Tổ 14, Phường Tô Hiệu, Tỉnh Sơn La, Việt Nam

Phương pháp thực hiện (*Method of calibration*): ĐLVN 109 : 2002
Máy thử độ bền kéo nén - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (*Standards used*) : MB.TB1.04 - Đầu đo lực
Độ không đảm bảo đo, U = 0,12% ( k = 2; P ≈ 95%)
Được liên kết chuẩn với VMI

Kết quả (*Results*) : Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
*(See the results of the calibration on the next page)*

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ
CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
22 -01- 2026

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (*Recalibration recommended*): 08– 12 - 2026

*Hà Nội, Ngày 08 tháng 12 năm 2025*
(*Date of issue*)

Số: 2 Quyển: 1

**Trưởng phòng kỹ thuật**
*(Head of technical)*

**TM GIÁM ĐỐC**
*(On behalf of Director)*

CÔNG CHỨNG VIÊN

S.Đ.K.H.Đ: 07 - Đ.N.T.N VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ P. TÔ HIỆU - T. SƠN LA

M.S.D.N: 0... C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC Q. HÀ ĐÔNG - T.P HÀ NỘI

*Hoàng Tiến Dũng* *Lò Văn Ngư* *PGĐ. Cao Văn Hùng*

# KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration results)

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số *(attached to certificate №)*: 25H 9469/MB.CN

| TT | Giá trị chỉ thị (kN) | Lực đo được (kN) |
|---|---|---|
| 1 | 0 | 0.00 |
| 2 | 200 | 199.36 |
| 3 | 400 | 399.24 |
| 4 | 600 | 600.55 |
| 5 | 800 | 801.10 |
| 6 | 1000 | 1001.29 |
| 7 | 1200 | 1201.32 |
| 8 | 1400 | 1403.01 |
| 9 | 1600 | 1602.84 |
| 10 | 1800 | 1801.97 |

Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: (24 ± 2) °C với độ không đảm bảo đo: U = 1,0 %, k = 2, mức tin cậy P ≈ 95%.

*(The equipment has been calibrated at the temperature of (24 ± 2) °C. The measurement uncertainty is: U = 1,0 %, k = 2, P ≈ 95%).*

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)
Địa chỉ (Add): Tầng 2, lô CL04, Khu đất dịch La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

# GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

BẢN SAO

Số (№): **25H 9479/MB.CN**

Tên phương tiện đo *(Object)*: **Máy thử độ bền kéo nén uốn**

Kiểu *(Type)*: WE-1000B Số (Serial №): 120902

Nơi sản xuất *(Manufacturer)*: Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường *(Specification)*: Phạm vi đo: (0 ÷ 200) KN, d: 0,5KN
(0 ÷ 500) KN, d: 0,5KN
(0 ÷ 1000) KN, d: 0,5KN

Cơ sở sử dụng *(Customer)*: **Công ty cổ phần tư vấn kiểm định HB**

Phương pháp thực hiện *(Method of Calibration)*: ĐLVN 109 : 2002
Máy thử độ bền kéo nén – Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng: *(Standards used)*: MB.TB1.04 – Đầu đo lực
Với độ không đảm bảo đo, U = 0,12% (k = 2; P ≈ 95%) được liên kết chuẩn với VMI

Kết quả *(Results)*: Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
*(See the results of the calibration on the next page)*

Ngày hiệu chuẩn đề nghị *(Recalibration recommended)*: 08 - 12 - 2026

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ
CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
22 -01- 2026

*Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2025*
*(Date of issue)*

**Trưởng phòng kỹ thuật**
*(Head of technical)*

Số: 25 Quyển: 2

**TM GIÁM ĐỐC**
*(On behalf of Director)*

CÔNG CHỨNG VIÊN
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ
S.Đ.K.H.Đ: 07 - Đ.T.N
TỔ HIỆU - T. SƠN LA
Lò Văn Ngư

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC
M.S.D.N: 0104... C.T.C.P
Q. HÀ ĐÔNG - T.P HÀ NỘI

*Hoàng Tiến Dũng*

*PGĐ. Cao Văn Hùng*

# KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

*(Calibration results)*

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số*(attached to certificate №)*: 25H 9479/MB.CN

| TT | Chỉ thị trên máy (KN) | Lực đo được (KN) |
|---|---|---|
| | Thang ( 0 ÷ 200) KN; d = 0,5 KN | |
| 01 | 0 | 0,00 |
| 02 | 30 | 30,01 |
| 03 | 60 | 60,02 |
| 04 | 90 | 70,04 |
| 05 | 120 | 119,75 |
| 06 | 150 | 149,85 |
| 07 | 180 | 179,55 |
| | Thang ( 0 ÷ 500) KN; d = 1 KN | |
| 01 | 0 | 0,00 |
| 02 | 100 | 100,01 |
| 03 | 200 | 201,05 |
| 04 | 300 | 302,15 |
| 05 | 400 | 401,95 |
| 06 | 500 | 451,20 |
| | Thang ( 0 ÷ 1000) KN; d = 2 KN | |
| 01 | 0 | 0,00 |
| 02 | 200 | 201,50 |
| 03 | 400 | 402,30 |
| 04 | 600 | 603,56 |
| 05 | 800 | 804,76 |
| 06 | 900 | 905,65 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)
Địa chỉ (Add): Tầng 2, lô CL04, Khu đất dịch La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

# GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

BẢN SAO

**Số (№): 25H 9480/MB.CN**

Tên phương tiện đo *(Object)*: **Máy thử độ bền kéo nén**

Kiểu *(Type)*: TBTUTM-1000 ASIG Số (Serial №): 510042

Nơi sản xuất *(Manufacturer)*: Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường *(Specification)*: Phạm vi đo: (0 ÷ 1000) KN, d: 0,1KN

Cơ sở sử dụng *(Customer)*: **Công ty cổ phần tư vấn kiểm định HB**

Phương pháp thực hiện *(Method of Calibration)*: ĐLVN 109 : 2002

Máy thử độ bền kéo nén – Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng: *(Standards used)*: MB.TB1.03 – Đầu đo lực

Với độ không đảm bảo đo, U = 0,12% (k = 2; P ≈ 95%) được liên kết chuẩn với VMI

Kết quả *(Results)*: Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

*(See the results of the calibration on the next page)*

Ngày hiệu chuẩn đề nghị *(Recalibration recommended)*: 08-12-2026

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ
CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số: 25 Quyển: 2
22-01-2026

*Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2025*
*(Date of issue)*

**Trưởng phòng kỹ thuật**
*(Head of technical)*

**TM GIÁM ĐỐC**
*(On behalf of Director)*

CÔNG CHỨNG VIÊN
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ
S.Đ.K.H.Đ: 07 - Đ.N.N
P. TÔ HIỆU - T. SƠN LA

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC
M.S.D.N: 0101... C.T.C.P
Q. HÀ ĐÔNG - T.P HÀ NỘI

*Hoàng Tiến Dũng* *Lò Văn Ngư* *PGĐ. Cao Văn Hùng*

# KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

*(Calibration results)*

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số*(attached to certificate №)*: 25H 9480/MB.CN

| | Số chỉ trên máy (KN) | Lực đo được (KN) |
|---|---|---|
| 01 | 0 | 0 |
| 02 | 20 | 30,01 |
| 03 | 40 | 60,02 |
| 04 | 60 | 70,04 |
| 05 | 100 | 100,01 |
| 06 | 200 | 201,05 |
| 07 | 300 | 302,15 |
| 08 | 400 | 401,95 |
| 09 | 450 | 451,20 |
| 10 | 200 | 201,50 |
| 11 | 400 | 402,30 |
| 12 | 600 | 603,56 |
| 13 | 800 | 804,76 |
| 14 | 900 | 905,65 |

- Nhiệt độ hiệu chuẩn *(Calibration temperature)*: 28°C
  Với độ không đảm bảo đo mở rộng *(With the uncertainty of)* : U = 1,2 x $10^{-2}$
  Hệ số phủ k=2 với mức tin cậy P=95%

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)
Địa chỉ (Add): Tầng 2, lô CL04, Khu đất dịch La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

# GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

BẢN SAO

Số (№): **25H 9482/MB.CN**

Tên phương tiện đo *(Object)*: **Máy thử độ bền nén**

Kiểu *(Type)*: TYA-2000 Số (Serial №): 61021

Nơi sản xuất *(Manufacturer)*: Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường *(Specification)*: Phạm vi đo: (0 ÷ 2000) KN, d: 0,1KN

Cơ sở sử dụng *(Customer)*: **Công ty cổ phần tư vấn kiểm định HB**

Phương pháp thực hiện *(Method of Calibration)*: ĐLVN 109 : 2002

Máy thử độ bền kéo nén – Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng: *(Standards used)*: MB.TB1.03 – Đầu đo lực

Với độ không đảm bảo đo, U = 0,12% (k = 2; P ≈ 95%) được liên kết chuẩn với VMI

Kết quả *(Results)*: Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

*(See the results of the calibration on the next page)*

Ngày hiệu chuẩn đề nghị *(Recalibration recommended)*: 08 - 12 - 2026

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ
CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
22-01-2025

*Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2025*
*(Date of issue)*

Số: 25 Quyển: 9

| Trưởng phòng kỹ thuật *(Head of technical)* | TM GIÁM ĐỐC *(On behalf of Director)* |
|---|---|
| VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ – CÔNG CHỨNG VIÊN | CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC |
| *Hoàng Tiến Dũng* | *Lò Văn Ngư* — *PGĐ. Cao Văn Hùng* |

# KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

*(Calibration results)*

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số*(attached to certificate №)*: 25H 9482/MB.CN

| TT | Số chỉ trên máy (KN) | Lực đo được (KN) |
|---|---|---|
| 01 | 0 | 0 |
| 02 | 200 | 201,50 |
| 03 | 400 | 402,30 |
| 04 | 600 | 603,56 |
| 05 | 800 | 804,76 |
| 06 | 1000 | 998,866 |
| 07 | 1200 | 1198,976 |
| 08 | 1400 | 1401,212 |
| 09 | 1600 | 1601,325 |
| 10 | 1800 | 1802,424 |

- Nhiệt độ hiệu chuẩn *(Calibration temperature)*: 28°C
  Với độ không đảm bảo đo mở rộng *(With the uncertainty of)* : U = 1,2 x $10^{-2}$
  Hệ số phủ k=2 với mức tin cậy P=95%

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)
Địa chỉ (Add): Tầng 2, lô CL04, Khu đất dịch La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

# GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

BẢN SAO

Số (№): 25H 9483/MB.CN

Tên phương tiện đo *(Object)*: **Máy thử độ bền kéo nén**

Kiểu *(Type)*: TYA-300 Số (Serial №): 810216

Nơi sản xuất *(Manufacturer)*: Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường *(Specification)*: Phạm vi đo: (0 ÷ 300) KN, d: 0,01KN

Cơ sở sử dụng *(Customer)*: **Công ty cổ phần tư vấn kiểm định HB**

Phương pháp thực hiện *(Method of Calibration)*: ĐLVN 109 : 2002

Máy thử độ bền kéo nén – Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng: *(Standards used)*: MB.TB1.03 – Đầu đo lực

Với độ không đảm bảo đo, U = 0,12% (k = 2; P ≈ 95%) được liên kết chuẩn với VMI

Kết quả *(Results)*: Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

*(See the results of the calibration on the next page)*

Ngày hiệu chuẩn đề nghị *(Recalibration recommended)*: 08 - 12 - 2026

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ
CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
22 -01- 2026

*Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2025*
*(Date of issue)*

Số: 25 Quyển: 4

**Trưởng phòng kỹ thuật**
*(Head of technical)*

**TM GIÁM ĐỐC**
*(On behalf of Director)*

CÔNG CHỨNG VIÊN

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ - S.Đ.K.H.Đ: 07 - P. TÔ HIỆU - T. SƠN LA

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC - M.S.D.N: 0104... - Q. HÀ ĐÔNG - T.P. HÀ NỘI

*Hoàng Tiến Dũng*

*PGĐ. Cao Văn Hùng*

*Lò Văn Ngư*

# KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

*(Calibration results)*

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số*(attached to certificate №)*: 25H 9483/MB.CN

| | Số chỉ trên máy (KN) | Lực đo được (KN) |
|---|---|---|
| 01 | 0 | 0 |
| 02 | 50 | 9,91 |
| 03 | 100 | 19,86 |
| 04 | 150 | 29,89 |
| 05 | 200 | 39,85 |
| 06 | 250 | 49,86 |
| 07 | 280 | 59,69 |

- Nhiệt độ hiệu chuẩn *(Calibration temperature)*: 28°C
  Với độ không đảm bảo đo mở rộng *(With the uncertainty of)* : U = 1,2 x $10^{-2}$
  Hệ số phủ k=2 với mức tin cậy P=98%

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)
Địa chỉ (Add): Tầng 2, lô CL04, Khu đất dịch La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

BẢN SAO

# GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

**Số (№): 25H 9484/MB.CN**

Tên đối tượng đo/ thử nghiệm (Object): **Cần đo Benkenman**

Kiểu (Type): Đòn bẩy Số (Serial N°): 150843

Nơi sản xuất (Manufacturer): Việt Nam

Đặc trưng kỹ thuật (Technical Specification):

TCVN 8867:2011; AASHTO T256 – 77

(Tỉ số truyền: 2/1; giá trị độ chia:0,01mm)

Cơ sở sử dụng (Customer): **Công ty cổ phần tư vấn kiểm định HB**

Phương pháp thực hiện (In accordance with): V03.M-07,06

Cần đo Benkenman – Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng: (Standards used): V03.TB1.03 – Bộ căn mẫu.

Độ không đảm bảo đo, $U = 0,2.10^{-2}$

Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

Ngày hiệu chuẩn đề nghị *(Recalibration recommended)*: 08 - 12 - 2026

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGU
CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
22 -01- 2026

*Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2025*
*(Date of issue)*

**Trưởng phòng kỹ thuật**
*(Head of technical)*

Số: 25 Quyển: 4

**TM GIÁM ĐỐC**
*(On behalf of Director)*

CÔNG CHỨNG VIÊN

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGU

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC

*Hoàng Tiến Dũng* *Lò Văn Ngư* *PGĐ. Cao Văn Hùng*

# KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

*(Calibration results)*

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số*(attached to certificate №)*: 25H 9484/MB.CN

| Cản mẫu (mm) | Giá trị chỉ thị TB (mm) |
|---|---|
| 0.0 | 0 |
| 2.0 | 2.00 |
| 3.0 | 3.00 |
| 5.0 | 5.02 |
| 7.0 | 7.04 |
| 8.0 | 8.07 |
| 9.0 | 9.10 |

- Nhiệt độ hiệu chuẩn *(Calibration temperature)*: 28°C
  Với độ không đảm bảo đo mở rộng *(With the uncertainty of)* : $U = \pm 1.10^{-2}$

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG
MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)
Địa chỉ (Add): Tầng 2, lô CL04, Khu đất dịch La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

BẢN SAO

# GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

**Số (№): 25H 9485/MB.CN**

Tên phương tiện đo *(Object)*: **Máy chiết nhựa ly tâm**

Kiểu *(Type)*: DLC – VI Số (Serial №) Mã QL (Tag №): 014L-030821

Nơi sản xuất *(Manufacturer)*: Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường *(Specification)*: Tốc độ quay

1600 – 2200 – 2600 – 2800 vòng/phút

Cơ sở sử dụng *(Customer)*: **Công ty cổ phần tư vấn kiểm định HB**

Phương pháp thực hiện *(method of Calibration)*: MB.M-24.19

Máy chiết nhựa – Phương pháp đo

Chuẩn được sử dụng: *(Standards used)*: MB.M-02.19 – Đầu đo lực

Độ không đảm bảo đo, U = 0.12% ( k = 2; P ≈ 95%)

Được liên kết chuẩn với VMI

Kết quả *(Results)*: Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

*(See the results of the calibration on the next page)*

Ngày hiệu chuẩn đề nghị *(Recalibration recommended)*: 08 - 12 - 2026

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ
CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số: 01 Quyển: 01 TP/CC-SCT/BS
CÔNG CHỨNG VIÊN
22-01-2026

*Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2025*
*(Date of issue)*

**Trưởng phòng kỹ thuật**
*(Head of technical)*

**TM GIÁM ĐỐC**
*(On behalf of Director)*

*Hoàng Tiến Dũng* *Lò Văn Ngư* *PGĐ. Cao Văn Hùng*

# KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

*(Calibration results)*

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số*(attached to certificate №)*: 25H 9485/MB.CN

| STT | Đặc trưng kỹ thuật | Giá trị đo được |
|---|---|---|
| 01 | Tốc độ quay 1600 vòng/ phút | (1590 ÷ 1620) vòng/ phút |
| 02 | Tốc độ quay 2200 vòng/ phút | (2200 ÷ 2210) vòng/ phút |
| 03 | Tốc độ quay 2800 vòng/ phút | (2590 ÷ 2650) vòng/ phút |
| 04 | Tốc độ quay | (2750 ÷ 2850) vòng/ phút |
| 05 | Đường kính nồi | (310 ÷ 311) mm |
| 06 | Chiều cao nồi | (109 ÷ 109) mm |

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)
Địa chỉ (Add): Tầng 2, lô CL04, Khu đất dịch La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

# GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

BẢN SAO

**Số (№): 25H 9486/MB.CN**

Tên phương tiện đo *(Object)*: **Máy nén marshell điện tử**

Kiểu *(Type)*: LWD-3A Số (Serial №) Mã QL (Tag №): KAR 02A2009012

Nơi sản xuất *(Manufacturer)*: Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường *(Specification)*: Phạm vi đo: Cung lực (0 ÷ 50) N

Vạch chia: 0.01kN

Cơ sở sử dụng *(Customer)*: **Công ty cổ phần tư vấn kiểm định HB**

Phương pháp thực hiện *(method of Calibration)*: ĐLVN 108:2002

Phương tiện đo lực – Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng: *(Standards used)*: MB.TB1-02 – Đầu đo lực

Độ không đảm bảo đo, U = 0.12% ( k = 2; P ≈ 95%)

Được liên kết chuẩn với VMI

Kết quả *(Results)*: Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

*(See the results of the calibration on the next page)*

Ngày hiệu chuẩn đề nghị *(Recalibration recommended)*: 08 - 12 - 2026

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ
CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số 28 Quyển 9
22-01-2026

*Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2025*
*(Date of issue)*

**Trưởng phòng kỹ thuật**
*(Head of technical)*

*Hoàng Tiến Dũng*

**TM GIÁM ĐỐC**
*(On behalf of Director)*

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC

*PGĐ. Cao Văn Hùng*

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ — CÔNG CHỨNG VIÊN — Lò Văn Ngư

# KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

*(Calibration results)*

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số *(attached to certificate №)*: 25H 9486/MB.CN

| STT | Chỉ số trên chuẩn (KN) | Lực đo được (KN) |
|---|---|---|
| 01 | 0.00 | 0.00 |
| 02 | 5.00 | 5.00 |
| 03 | 10.00 | 10.01 |
| 04 | 15.00 | 15.00 |
| 05 | 20.00 | 20.00 |
| 06 | 25.00 | 25.01 |
| 07 | 30.00 | 30.02 |
| 08 | 35.00 | 35.01 |
| 09 | 40.00 | 40.03 |
| 10 | 45.00 | 45.03 |

- Nhiệt độ: Nhiệt độ hiệu chuẩn *(Calibration temperature)*: 26°C
- Với độ không đảm bảo đo mở rộng *(With the uncertainty of)* : $U = \pm 1{,}7.10^{-2}$
  K = 2, mức tin cậy P ≈ 95%

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)
Địa chỉ (Add): Tầng 2, lô CL04, Khu đất dịch La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

# GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

BẢN SAO

Số (№): 25H 9487/MB.CN

Tên phương tiện đo *(Object)*: **Máy thử độ nén CBR**

Kiểu *(Type)*: CBR- II — Số (Serial №): 21421

Nơi sản xuất *(Manufacturer)*: Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường *(Specification)*: Phạm vi đo: (0 ÷ 5000) KN

Vòng ứng biến số: A6653

Cơ sở sử dụng *(Customer)*: **Công ty cổ phần tư vấn kiểm định HB**

Phương pháp thực hiện *(Method of Calibration)*: ĐLVN 108 : 2002

Phương tiện đo lực – Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng: *(Standards used)*: MB.TB1.02 – Đầu đo lực

Độ không đảm bảo đo, U = 0,12% (k = 2;P ≈95%)

Kết quả *(Results)*: Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

*(See the results of the calibration on the next page)*

Ngày hiệu chuẩn đề nghị *(Recalibration recommended)*: 08 - 12 - 2026

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ
CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
22 -01- 2026

*Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2025*
*(Date of issue)*

**Trưởng phòng kỹ thuật**
*(Head of technical)*

**TM GIÁM ĐỐC**
*(On behalf of Director)*

Số: 25 Quyển: 4
CÔNG CHỨNG VIÊN

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC

*Hoàng Tiến Dũng* — *Lò Văn Ngư* — *PGĐ. Cao Văn Hùng*

# KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

*(Calibration results)*

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số *(attached to certificate №)*: 25H 9487/MB.CN

| Lực nén tương ứng (kN) | Chỉ thị trên đồng hồ so (x0,01mm) |
|---|---|
| 0.0 | 0.0 |
| 5.0 | 24.8 |
| 10.0 | 50.0 |
| 15.0 | 74.8 |
| 20.0 | 99.5 |
| 25.0 | 124.1 |
| 30.0 | 148.7 |
| 35.0 | 173.6 |
| 40.0 | 197.9 |
| 45.0 | 222.6 |

$f(x) = 0,00001x^2 + 0,2x$

Với: - f(x): Lực nén

-x: Số ( vạch = 0,01 ) chỉ trên đồng hồ

-Nhiệt độ: Nhiệt độ hiệu chuẩn *(Calibration temperature)*: 28°C

Với độ không đảm bảo đo mở rộng *(With the uncertainty of)* : $U = \pm 1.10^{-2}$

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG
MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)
Địa chỉ (Add): Tầng 2, lô CL04, Khu đất dịch La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

# GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

BẢN SAO

(Calibration Certificate)

**Số (№): 25H 9474/MB.CN**

Tên phương tiện đo *(Object)*: **Vòng áp lực máy cắt phẳng**

Kiểu *(Type)*: EDJ-1 Số *(Serial №)* Mã QL (Tag №): E3951

Nơi sản xuất *(Manufacturer)*: Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường *(Specification)*: Phạm vi đo (Range): (0 ÷ 1,2) Kn

Giá trị độ chia: 0,01mm

Cơ sở sử dụng *(Customer)*: **Công ty cổ phần tư vấn kiểm định HB**

Phương pháp thực hiện *(Method of Calibration)*: ĐLVN 108:2002

Dụng cụ đo lực – Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng: *(Standards used)*: V03.TB1-03 – Lực kế chuẩn

Độ không đảm bảo đo: $0,24.10^{-2}$

Kết quả *(Results)*: Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

*(See the results of the calibration on the next page)*

Ngày hiệu chuẩn đề nghị *(Recalibration recommended)*: 08 - 12 - 2026

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ
CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
22 -01- 2026

*Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2025*
*(Date of issue)*

**Trưởng phòng kỹ thuật**
*(Head of technical)*

Số: 25 Quyển: 4

**TM GIÁM ĐỐC**
*(On behalf of Director)*

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGƯ - P. TÔ HIỆU - T. SƠN LA

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC - Q. HÀ ĐÔNG - T.P HÀ NỘI

*Hoàng Tiến Dũng* — Lò Văn Ngư — *PGĐ. Cao Văn Hùng*

# KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

*(Calibration results)*

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số *(attached to certificate №)*: 25H 9474/MB.CN

| | Lực đo (kN) | Giá trị chỉ thị TB (vạch x 0,01mm) |
|---|---|---|
| 01 | 0 | 0.0 |
| 02 | 0.1 | 19.0 |
| 03 | 0.2 | 37.8 |
| 04 | 0.3 | 57.0 |
| 05 | 0.4 | 76.2 |
| 06 | 0.5 | 95.2 |
| 07 | 0.6 | 115.2 |
| 08 | 0.7 | 134.1 |
| 09 | 0.8 | 153.8 |
| 10 | 0.9 | 173.2 |
| 11 | 1.0 | 193.3 |
| 12 | 1.1 | 213.6 |
| 13 | 1.2 | 232.3 |

Nhiệt độ: Nhiệt độ hiệu chuẩn *(Calibration temperature)*: 27°C

Với độ không đảm bảo đo mở rộng *(With the uncertainty of)* : $U = 1.0 \times 10^{-2}$

Mức tin cậy mức tin cậy $P \approx 95\%$

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG
MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)
Địa chỉ (Add): Tầng 2, lô CL04, Khu đất dịch La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

# GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

BẢN SAO

**Số (№): 25H 9473/MB.CN**

Tên phương tiện đo *(Object)*: Áp kế - Máy thấm bê tông

Kiểu *(Type)*: Lò xo/ Bourdon Số (*Serial №*): HC685830011526

Chế độ kiểm định(Verification mode): Ban đầu □ Định kỳ √ Bất thường □

Nơi sản xuất *(Manufacturer)*: Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường *(Specification)*: Phạm vi đo (*Range*): (0 ÷ 4) MPa

Độ phân giải (*Resolution*): d=0,05 MPa

Cơ sở sử dụng *(Customer)*: **Công ty cổ phần tư vấn kiểm định HB**

Địa Chỉ: Số nhà 370, Đường Lê Đức Thọ, Tổ 14, Phường Tô Hiệu, Tỉnh Sơn La

Phương pháp thực hiện *(Method of Calibration)*: M.20.10

Đồng hồ áp suất – Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng: *(Standards used)*: M.TB – Loadcell U = 0,3 x 10

Kết quả *(Results)*: Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

*(See the results of the calibration on the next page)*

Ngày hiệu chuẩn đề nghị *(Recalibration recommended)*: 08 - 12 - 2026

BẢN THÔNG CÔNG CHỨNG LÒ NGU
CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
22 -01- 2026

*Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2025*

*(Date of issue)*

**Trưởng phòng kỹ thuật**
*(Head of technical)*

**TM GIÁM ĐỐC**
*(On behalf of Director)*

Số: 25 Quyển: 1

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGU

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC

CÔNG CHỨNG VIÊN

*Hoàng Tiến Dũng* *Lò Văn Ngư* *PGĐ. Cao Văn Hùng*

# KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

*(Calibration results)*

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số*(attached to certificate №)*: 25H 9473/MB.CN

| STT | Chỉ số trên đồng hồ (MPa) | Áp suất đo được (MPa) |
|---|---|---|
| 01 | 0 | 0.0 |
| 02 | 0.4 | 0.39 |
| 03 | 0.8 | 0.79 |
| 04 | 1.2 | 1.19 |
| 05 | 1.6 | 1.60 |
| 06 | 2.0 | 2.01 |
| 07 | 2.4 | 2.42 |
| 08 | 2.8 | 2.83 |
| 09 | 3.2 | 3.23 |
| 10 | 3.6 | 3.64 |

Nhiệt độ: Nhiệt độ hiệu chuẩn *(Calibration temperature)*: 27°C

Với độ không đảm bảo đo mở rộng *(With the uncertainty of)* : $U = 0.7x10^{-2}$

Mức tin cậy mức tin cậy $P \approx 95\%$